**MỤC LỤC**

[ĐẶT VẤN ĐỀ 1](#_Toc83454716)

[I. SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 1](#_Toc83454717)

[II. CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 1](#_Toc83454718)

[2.1. Căn cứ pháp lý 1](#_Toc83454719)

[2.2. Cơ sở thông tin dữ liệu 4](#_Toc83454720)

[III. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU VÀ NHIỆM VỤ CỦA VIỆC LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 4](#_Toc83454721)

[3.1. Mục tiêu 4](#_Toc83454722)

[3.2. Yêu cầu 5](#_Toc83454723)

[3.3. Nhiệm vụ 5](#_Toc83454724)

[3.4. Sản phẩm 6](#_Toc83454725)

[VI. NỘI DUNG BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP 6](#_Toc83454726)

[Phần I 7](#_Toc83454727)

[ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI 7](#_Toc83454728)

[I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG 7](#_Toc83454729)

[1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên 7](#_Toc83454730)

[1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên 9](#_Toc83454735)

[1.3. Phân tích hiện trạng môi trường 10](#_Toc83454739)

[1.4. Đánh giá chung. 11](#_Toc83454740)

[II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI 12](#_Toc83454741)

[2.1. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội 12](#_Toc83454742)

[2.2. Thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực 13](#_Toc83454743)

[2.3. Tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập 15](#_Toc83454747)

[2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn 17](#_Toc83454748)

[2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng 18](#_Toc83454751)

[2.6. Đánh giá chung 23](#_Toc83454758)

[III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT 24](#_Toc83454761)

[Phần II 26](#_Toc83454762)

[TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI 26](#_Toc83454763)

[I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI 26](#_Toc83454764)

[1.1. Công tác xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai và tổ chức thực hiện 26](#_Toc83454765)

[1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính 26](#_Toc83454766)

[1.3. Công tác đo đạc và lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất 26](#_Toc83454767)

[1.4. Công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất 27](#_Toc83454768)

[1.5. Công tác giao đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất 27](#_Toc83454769)

[1.6. Đăng ký quyền sử dụng đất, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 28](#_Toc83454770)

[1.7. Công tác thống kê, kiểm kê 28](#_Toc83454771)

[1.8. Quản lý tài chính về đất đai 29](#_Toc83454772)

[1.9. Quản lý và phát triển thị trường quyền sử dụng đất trong thị trường bất động sản 29](#_Toc83454773)

[1.10. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ cửa người sử dụng đất 30](#_Toc83454774)

[1.11. Công tác Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai 30](#_Toc83454775)

[1.12. Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo các vi phạm trong vệc quản lý và sử dụng đất đai 31](#_Toc83454777)

[II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT 31](#_Toc83454778)

[2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất. 31](#_Toc83454779)

[2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước 39](#_Toc83454780)

[III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC 49](#_Toc83454781)

[3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước 49](#_Toc83454782)

[3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước 54](#_Toc83454783)

[3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới 57](#_Toc83454784)

[IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI 58](#_Toc83454785)

[4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp 58](#_Toc83454786)

[4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp 59](#_Toc83454787)

[Phần III 61](#_Toc83454788)

[PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 61](#_Toc83454789)

[I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT 61](#_Toc83454790)

[1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội 61](#_Toc83454791)

[1.2. Quan điểm sử dụng đất 62](#_Toc83454792)

[1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng 63](#_Toc83454793)

[II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 65](#_Toc83454794)

[2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội 65](#_Toc83454795)

[2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng 68](#_Toc83454799)

[2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng 123](#_Toc83454804)

[III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG 127](#_Toc83454805)

[3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư 128](#_Toc83454806)

[3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực 129](#_Toc83454807)

[3.3. Đánh tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất 129](#_Toc83454808)

[3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng 130](#_Toc83454809)

[3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc 131](#_Toc83454810)

[3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên 131](#_Toc83454811)

[Phần IV 133](#_Toc83454825)

[GIẢI PHÁP THỰC HIỆN 133](#_Toc83454826)

[I. XÁC ĐỊNH CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG 133](#_Toc83454827)

[II. XÁC ĐỊNH CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 134](#_Toc83454828)

[2.1. Giải pháp về cơ chế, chính sách 134](#_Toc83454829)

[2.2. Giải pháp đào tạo nguồn nhân lực và vốn đầu tư 135](#_Toc83454830)

[2.3. Giải pháp về khoa học công nghệ và kỹ thuật 136](#_Toc83454831)

[2.4. Tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất 136](#_Toc83454832)

[KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ 138](#_Toc83454833)

[1. Kết luận 138](#_Toc83454834)

[2. Kiến nghị 138](#_Toc83454835)

**DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT**

| **STT** | **Chữ viết tắt** | **Chữ viết đầy đủ** |
| --- | --- | --- |
| 1 | BTNMT | Bộ Tài nguyên và Môi trường |
| 2 | NQ | Nghị quyết |
| 3 | NĐ | Nghị định |
| 4 | TT | Thông tư |
| 5 | QH | Quốc hội |
| 6 | CT | Chỉ thị |
| 7 | TTg | Thủ tướng |
| 8 | TCQLĐĐ | Tổng cục quản lý đất đai |
| 9 | UBTVQH | Ủy ban thường vụ Quốc hội |
| 10 | UBND | Uỷ ban nhân dân |
| 11 | HĐND | Hội đồng nhân dân |
| 12 | QP-AN | Quốc phòng an ninh |
| 13 | KH | Kế hoạch |
| 14 | THCS | Trung học cơ sở |
| 15 | QL5A | Quốc lộ 5A |
| 16 | TMDV | Thương mại dịch vụ |
| 17 | SDĐ | Sử dụng đất |
| 18 | BĐKH | Biến đổi khí hậu |
| 19 | TTCN | Tiểu thủ công nghiệp |
| 20 | VLXD | Vật liệu xây dựng |
| 21 | CSHT | Cơ sở hạ tầng |
| 22 | BVTV | Bảo vệ thực vật |
| 23 | DBĐV | Dự bị động viên |
| 24 | DS - KHHGĐ | Dân số- Kế hoạch hóa gia đình |
| 25 | ANTT | An ninh trật tự |
| 26 | TTATGT | Trật tự an toàn giao thông |
| 27 | QHSDĐ | Quy hoạch sử dụng đất |
| 28 | MN | Mầm non |
| 29 | TH | Tiểu học |
| 30 | CTr | Chương trình |
| 31 | BTXH | Bảo trợ xã hội |
| 32 | NCC | Người có công |
| 33 | GD&ĐT | Giáo dục và đào tạo |
| 34 | ĐT | Đường tỉnh |
| 35 | ĐH | Đường huyện |
| 36 | TTYT | Trung tâm y tế |
| 37 | KCB | Khám chữa bệnh |
| 38 | KHHGĐ | Kế hoạch hóa gia đình |
| 39 | NTM | Nông thôn mới |
| 40 | ANTT-ATGT | An ninh trật tự - an toàn giao thông |
| 41 | QP-AN | Quốc phòng – An ninh |
| 42 | TTATGT | Trật tự an toàn giao thông |
| 43 | GPLX | Giấy phép lái xe |
| 44 | GCN QSD | Giấy chứng nhận quyền sử dụng |
| 45 | QSDĐ | Quyền sử dụng đất |

**ĐẶT VẤN ĐỀ**

**I. SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

Đất đai là tài nguyên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt của đất nước. Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý.

Đất đai thường xuyên chịu sự tác động của các yếu tố ngoại cảnh đặc biệt là sự tác động của con người có ảnh hưởng mang tính quyết định đến độ phì và hiệu quả sử dụng đất. Quản lý, quy hoạch phân bổ hợp lý tài nguyên đất là một trong những biện pháp nhằm mang lại hiệu quả và kinh tế cao trong việc phát triển kinh tế xã hội. Kết hợp hài hoà giữa khai thác, sử dụng với bảo vệ đất và hệ sinh thái chung sẽ tạo sự phát triển ổn định, lâu dài.

Thực hiện Luật Đất đai 2013, Việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quản lý Nhà nước về đất đai và được cụ thể hoá tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các cấp trở thành công cụ quan trọng của công tác quản lý nhà nước đối với đất đai, đảm bảo cơ sở pháp lý cho việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. Thông qua việc lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã bước đầu kiểm soát được việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất, cơ bản đáp ứng được nhu cầu về đất đai cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Trong những năm qua phát huy tối đa lợi thế, vị trí, vai trò của một huyện có nhiều tiềm năng phát triển công nghiệp - dịch vụ, Văn Lâm đã đạt được những kết quả khả quan trên nhiều lĩnh vực, nhất là về tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế: phát triển kinh tế - xã hội với tốc độ tăng trưởng cao, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng nâng cao tỷ trọng công nghiệp - thương mại dịch vụ, phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất nông sản hàng hoá.

Trước những yêu cầu về xây dựng hạ tầng cơ sở, phát triển kinh tế - xã hội đối với tỉnh Hưng Yên nói chung và huyện Văn Lâm nói riêng, việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện trở thành nhu cầu cấp thiết, đặc biệt trong các lĩnh vực quản lý nhà nước về đất đai nhằm đáp ứng được tốc độ đô thị hoá, công nghiệp hoá; đón đầu các cơ hội đầu tư, cụ thể hoá quy hoạch cấp trên; khắc phục kịp thời những hạn chế nảy sinh, đáp ứng những đòi hỏi về quản lý và sử dụng đất phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội và an ninh quốc phòng trên địa bàn huyện. UBND huyện Văn Lâm chỉ đạo thực hiện dự án lập***“Quy hoạch sử đất đến năm 2030 huyện Văn Lâm******”.***

**II. CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

**2.1. Căn cứ pháp lý**

- Luật Quy hoạch Đô thị - Luật số 30/2009/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2009;

- Luật Xây dựng - Luật số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014;

- Luật số 62/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Xây dựng.

- Luật Đầu tư công - Luật số 49/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014;

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/1/2013;

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;

- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 Sửa đổi bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

- Nghị quyết số 751/2019/NQ-UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban thường vụ quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 11/NQ-CP ngày 05/02/018 của Chính phủ về triển khai, thi hành Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 04 năm 2015 của Chính phủ về Quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Lật Đất đai;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/05/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/07/2019 cửa Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 04 năm 2015 của Chính phủ về Quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ “Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

- Quyết định số 870/QĐ-TTg ngày 19/06/2020 của Thử tướng Chính phủ Phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 27 tháng 7 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp triển khai lập đồng thời các quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03 tháng 9 năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường “V/v lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện”;

- Thông tư số 19/2016/TT-BNNPTNT ngày 27/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn chi tiết Điều 4 Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Thông tư số 19/2017/TT-BNNPTNT ngày 09/11/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2016/TT-BNNPTNT ngày 27/6/2016 hướng dẫn chi tiết Điều 4 Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa và hướng dẫn chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa sang trồng cây lâu năm theo quy định tại Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thỉ hành Luật đất đai;

- Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định Định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Chỉ thị sô 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp;

- Nghị quyết số 07- NQ/TU ngày 15/6/2021 về chương trình phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tỉnh Hưng Yên,

- Nghị quyết số 08-NQ/TL ngày 15/6/2021 về Chương trình Bảo vệ môi trường,

- Nghị quyết số 09-NQ/TƯ ngày 15/6/2021 về Chương trình thực hiện tái cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu...;

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Văn Lâm nhiệm kỳ 2021 – 2025;

- Quyết định số 3143/QĐ-ƯBND ngày 28/12/2018 của ƯBND tỉnh phê duyệt điêu chỉnh, bồ sung quy hoạch phát triển cụm công nghiệp tỉnh Hưng Yên đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định sổ 268/QĐ-UBND ngày 12/2/2012 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Hưng Yên đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 2729/QĐ-UBND ngày 31/12/2013 của UBND tỉnh Hưg Yên về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2021 – 2025) huyện Văn Lâm;

- Quyết định số 438/QĐ-UBND ngày 03/2/2015 của ƯBND tinh Hưng Yên về phê duyệt kế hoạch khung chuyển đổi từ trồng lúa kém hiệu quả sang trồng cây hàng nãm, kẹt hợp chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản trên đất trồng lúa đến năm 2020;

- Quyết định số 635/QĐ-UBND ngày 05/3/2018 của ƯBND tỉnh Hưng Yên về việc phê duyệt Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ trồng lúa sang trồng cây hàng năm, cây lâu năm hoặc đất trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản trên đất trồng lúa từ năm 2018 đến năm 2020;

- Quyết định số 2873/QĐ-UBND ngày 30/11/2018 cửa UBND tỉnh Hưng Yên về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Văn Lâm;

- Quyết định số 40/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Hưng yên về việc Ban hành quy định Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Hưng yên giai đoạn 2020 – 2024;

- Quyết định số 1254/QĐ-UBND ngày 31/05/2021 của UBND tỉnh Hưng yên về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.

- Văn bản số 1347/UBND-KT2 ngày 05/06/2020 của UBND tỉnh Hưng Yên Về việc lập kế hoạch sử dụng đất tỉnh giai đoạn 2021 – 2025 và quy hoạch sử dụng đất cấp huyện giai đoạn 2021 – 2030.

**2.2. Cơ sở thông tin dữ liệu**

- Các Nghị quyết của Đảng bộ, Hội đồng nhân dân huyện Văn Lâm về phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh;

- Hồ sơ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Văn Lâm;

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2016, 2017, 2018, 2019, 2020 huyện Văn Lâm;

- Niên giám thống kê huyện Văn Lâm năm 2020;

- Số liệu kiểm kê đất đai năm 2019 và thống kê đất đai năm 2020;

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 huyện Văn Lâm;

- Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và các xã, thị trấn trên địa bàn huyện đến năm 2030;

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội huyện Văn Lâm đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội năm 2020 của huyện Văn Lâm;

- Nghị quyết đại hội Đảng bộ huyện Văn Lâm nhiệm kỳ 2020 - 2025;

- Các tài liệu khác có liên quan.

**III. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU VÀ NHIỆM VỤ CỦA VIỆC LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

**3.1. Mục tiêu**

- Đánh giá đúng thực trạng và tiềm năng đất đai của huyện, tạo ra tầm nhìn tổng quát về phân bổ quỹ đất cho các ngành, các mục tiêu sử dụng đất đáp ứng yêu cầu phát triển kinh kế - xã hội đến năm 2030;

- Làm cơ sở phân bổ diện tích các loại đất cho nhu cầu phát triển kinh kế xã hội, quốc phòng, an ninh đến từng đơn vị hành chính xã;

- Tạo cơ sở đưa công tác quản lý sử dụng đất đai trên địa bàn huyện đi vào nề nếp và có hiệu quả;

- Quy hoạch sử dụng đất phải thể hiện nội dung sử dụng đất của cấp xã;

- Bảo vệ nghiêm ngặt đất chuyên trồng lúa nước;

- Bảo đảm sự cân bằng giữa nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, địa phương và khả năng, quỹ đất của huyện nhằm sử dụng đất tiết kiệm và có hiệu quả;

- Khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên, thích ứng với biến đổi khí hậu

- Khoanh định, phân bố đất đai phục vụ yêu cầu của các hoạt động kinh tế trong thời gian tới, là cơ sở để giao đất, xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm, đảm bảo hài hoà giữa các mục tiêu, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của vùng, đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả.

- Tạo điều kiện cho việc thu hút các dự án đầu tư vào xã góp phần thực hiện quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn theo chiến lược phát triển kinh tế xã hội của huyện đến năm 2030 và xa hơn.

- Đảm bảo được mối quan hệ hài hoà giữa việc khai thác và sử dụng đất, gắn phát triển kinh tế, xã hội với việc sử dụng đất mang tính chất bền vững, lâu dài, bảo vệ được môi trường sinh thái.

**3.2. Yêu cầu**

- Quy hoạch sử dụng đất đai phải đảm bảo tính khả thi, tính khoa học, đảm bảo sử dụng một cách hợp lý nguồn tài nguyên đất đai, phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của huyện;

- Quy hoạch của địa phương đáp ứng được nhu cầu phát triển đồng bộ giữa các ngành, các lĩnh vực, không tách rời quy hoạch tổng thể;

- Bố trí sử dụng đất đai theo yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu cây trồng trên cơ sở sử dụng đất đai một cách hợp lý mang lại hiệu quả kinh tế cao và phát triển bền vững;

- Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện phải phù hợp và thống nhất với các chỉ tiêu của cấp Tỉnh phân bổ.

## **3.3. Nhiệm vụ**

- Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên được thực hiện trên phạm vị toàn bộ diện tích tự nhiên trong địa giới hành chính huyện Văn Lâm với tổng diện tích tự nhiên 7.521,38 ha (gồm 11 xã, thị trấn).

- Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên; các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường; thực trạng phát triển kinh tế - xã hội; tình hình biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất trên địa bàn huyện.

- Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cấp huyện phân bổ cho huyện đến năm 2030 và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn.

- Xác định nhu cầu sử dụng cho các ngành, lĩnh vực đến năm 2030 và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn.

- Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực đến năm 2030 và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn.

- Xác định quy mô diện tích, vị trí dự án có sử dụng đất trong kỳ quy hoạch.

- Xác định đầy đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn huyện; đồng thời các dự án phải đảm bảo tính khả thi.

- Xác định cụ thể, đảm bảo tính khả thi các vùng phụ cận các dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng chỉnh trang các khu dân cư để đấu giá quyền sử dụng đất nhằm tăng nguồn thu ngân sách từ đất.

- Các giải pháp thực hiện phải đảm bảo phù hợp với năng lực tổ chức thực hiện của huyện, phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, các thành phần kinh tế trên địa bàn huyện.

## **3.4. Sản phẩm**

- Sản phẩm của dự án Lập Quy hoạch sử đất đến năm 2030 huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên (04 bộ) bao gồm:

+ Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử đất đến năm 2030 huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên;

+ Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020 tỷ lệ 1/10.000;

+ Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1/10.000;

+ Các bảng biểu và phụ lục.

+ Đĩa CD ghi dữ liệu

**IV. NỘI DUNG BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP**

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử đất đến năm 2030 huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên được nghiên cứu xây dựng theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Báo cáo thuyết minh tổng hợp bao gồm các phần sau:

- Đặt vấn đề

- Phần I: Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội

- Phần II: Tình hình quản lý sử dụng đất đai

- Phần III: Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

- Phần IV: Giải pháp thực hiện

- Kết luận và kiến nghị

**Phần I**

**ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI**

**I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

**1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên**

**1.1.1. Vị trí địa lý**

Văn Lâm là huyện nằm về phía bắc tỉnh Hưng Yên, với Quốc lộ 5A chạy qua. Văn Lâm được xác định là một trong các vùng kinh tế động lực quan trọng của tỉnh Hưng Yên, đã và đang có nhiều lợi thế phát triển trở thành huyện công nghiệp, diện tích hành chính của huyện và 7.521,38 ha được giới hạn bởi:

- Phía Bắc giáp với thành phố Hà Nội và tỉnh Bắc Ninh

- Phía Tây giáp huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

- Phía Nam giáp huyện Yên Mỹ và huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên

- Phía Đông giáp tỉnh Hải Dương.



**Sơ đồ vị trí địa lý huyện Văn Lâm - tỉnh Hưng Yên**.

**1.1.2. Địa hình, địa mạo**

Địa hình của huyện Văn Lâm nhìn chung độ cao thấp không đều nhau, mà có sự chênh lệch, về cốt đất tương đối lún và có xu thế thoải dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam. Các xã thuộc về phía Tây Bắc địa hình đa số là vàn đến vàn cao diện tích thấp trũng không đáng kể. Các xã phía Nam và Đông Nam (dưới đường sắt) đồng ruộng đa số là vàn thấp, thấp và trũng. Nhưng nhìn chung đất đai của huyện đều thuận lợi cho việc thâm canh tăng vụ.

**1.1.3. Khí hậu**

Huyện Văn Lâm nói riêng và tỉnh Hưng Yên nói chung đều nằm trong vùng đồng bằng Bắc Bộ và chịu ảnh hưởng của vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, thời tiết trong năm được phân làm 2 mùa rõ rệt:

- Mùa hè: Nóng ẩm, mưa nhiều được kéo dài từ tháng 4 đến tháng 10.

- Mùa đông: Lạnh, khô hanh thường kéo dài từ tháng 11 năm trước đến tháng 3 năm sau.

Theo số liệu điều tra của trung tâm khí tượng thuỷ văn tỉnh Hưng Yên, các yếu tố khí hậu được thể hiện:

**\* Nhiệt độ**

Hàng năm có nhiệt độ trung bình là 23,20C, mùa hè nhiệt độ trung bình là 30- 320C, nhiệt độ cao nhất vào tháng 6, tháng 7 là 36- 380C. Mùa đông nhiệt độ trung bình là 17- 200C, nhiệt độ thấp nhất vào tháng 1 và tháng 2 là 8- 100C. Tổng tích ôn hàng năm là 85030C.

**\* Mưa**

Lượng mưa tập trung và phân bố theo mùa, mùa hè thường có mưa to, bão lớn, gây úng lụt, làm ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống của nhân dân trên địa bàn huyện, mùa đông thời tiết hanh khô kéo dài, lượng mưa ít, nước ở các ao, hồ cạn, không đủ để phục vụ sản xuất nông nghiệp, nguồn nước phục vụ cho sinh hoạt cũng bị hạn chế.

**\* Nắng**

Tổng số giờ nắng trung bình năm là 1750 giờ, số ngày nắng trong tháng là 24 ngày, số giờ nắng trung bình của mùa hè từ 6- 7 giờ trong ngày, mùa đông có từ 3- 4 giờ nắng trong ngày.

**\* Gió bão**

Văn Lâm chịu ảnh hưởng của 2 hướng gió chính: gió đông Bắc thổi vào mùa lạnh và gió đông Nam thổi vào mùa nóng. Vào các tháng 6, tháng 7 có xuất hiện đợt gió khô nóng; mùa đông từ tháng 12 đến tháng 2 có những đợt rét đậm kéo dài. Hàng năm Văn Lâm còn bị ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp của 3 đến 4 trận bão với sức gió và lượng mưa lớn gây thiệt hại cho sản xuất, tài sản, làm ảnh hưởng đến đời sống dân cư trong huyện.

**\* Độ ẩm không khí**

Độ ẩm không khí trung bình năm là 85%, tháng cao nhất là 92%, tháng thấp nhất là 74%, tháng có độ ẩm thấp nhất là tháng 3, độ ẩm trung bình là 88,4%, tháng khô nhất là tháng 11, độ ẩm trung bình là 74%.

Như vậy, Văn Lâm có khí hậu đặc trưng là nóng, ẩm, mưa nhiều vào mùa hè, lạnh, khô, hanh vào mùa đông. Khí hậu này thích hợp với nhiều loại cây trồng, tạo điều kiện để sản xuất nông nghiệp phát triển đa dạng và phong phú về sản phẩm. Tuy nhiên huyện cũng cần có các biện pháp để phòng chống lụt bão, cũng như hạn hán làm ảnh hưởng xấu để sự sinh trưởng và phát triển của cây trồng, có vậy sản xuất nông nghiệp mới đạt được hiệu quả cao.

**1.1.4. Thủy văn**

Thuỷ văn Văn Lâm chịu ảnh hưởng và phụ thuộc vào chế độ thuỷ văn, lưu lượng dòng chảy thượng nguồn sông Hồng (chạy dọc từ Bắc xuống Nam với chiều dài 23km là nguồn cung cấp và tiêu thoát nước cho địa bàn huyện và các khu vực nằm ven sông) và mạng lưới sông ngòi chằng chịt gồm sông Cửu Yên, sông Điện Biên, sông Kim Ngưu, sông Từ Hồ, sông Đồng Quê.

Cùng với hệ thống sông ngòi, lại nằm trong hệ thống đại thuỷ nông Bắc Hưng Hải với hệ thống thủy lợi đảm bảo tương đối chủ động cung cấp nước trong mùa khô hạn và tiêu úng trong mùa mưa lũ. Tuy nhiên địa hình thấp, mùa mưa tập trung gặp nước sông Hồng dâng cao nên khả năng tiêu nước hạn chế, úng lụt cục bộ kéo dài, cần có biện pháp chủ động trong giai đoạn tới.

**1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên**

**1.2.1. Tài nguyên đất**

Huyện Văn Lâm với diện tích đất tự nhiên là 7.521.38 ha trong đó đất dùng cho sản xuất nông nghiệp là 3.873,89 ha (chiếm 51,51%), đất phi nông nghiệp là 3.643,42 ha (48.44%), đất chưa sử dụng là 4.07 ha (0,05%).

Theo kết quả điều tra nông hoá thổ nhưỡng năm 1993 của Sở Địa chính Hải Hưng cho thấy đất đai huyện Văn Lâm chia làm 6 loại đất chính:

*a. Đất phù sa không được bồi màu nâu tươi trung tính ít chua của hệ thống sông Hồng (Ph):* Có 969,87 ha chiếm 23,92% so với diện tích đất nông nghiệp. Loại đất này phân bố tại xã Tân Quang, Đình Dù, Lạc Đạo, Lạc Hồng, Việt Hưng, Lương Tài và thị trấn Như Quỳnh.

*b. Đất phù sa không được bồi màu nâu tươi trung tính, ít chua có hiện tượng glây của hệ thống sông Hồng (P­hg):* Diện tích 130,74 ha chiếm 3,22 % so với diện tích cây hàng năm, loại đất này chiếm tỷ lệ thấp và chỉ được phân bố tại 3 xã là: Tân Quang 62,30 ha, Trưng Trắc 53,36 ha và thị trấn Như Quỳnh 15,08 ha.

*c. Đất phù sa không được bồi màu nâu tươi, chua, có hiện tượng glây của hệ thống sông Hồng (P­hgc):* Diện tích 34,41 ha chiếm 0,85% so với diện tích cây hàng năm. Loại đất này có tại xã Việt Hưng.

*d. Đất phù sa không được bồi màu nâu vàng hoặc nâu nhạt, chua của hệ thống sông Thái Bình (Ptc):* Diện tích là 1.810,67 ha chiếm 44,65 % so với diện tích cây hàng năm. Loại đất này phân bố ở 10 xã, thị trấn. Duy nhất là xã Tân Quang không có loại đất này.

*đ. Đất phù sa không được bồi màu nâu vàng hoặc nâu nhạt, chua có hiện tượng glây của hệ thống sông Thái Bình (Ptcg­­):* Diện tích 1.034,55 ha chiếm 25,51% so với diện tích cây hàng năm. Loại đất này được phân bố rộng rãi ở 11 xã, thị trấn trong huyện.

*e. Đất phù sa úng nước mưa mùa hè, có hiện tượng glây mạnh (Pg):* Diện tích 74,90 ha chiếm 1,85% so với diện tích nông nghiệp. Diện tích này chiếm một tỷ lệ ít trong các loại đất, mức độ phân bố hẹp cụ thể ở xã Tân Quang có 41,58 ha, xã Việt Hưng 33,32 ha.

Nhìn chung đất đai của huyện Văn Lâm giàu dinh dưỡng phù hợp cho nhiều loại cây trồng phát triển đa dạng phong phú với các xã giáp quốc lộ 5 như: Tân Quang, Trưng Trắc, Đình Dù, thị trấn Như Quỳnh và xã Lạc Đạo. Đất đai dễ canh tác, địa hình chủ yếu là vàn cao, vàn và thấp, phù hợp rau màu, cây vụ đông. Thành phần cơ giới từ thịt nhẹ, cát pha là 640,02 ha chiếm 15,54%. Đất thịt trung bình đến thịt nặng 3415,12 ha chiếm 84,46%, còn lại là đất thịt nặng và sét. Các xã phía trong như: Việt Hưng, Lương Tài, Đại Đồng, Minh Hải, Lạc Hồng và xã Chỉ Đạo. Đất đai đa số ở địa hình vàn thấp, thấp và trũng khó khăn cho làm đất và tiêu úng về mùa mưa nên chủ yếu cây lúa là chính, diện tích làm được rau màu vụ đông chiếm tỷ lệ thấp.

**1.2.2. Tài nguyên nước**

- Nước mặt: Chủ yếu là nguồn nước mưa được lưu lại trong các ao hồ, kênh mương nội đồng. Ngoài ra còn có nước từ các sông được điều tiết qua hệ thống thủy nông, qua các trạm bơm cùng hệ thống kênh mương nội đồng cung cấp nước cho nông nghiệp và sinh hoạt của nhân dân.

- Nước ngầm: huyện Văn Lâm có nguồn nước ngầm với trữ lượng lớn, chất lượng tốt, có khả năng khai thác tới 100.000 m3/ngày đêm, đáp ứng công suất nhà máy nước khoảng 10 triệu lít/năm.

**1.2.3. Tài nguyên nhân văn**

Nằm trong vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng với truyền thống văn minh, văn hiến lâu đời hầu hết các làng, xã đều có đình chùa, đền miếu, toàn huyện có các di tích được công nhận di tích lịch sử cấp Quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện. Nhân dân Văn Lâm đều đoàn kết, cần cù, chịu khó trong lao động sản xuất, đóng góp nhiều công sức trong cuộc kháng chiến cứu nước của dân tộc. Với truyền thống văn hiến, truyền thống cách mạng, cần cù sáng tạo ý thức tự lực tự cường, khắc phục khó khăn, kế thừa và phát huy những kinh nghiệm, những thành quả đã đạt được. Kể từ khi tái lập huyện đến nay Đảng bộ và nhân dân toàn huyện đoàn kết lương, giáo phấn đấu đưa huyện Văn Lâm trở thành huyện phát triển.

**1.3. Phân tích hiện trạng môi trường**

Kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn công tác thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải dân sinh trên địa bàn huyện; phối hợp với Hội liên hiệp phụ nữ huyện tổ chức lớp tuyên truyền, hướng dẫn về công tác Bảo vệ môi trường, phòng chống rác thải nhựa; tiếp nhận, kiểm tra, thẩm định, trình UBND huyện xác nhận Kế hoạch bảo vệ môi trường cho 15 doanh nghiệp; hỗ trợ 100 thùng nhựa 240 lít chứa rác thải, 220 bộ bảo hộ lao động cho các xã, thị trấn, cơ quan, đơn vị trên địa bàn. Phối hợp với Thanh tra, Chi cục bảo vệ môi trường - Sở Tài nguyên và Môi trường, phòng cảnh sát Phòng chống tội phạm về môi trường- Công an tỉnh, một số phòng ngành của huyện kiểm tra việc chấp hành pháp luật về Bảo vệ môi trường đối với 12 đơn vị; tham mưu UBND huyện xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực Bảo vệ môi trường 01 đơn vị- cơ sở thu mua, phân loại, sơ chế phế liệu Nguyễn Thị Yên (thôn Hành Lạc- thị trấn Như Quỳnh) với tổng số tiền 22,5 triệu đồng ; kiến nghị UBND tỉnh xử phạt vi phạm hành chính 01 đơn vị- Công ty TNHH sản xuất và thương mại Đức Thiện (thôn Cát Lư- xã Chỉ Đạo) với tổng số tiền 210 triệu đồng. Tổ chức thu phí bảo vệ môi trường đối với các tổ chức, cá nhân có phát sinh nước thải công nghiệp dưới 20 m3/ngày đêm được 47 lượt đơn vị, nộp ngân sách nhà nước với tổng số tiền là 70,5 triệu đồng . Tham gia vào hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường 08 dự án do sở Tài nguyên và môi trường tổ chức.

Tổ chức phun thuốc khử mùi, diệt côn trùng tại các điểm tập kết rác thải và các khu chợ kinh doanh thực phẩm tươi sống trên địa bàn huyện nhằm phòng chống dịch Covid-19 và các dịch bệnh truyền nhiễm; hướng dẫn, đôn đốc Hạt Giao thông và Môi trường huyện, UBND các xã, thị trấn trong việc thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải y tế lây nhiễm; rà soát danh sách, số lượng người tham gia tổ, đội vệ sinh môi trường tại các xã, thị trấn để đề nghị cấp Bảo hiểm y tế. Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra công tác thu gom, vận chuyển xử lý rác thải, nước thải sinh hoạt phát sinh tại khu cách ly tập trung của huyện (Trường Đại học Tài chính- Quản trị kinh doanh, khách sạn Á Đông, khách sạn Thăng Long) và tại thôn Chí Trung, xã Tân Quang; Đôn đốc, hướng dẫn các xã (Tân Quang, Đình Dù, Lạc Hồng) thực hiện tiêu chí môi trường, trình UBND tỉnh công nhận xã Nông thôn mới nâng cao;

**1.4. Đánh giá chung.**

Là một trong những huyện có điều kiện thuận lợi nên Văn Lâm được xem là địa phương có tiềm năng về phát triển kinh tế, đặc biệt là công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp. Tuy nhiên, công tác bảo vệ môi trường hiện nay còn nhiều vấn đề cần tập trung khắc phục đó là: cơ sở hạ tầng kỹ thuật môi trường (đường xá, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống kỹ thuật quản lý chất thải rắn, cây xanh, nghĩa địa,...) phát triển chưa đồng bộ và không theo kịp quá trình đô thị hóa; hệ thống thu gom và xử lý chất thải rắn chưa triệt để và còn nhiều bất cập; nước thải sinh hoạt khu vực nông thôn chưa được xử lý trước khi thoát ra ao, hồ, sông; chất thải và ô nhiễm môi trường do hoạt động sản xuất công nghiệp (khói thải từ các lò gạch, bụi từ các hoạt động sản xuất và chế biến thức ăn gia súc, các nhà máy chế biến thực phẩm...) chưa được xử lý, các bãi rác tự phát chưa được quy hoạch...

Từ nhận thức bảo vệ môi trường là quyền lợi, nghĩa vụ của mọi tổ chức, mọi gia đình và của mọi người, là biểu hiện của nếp sống văn hoá đạo đức, là tiêu chí quan trọng của xã hội văn minh. Vì vậy, việc bảo vệ môi trường được quan tâm và có nhiều chuyển biến, một số xã, thị trấn đã thành lập được các tổ vệ sinh môi trường trong các thôn, xóm và hoạt động có hiệu quả. Đã quy hoạch được bãi chôn, lấp rác thải ở xã, thị trấn; các thôn đã thành lập và duy trì hoạt động có hiệu quả của tổ thu gom rác thải; huyện đã tiến hành thu gom, vận chuyển rác thải đi xử lý tại xã Đại Đồng. Cơ bản đã khắc phục ô nhiễm môi trường nhất là ở những nơi bị ô nhiễm nghiêm trọng. Giảm thiểu đáng kể ô nhiễm môi trường từ các cơ sở sản xuất kinh doanh và dịch vụ, các khu công nghiệp. Tỷ lệ rác thải công nghiệp được thu gom xử lý đạt cao, xây dựng được hầm khí sinh học Biogas xử lý chất thải chăn nuôi, đã hạn chế được tình trạng xả nước thải chưa qua xử lý vào các sông, kênh, mương, ao hồ.

Các công ty doanh nghiệp hoạt động sản xuất trên địa bàn huyện đã thực hiện và tuân thủ nghiêm Luật bảo vệ môi trường, định kỳ tiến hành quan trắc ô nhiễm môi trường và thực hiện theo những nội dung đã cam kết trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt.

**II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI**

**2.1. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội**

Thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020 trong bối cảnh diễn biến phức tạp của dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp vi rút Covid-19 gây ra làm ảnh hưởng rất lớn đến tình hình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện. Thực hiện Chương trình hành động số 10/CTr-UBND ngày 17/01/2020 của UBND tỉnh, Nghị quyết số 107/2019/NQ-HĐND ngày 17/12/2019 của HĐND huyện, Nghị quyết số 114/NQ-HĐND ngày 17/12/2019 của HĐND huyện, Ủy ban nhân dân huyện đã ban hành Chương trình hành động số 02/CTr-UBND ngày 07/02/2020 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách năm 2020 huyện Văn Lâm.

***2.1.1. Về kinh tế***

- Tốc độ tăng giá trị sản xuất là: Công nghiệp, xây dựng 10,32%, Thương mại, dịch vụ 11,28% - Nông nghiệp, thủy sản 2,14%.

- Cơ cấu kinh tế: Công nghiệp, xây dựng 82,02% (năm 2019 là 80,23%) - Thương mại, dịch vụ 14,12% (năm 2019 là 15,94%) - Nông nghiệp, thủy sản 3,86% (năm 2019 là 3,83%)

- Giá trị sản xuất/ha canh tác đạt 205 triệu đồng/1 ha; thu nhập bình quân đầu người đạt 75,26 triệu đồng (năm 2019 là 71,57 triệu đồng).

- Tổng thu ngân sách nhà nước 11 tháng thực hiện 2.654,247 tỷ đồng đạt 131,5% kế hoạch, ước thực hiện cả năm 2.785,83 tỷ đồng đạt 138,02% kế hoạch (năm 2019 thực hiện 2.329,853 tỷ đồng đạt 127,04% kế hoạch).

***2.1.2. Về văn hóa, xã hội***

- Duy trì tỷ lệ tăng dân số tự nhiên dưới 1% (ICH<1%)

- Tỷ lệ hộ nghèo 1,26%.

- Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 98,1%

- Tỷ lệ làng, khu phố văn hóa đạt 97,6%

- Tỷ lệ gia đình văn hóa đạt 91,2%

Văn hóa, xã hội, cải cách hành chính, công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí tiếp tục có những chuyển biến tích cực, đời sống của nhân dân từng bước được cải thiện và nâng lên. Chính trị, xã hội ổn định; quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội được giữ vững

**2.2. Thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực**

**2.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp**

*a. Sản xuất nông nghiệp:* Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm là 5.197,45 ha, trong đó diện tích lúa là 4.226,03 ha (diện tích lúa chất lượng cao là 2.958,22 chiếm 70% diện tích, diện tích lúa năng suất cao là 1.267,81 ha chiếm 30% diện tích) và diện tích rau màu các loại là 1.376,95 ha trong đó diện tích trồng cây vụ đông là 711ha. Năng suất lúa bình quân cả năm ước đạt 61 tạ/ha/năm, sản lượng ước đạt 28.120 tấn. Đã thực hiện kế hoạch chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng từ trồng lúa sang trồng cây hàng năm, cây lâu năm hoặc trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản được 157,98 ha nâng tổng diện tích chuyển đổi 602,82 ha. Phát động tết trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ, sau Lễ phát động đã trồng được 16.500 cây, đạt 106% KH; triển khai thực hiện tốt kế hoạch diệt chuột diện rộng vụ xuân 2020 theo số liệu báo cáo chuột ăn mồi bả với tỷ lệ trên 80%, số lượng chuột diệt được ước đạt khoảng 245.000 con. Xây dựng Kế hoạch thực hiện Chương trình OCOP tỉnh Hưng Yên năm 2020 trên địa bàn huyện Văn Lâm, xây dựng Kế hoạch đảm bảo an toàn thực phẩm nông nghiệp năm 2020.

Đã triển khai thực hiện kế hoạch tháng tổng vệ sinh, khử trùng, tiêu độc môi trường, tổng số thuốc sát trùng phun trong đợt là 1.400 lít (tỉnh cấp 900 lít Sakan-Povidine 10%, huyện cấp 500 lít BTV-Iodine). Tổng đàn lợn 14.621 con, tổng diện tích thu hoạch thủy sản 179 ha, sản lượng thủy sản đạt 1.156 tấn, tổng đàn gia cầm là 741.000 nghìn con; các xã, thị trấn đã đăng ký tiêm phòng vắc xin phòng 02 bệnh đỏ cho 18.680 con lợn, vác xin tai xanh cho 12.630 lượt con lợn; vắc xin Tụ huyết trùng cho 1.480 lượt trâu, bò, vác xin cúm cho 301.229 con gia cầm; vắc xin lở mồm long móng cho 7.351 lượt con gia súc.

Trương trình nước sạch: Tính đến hết năm 2020 tỷ lệ người dân sử dụng nước sạch hợp vệ sinh là 100%, trong đó tỷ lệ sử dụng nước sạch là 67%.

*b. Xây dựng nông thôn mới:* Đã xây dựng và triển khai kế hoạch nông thôn mới năm 2020; Thành lập Đoàn thẩm tra xã đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu và thẩm định thôn đăng ký đạt chuẩn khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu; Đã tổ chức thẩm tra nông thôn mới nâng cao tại 04 xã gồm: xã Tân Quang, xã Đình Dù, xã Lạc Hồng và xã Lương Tài. Kết quả thẩm tra: 3/4 xã đạt 19/19 tiêu chí gồm: xã Tân Quang, Đình Dù và Lạc Hồng.

Hết năm 2020 UBND tỉnh đã công nhận 3 xã Tân Quang, Đình Dù, Lạc Hồng đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm 2020. Huyện đã tổ chức thầm định 02 khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu.

**2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp**

Trên địa bàn huyện hiện nay có 686 DN công nghiệp đang hoạt động (trong đó 91 DN có vốn đầu tư nước ngoài) tăng 35 DN hoạt động so với cùng kỳ, tạo việc làm cho 50.141 lao động . Giá trị sản xuất (giá thực tế) ước đạt 94.641 tỷ tăng 13,67% so với cùng kỳ. Một số sản phẩm tăng trưởng khá như: Thép cán các loại tăng 8,3%, bao bì bằng chất dẻo tăng 6,8%, dây điện đơn kiện tăng 3,74%, các sản phẩm bằng plastic tăng 4,28%.

Tiếp tục thực hiện Chương trình phát triển Công nghiệp – TTCN huyện Văn Lâm giai đoạn 2016-2020 định hướng đến năm 2025. Trình UBND tỉnh phê duyệt cụm công nghiệp Minh Khai vào bổ sung Quy hoạch phát triển cụm công nghiệp tỉnh giai đoạn đến năm 2020, huyện Văn Lâm tại Quyết định số 1186/QĐ-UBND ngày 14/5/2020; trình UBND tỉnh phê duyệt thành lập Cụm công nghiệp Minh Khai tại Quyết định số 1403/QĐ-UBND ngày 23/6/2020; trình UBND tỉnh Hưng Yên, Sở Công thương thẩm định phê duyệt điều chỉnh vị trí, diện tích cụm công nghiệp Lạc Đạo. Chỉ đạo các phòng chuyên môn rà soát, bổ sung Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2016-2025, có xét đến 2035, thành lập Hội đồng thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt giá trị còn lại tài sản lưới điện hạ áp nông thôn Đình Dù tại QĐ số 1528/QĐ-UBND ngày 09/7/2020. Ban chỉ đạo chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả huyện Văn Lâm xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch hoạt động năm 2020, kế hoạch kiểm tra liên ngành theo từng chuyên đề cụ thể; kế hoạch tổ chức triển khai các hoạt động bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trên địa bàn huyện. Tính đến thời điểm 1/7/2020 toàn huyện hiện có 1.676 hộ sản xuất công nghiệp chế biến chế tạo và 436 hộ sản xuất tái chế phế liệu các loại.

Nghành tiều thủ công nghiệp tiếp tục phát triển mạnh, chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu kinh tế của huyện. Hoạt động của các làng nghề, các hoạt động trong năm là 2.999 hộ tăng 679 hộ so với cùng kỳ; tương ứng với 7.134 lao động tăng 22% lao động so với năm 2019.

**2.2.3. Khu vực kinh tế dịch vụ**

BCĐ phòng chống dịch COVID 19 triển khai công tác phòng, chống dịch bênh viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của virút Corona (nCoV) gây ra, đồng thời tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường và tuyên truyền tại các chợ, siêu thị, trung tâm thương mại. Tăng cường kiểm tra,kiểm soát và ngăn chặn vận chuyển trái phép lợn, các sản phẩm từ lợn qua biên giới và kiểm tra dịch bệnh ''ảnh kim chân trắng'' trên tôm xuất xứ từ Trung Quốc. Tổ chức kiểm tra kiến thức về ATTP, cung cấp danh sách các cơ sở thực phẩm không thuộc diện cấp GCN cơ sở đủ điều kiện ATTP và cấp 02 giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP; 05 giấy xác nhận kiến thức ATVSTP. Toàn huyện có 536 DN đang hoạt động trong lĩnh vực thương mại – dịch vụ (tăng 15 DN so với năm 2019) và 6.697 hộ kinh doanh dịch vụ (hộ các thể) tạo việc làm cho cho 15.649 lao động. Giá trị sản xuất (giá thực tế) ngành thương mại – dịch vụ duy trì tốc độ tăng trưởng cao đạt 14,5% so với cùng kỳ. Thị trường hàng hóa phong phú, đa dạng, giá cả ổn định, đáp ứng nhu cầu phục vụ sản xuất và đời sống của nhân dân; nhóm ngành có xu hướng tăng cao như; dịch vụ ăn uống tăng 10,24%, dịch vụ phục vụ tăng 14,6%, hàng tiêu dùng tăng 13,8%. Vận tải có 81 DN cùng 534 hộ cá thể hoạt động trong lĩnh vực vận tải hàng hóa và hành khách tạo việc làm cho 1.418 lao động (tăng 13DN và 187 lao đông so với năm 2019). Tăng cường công tác quản lý nhà nước về hoạt động hóa chất và báo cáo định hướng phát triển kinh tế tập thể, HTX giai đoạn 2021-2030.

Tham gia Lễ hội nhãn lồng Hưng Yên 2020 và Hội chợ Xuân Canh Tý năm 2020, quảng bá giới thiệu và bán sản phẩm OCOP trên sàn giao dịch điện tử tỉnh Hưng Yên và có văn bản đề xuất cơ chế, chính sách, điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP.

**2.3. Tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập**

***a. Dân số***

Năm 2020, quy mô dân số của toàn huyện là 135.766 người với tổng số hộ là 40.360 hộ, trong đó dân cư Thành thị là 20.641 người chiếm 15,20%; dân số Nông thôn là 115.125 người chiếm 84,80%. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên năm 2020 là 0,90%.

**Bảng 01: Phân bố dân cư của huyện Văn Lâm năm 2020**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | | | | |
| **Dân số (người)** | | | **Số hộ (hộ)** | **Mật độ** |
| **Tổng số** | **Thành thị** | **Nông thôn** | **Người/km2** |
|  | **Toàn huyện** | **135.766** | **20.641** | **115.125** | **40.360** | **1.805** |
| 1 | Thị trấn Như Quỳnh | 20.641 | 20.641 |  | 6.521 | 2.929 |
| 2 | Lạc Đạo | 16.298 |  | 16.298 | 4.289 | 1.893 |
| 3 | Chỉ Đạo | 8.870 |  | 8.870 | 2.272 | 1.469 |
| 4 | Đại Đồng | 10.957 |  | 10.957 | 2.991 | 1.338 |
| 5 | Việt Hưng | 9.892 |  | 9.892 | 2.454 | 1.254 |
| 6 | Tân Quang | 13.345 |  | 13.345 | 4.004 | 2.221 |
| 7 | Đình Dù | 9.426 |  | 9.426 | 2.941 | 2.117 |
| 8 | Minh Hải | 12.015 |  | 12.015 | 3.359 | 1.517 |
| 9 | Lương Tài | 9.082 |  | 9.082 | 2.310 | 1.020 |
| 10 | Trưng Trắc | 11.990 |  | 11.990 | 3.775 | 2.432 |
| 11 | Lạc Hồng | 13.250 |  | 13.250 | 5.444 | 2.532 |

*Nguồn: Niên giám thống kê 2020*

***b. Lao động, việc làm và thu nhập***

*\* Công tác Lao động thương binh và xã hội:*

Thực hiện tốt công tác chi trả trợ cấp hàng tháng cho 55.327 lượt đối tượng NCC và BTXH với tổng số tiền 45,3 tỷ đồng. Chi trả trợ cấp một lần, MTP cho 107 đối tượng NCC và 170 đối tượng BTXH với tổng số tiền 2,67 tỷ đồng; trợ cấp một lần cho 02 thân nhân mẹ VNAH với số tiền 62,78 triệu đồng, hỗ trợ ưu đãi học tập cho 21 cháu là con NCC với số tiền 147,45 triệu đồng. Thực hiện tốt công tác chi trả hỗ trợ cho 8.696 người thuộc 03 nhóm đối tượng (NCC với cách mạng; người thuộc hộ nghèo, cận nghèo và đối tượng bảo trợ xã hội) theo Nghị quyết số 42/NĐ-CP của Chính phủ và Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện các chính sách hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19, với tổng số tiền là 10,7 tỷ đồng. Tổ chức thăm hỏi, tặng quà cho 5.442 lượt người có công, gia đình chính sách nhân dịp kỷ niệm 73 năm ngày thương binh-liệt sĩ 27/7/2020, với tổng số tiền 1,4 tỷ đồng. Tặng quà 1/6 cho 100 cháu có hoàn cảnh khó khăn, chăm ngoan học giỏi với số tiền 30 triệu đồng; tặng 22 chiếc xe đạp cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, khó khăn, chăm ngoan học giỏi, với tổng tổng số tiền là 44 triệu đồng; Công ty bảo hiểm AIA tặng 5 xe đạp cho 5 cháu; hỗ trợ các thôn tổ chức vui Tết Trung thu và trao tặng bảo trợ cho 11 trẻ em với tổng số tiền là 57 triệu đồng, cấp trang thiết bị giáo dục thể chất cho 04 trường (trường THCS Minh Hải, trường THCS Đại Đồng, trường THCS Chỉ Đạo, trường THCS Lương Tài) với tổng số tiền là 158 triệu đồng; hỗ trợ cho 324 gia đình có người thân qua đời đưa đi hoả táng, với số tiền là 2.702 triệu đồng (ngân sách tỉnh hỗ trợ là 1.620 triệu đồng, ngân sách huyện hỗ trợ là 972 triệu đồng); hỗ trợ cho 141/150 hộ gia đình người có công và hộ nghèo xây nhà ở (đạt 94%), trong đó : 60 hộ người có công, 81 hộ nghèo với tổng số tiền là 11,28 tỷ đồng (80 triệu đồng/nhà; nguồn tỉnh là 8,46 tỷ đồng, nguồn huyện là 2,82 tỷ đồng). Công ty TNHH Sản xuất phụ tùng ô tô xe máy Việt Nam (VAP) hỗ trợ xây mới nhà ở cho gia đình NCC ở thị trấn Như Quỳnh với số tiền 150 triệu đồng. Triển khai thực hiện việc đào tạo nghề cho 275 lao động nông thôn. Triển khai Kế hoạch hưởng ứng tháng an toàn, vệ sinh lao động năm 2020 đến 200 doanh nghiệp trên địa bàn; tiếp nhận thang bảng lương của 124 doanh nghiệp, có 75 doanh nghiệp báo cáo tình hình sử dụng lao động với 18.925 lao động và 17 lao động nước ngoài đang làm việc tại 9 doanh nghiệp. Phát động ủng hộ quỹ đền ơn đáp nghĩa được 240 triệu đồng, quỹ BTTE được 354 triệu đồng.

*\* Công tác Chữ thập đỏ:*

Các cấp Hội vận động nguồn lực tặng quà tết cho 1.199 đối tượng gia đình chính sách, nạn nhân da cam và gia đình có hoàn cảnh khó khăn trị giá 402,52 triệu đồng. Tuyên truyền vận động các tầng lớp nhân dân trong huyện quyên góp ủng hộ xây dựng quỹ Bảo trợ nạn nhân chất độc da cam năm 2020 được 510 triệu đồng, đạt 105% kế hoạch tỉnh giao. Nhân dịp kỷ niệm ngày thương binh liệt sĩ 27/7 và ngày vì nạn nhân chất độc da cam 10/8 tổ chức tặng 23 xuất quà cho nạn nhân da cam trị giá 59 triệu đồng. Phong trào "Mỗi tổ chức, cá nhân gắn với một địa chỉ nhân đạo" tiếp tục được thực hiện đạt hiệu quả, Hội CTĐ các cấp vận động các nhà hảo tâm nhận bảo trợ giúp đỡ 43 đối tượng, trị giá 20,65 triệu đồng.

Tổ chức 02 đợt hiến máu tình nguyện, đã tuyên truyền vận động được 648 người tham gia hiến máu, kết quả tiếp nhận được 507 đơn vị đạt 123,6%. Hội kết hợp với Bệnh viện chuyên khoa mắt ALINA tổ chức khám, cấp thuốc miễn phí cho 2.400 người dân, mổ mắt 158 người tại 06 xã, thị trấn trên địa bàn huyện với tổng trị giá trên 358 triệu đồng. Phát 1.000 tờ rơi, vận động phát 6.800 khẩu trang và 5.750 ml nước gel rửa tay khô sát khuẩn tại cộng đồng cùng chung tay phòng chống dịch bệnh Covid - 19 trị giá 69,2 triệu đồng.

**2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn**

**2.4.1. Hiện trạng phát triển thị trấn Như Quỳnh**

Trên địa bàn huyện Văn Lâm có 01 thị trấn, đó là thị trấn Như Quỳnh với tổng diện tích tự nhiên 704.74 ha. Quá trình hình thành và phát triển đô thị còn mới và chưa ổn định, đô thị được hình thành bởi yếu tố dịch vụ, trao đổi về hàng hoá, kinh tế... chưa phát triển mạnh.

Thị trấn Như Quỳnh đang trong quá trình chuyển hóa từ thị trấn huyện lỵ trở thành một trung tâm đô thị cấp tỉnh (đô thị loại IV). Nơi đây tập trung các hoạt động về kinh tế chính của huyện. Trên địa bàn hiện có các khu công nghiệp Như Quỳnh A, Như Quỳnh B, CCN làng nghề Minh Khai, khu phố chợ Như Quỳnh, Như Quỳnh Cetrer, trung tâp TMDV máy xây dựng Như Quỳnh, siêu thị vật liệu xây dựng mới với hang trăm cửa hàng tư doanh. Thị trấn Như Quỳnh là trung tâm công nghiệp – thương mại dịch vụ của huyện Văn Lâm và vùng phía Bắc của tỉnh Hưng Yên.

Trong giai đoạn tới, để hệ thống đô thị của huyện thực sự hoàn chỉnh xứng đáng với vai trò là trung tâm chính trị, kinh tế - văn hoá - xã hội của các cấp hành chính, động lực thúc đẩy phát triển kinh tế của vùng, khu vực… ra xung quanh cần thiết phải xây dựng, mở rộng quy mô các đô thị, hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng (giao thông, cấp điện, cấp thoát nước, xử lý chất thải...), các công trình phúc lợi công cộng...

**2.4.2. Hiện trạng phát triển các khu dân cư nông thôn**

Toàn huyện có 10 xã là nơi sinh sống của 115.125 người dân chiếm 84,80% dân số toàn huyện với quy mô diện tích 6.816,64 ha đất khu dân cư nông thôn, bình quân 592m2/người. Mật độ dân số nông thôn tập trung cao nhất ở xã Lạc Hồng 2.532 người/km2, xã Trưng Trắc 2.432 người/km2, thấp nhất là xã Lương tài 1.020 người/km2 (*Niên giám thống kê thành phố Văn Lâm năm 2020*). Hầu hết các khu dân cư đều có quy mô nhỏ, phân bố rải rác dưới các hình thức:

- Điểm dân cư tập trung: phát triển như các trung tâm cụm xã, trung tâm xã .

- Điểm dân cư theo tuyến: phát triển dọc theo các trục giao thông quan trọng (*các nút giao thông*) hoặc ở các trung tâm xã, trung tâm cụm xã. Đây là hình thái có tốc độ phát triển mạnh, làm tiền đề cho sự hình thành các đô thị nhỏ trong tương lai.

Nhìn chung, khu vực dân cư nông thôn của huyện trong những năm qua đã có sự thay đổi đáng kể, nhiều công trình công cộng được xây mới, đường giao thông được nâng cấp, mở rộng tới từng thôn xóm, những ngôi nhà tranh, mái ngói cũ đã dần được thay thế bằng nhà mái bằng dạng độ thị, đời sống của người dân ngày càng được cải thiện. Tuy nhiên, thực trạng khu dân cư vẫn còn chậm phát triển, đất công cộng chiếm tỷ lệ thấp.

Trong những năm qua, với phương châm “Nhà nước và nhân dân cùng làm”, các khu, cụm dân cư trong thành phố đã có nhiều thay đổi, hệ thống cơ sở hạ tầng như giao thông, điện, nước... đã được đưa về tới tận các thôn; kiến trúc về nhà ở ngày càng khang trang và hiện đại hơn, đã góp phần cải thiện và nâng cao đời sống của nhân dân. Tuy nhiên, tốc độ chỉnh trang nhìn chung vẫn còn chậm so với yêu cầu, thực trạng cơ sở hạ tầng trong nhiều cụm dân cư vẫn còn chắp vá, thiếu đồng bộ, chưa đảm bảo quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật; kiến trúc không gian dân cư nhiều khu vực xây dựng tự phát, chưa đúng quy định làm ảnh hưởng chung đến cảnh quan đô thị.

**2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng**

**2.5.1. Giao thông**

Tham mưu UBND huyện thực hiện Đề án sắp xếp, đặt tên hệ thống đường xã tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý trên địa bàn. Để tăng tính kết nối thúc đẩy giao phát triển, Phòng đã chủ động tham mưu UBND huyện phối hợp cùng với UBND tỉnh trình Bộ Giao thông vận tải và Tổng cục đường bộ Việt Nam thủ tục đấu nối đường ĐH.12B vào QL.5 đồng thời bổ sung 21 vị trí đấu nối của hệ thống giao thông của huyện vào QL.5.

Thực hiện quản lý, bảo trì hệ thống đường huyện và hành lang an toàn đường bộ trên địa bàn với chiều dài 57,2km, đồng thời tham mưu UBND huyện văn bản yêu cầu UBND các xã, thị trấn thực hiện việc cắm biển hạn chế tải trọng và biển báo hiệu đảm bảo giao thông an toàn, thông suốt. Thực hiện tốt công tác quản lý đối với 534 hộ kinh doanh vận tải hoạt động trên địa bàn huyện.

Làm nhiệm vụ thường trực Ban ATGT huyện; phối hợp với các cơ quan có liên quan triển khai hoạt động tìm kiếm cứu nạn đường bộ, đường sắt xảy ra trên địa bàn huyện. Phối hợp với các đơn vị quản lý đường bộ, để thực hiện biện pháp bảo vệ công trình và hành lang đường bộ đối với các tuyến đường tỉnh, quốc lộ đi qua địa bàn huyện; giải quyết các tranh chấp, khiếu nại, tố cáo liên quan đến việc bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn huyện theo quy định của pháp luật. Phối hợp với Công ty quản lý đường sắt Hà Hải và các đơn vị quản lý hệ thống Quốc lộ, Đường tỉnh đi qua địa bàn huyện như QL.5, ĐT.385, ĐT.380, ĐT.387 đi qua địa bàn để bảo vệ công trình và hành lang an toàn đường bộ, đường sắt.

**2.5.2. Thủy lợi**

Công tác thủy lợi có bước phát triển khá toàn diện, năng lực tưới tiêu được nâng lên đáng kể, hệ thống thủy lợi cho khu vực đất nông nghiệp được chú trọng đầu tư cải tạo.

Hệ thống thủy lợi huyện Văn Lâm phụ thuộc vào chế độ thuỷ văn, lưu lượng dòng chảy thượng nguồn sông Hồng (chạy dọc từ Bắc xuống Nam với chiều dài 23km là nguồn cung cấp và tiêu thoát nước cho địa bàn huyện và các khu vực nằm ven sông) và mạng lưới sông ngòi chằng chịt gồm sông Cửu Yên, sông Điện Biên, sông Kim Ngưu, sông Từ Hồ, sông Đồng Quê.

Cùng với hệ thống sông ngòi, lại nằm trong hệ thống đại thuỷ nông Bắc Hưng Hải với hệ thống thủy lợi đảm bảo tương đối chủ động cung cấp nước trong mùa khô hạn và tiêu úng trong mùa mưa lũ. Tuy nhiên địa hình thấp, mùa mưa tập trung gặp nước sông Hồng dâng cao nên khả năng tiêu nước hạn chế, úng lụt cục bộ kéo dài, cần có biện pháp chủ động trong giai đoạn tới.

**2.5.3. Giáo dục – đào tạo**

Toàn ngành đã hoàn thành tốt nhiệm vụ năm học 2019-2020 với 15/15 chỉ tiêu công tác được Giám dốc sở GD&ĐT khen thưởng. Chất lượng giáo dục toàn diện dược nâng lên, học sinh hoàn thảnh chương trình tiểu học dạt 99,9% (giảm 0,1%), tốt nghiệp THCS dạt 98,74% (giảm 1,07% so với năm học 2019- 2020), thi tuyển sinh lớp 10 THPT đạt kết quả cao trong tốp đầu của tỉnh; có 45 học sinh giỏi cấp tỉnh (tăng 14 học sinh), 01 học sinh giỏi quốc gia; đạt 12 huy chương các loại (01 HCV, 6 HCB, 5 HCĐ), xếp thử 3 toàn đoàn môn điền kinh; có 477 em đỗ Đại học, trong đó có 74 em đạt 25 điểm trở lên (không tính điếm ưu tiên).

Quy mô trường, lớp, học sinh phát triển ổn định. Năm học 2020-2021 toàn huyện có 37 trường, 1 trung tâm GDNN-GDTX và 11 trung tâm học tập cộng đồng; trong đó: Mầm non có 14 trường (trong đó có 11 trường công lập) và 28 cơ sở mầm non tư thục/386 nhóm, lớp (272 công lập, 114 tư thục)/8.839 trẻ (tăng 18 nhóm, lớp và 37 trẻ so với cùng kỳ năm học trước); Tiểu học 11 trường/325 lớp/12.892 học sinh (tăng 01 lớp và 339 học sình so với cùng kỳ năm học trước); THCS 12 trường/188 lớp/8.092 học sinh (tăng 4 lớp và 372 học sinh so với cùng kỳ năm học trước). Toàn ngành có 1.252 cán bộ, giáo viên, nhân viên, trong đó có 83 cán bộ quản lý, 1.112 giáo viên, 57 nhân viên; tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn 100%, trên chuẩn đạt 76,2% (theo Luật giáo dục 2019).

Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học, trường đạt chuẩn Quốc gia được tăng cường theo hướng đồng bộ, hiện dại và từng bước chuẩn hóa ở từng cấp học. Toàn huyện có 873 phòng học (tăng 13 phòng so với cùng kỳ năm 2019), trong đó có 820 phòng học kiên cố đạt 94%; 51 phòng học bán kiên cố, chiếm tỷ lệ 6%; có 33/37 trường đạt chuẩn quốc gia, đạt tỷ lệ 89,2 % (trong đó trong đó MN: 10; TH: 11; THCS: 10; THPT: 2). Duy trì kết quả đạt chuẩn phổ cập giáo dục trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi mức độ 3, đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở vả xóa mù chữ mức độ 2; các trung tâm học tập cộng đồng duy trì và hoạt dộng nề nếp. Công tác khuyến học khuyến tải ngày càng phát triền cà về số lượng và chất lượng dược nhiều tổ chức, cá nhân, gia đình, dòng họ và cộng đồng quan tâm.

Các đơn vị trường học thực hiện tốt các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19 theo chỉ đạo, hướng dẫn của cấp trên; đồng thòi tổ chức dạy học trong thời gian giãn cách xã hôi đảm bảo nội dung, chương trình dạy học.

**2.5.4. Y tế**

*a). về công tác y tế:* Công tác quản lý nhà nước về y tế, vệ sinh an toàn thực phẩm đều được triển khai. Thường xuyên kiểm tra, giám sát cơ sở kinh doanh thuốc, mỹ phẩm chưa phát hiện thuốc mỹ phẩm cần thu hồi. Đối với công tác vệ sinh an toàn thực phẩm đã kiểm tra 33 CO’ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm trong các dịp lễ, tết và tháng hành động. Đã cấp 06 giấy xác nhận kiến thức vệ sinh an toàn thực phẩm.

Thành lập đoản kiểm tra liên ngành hành nghề y, dược tư nhân kiếm tra cơ sở hành nghề y học cổ truyền Nguyễn Văn Bần thôn Khuyến Thiện, xã Lương Tải theo kiến nghị sau Thanh tra của sở Y tế và các cơ sở hoạt động không có chứng chỉ hành nghề và giấy phép hoạt dộng. Đôn đốc các xã, thị tran thành lập 33 đoản kiểm tra các cơ SO’ sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm theo phân cấp quản lý được 329 cơ sở vả phát tờ rơi đến các cơ sở. Qua kiểm tra không có vụ ngộ dộc thực phẩm nào xảy ra trên địa bàn huyện.

*b) về công tác châm sóc sức khỏe nhân dân:* Công tác khám chữa bệnh không ngừng nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, đáp ứng nhu cầu KCB của nhân dân. Kết quả số lượng khám, chữa bệnh tại TTYT trong năm 2020 (từ 1/1/2020 đến 31/10/2020): Tồng số lượt người khám bệnh: 69.833 lượt, đạt 93, 1% so với kế hoạch *(tương đương với cùng kì nám 2019).* Số bệnh nhân diều trị nội trú: 4.381 lượt, đạt 80,5% so với kế hoạch *(giảm 15,5%) so với cùng kỳ nám 2019).* Số ngày điều trị nội trú: 25.536 ngày, đạt 93% *(giảm 5% so với cùng kỳ năm 2019).* Siêu âm 7.537 lượt, đạt 78,5% so với kế hoạch *(giảm 7°/o so với cùng kỳ 2019).* x\_quang 13.218 lượt đạt 88.6% so với kế hoạch *(giảm 11,9%) so cùng kỳ nám 2019).* Xét nghiệm 128.609 lượt, đạt 85,7% *(giảm 50% so với cùng kỳ nám 2019).* Công tác quản lý điều trị ngoại trú các bệnh mạn tính không lây nhiễm ngày cảng chặt chẽ và có hiệu quả. Tổng sô bệnh nhân đang quản lý, điêu trị (tiểu dường, huyết áp, COPD): 3466 người.

Công tác phòng chống dịch bệnh luôn triển khai, chủ dộng tích cực, kịp thời, dặc biệt là trong phòng chống dại dịch Covid-19. Đảm bảo bệnh viện an toàn ở mức cao đã tổ chức thu dung, diều trị, cách ly với tổng số lả 2167 người (trong đó: TTYT là 66; khu tập trung huyện: 99; khách sạn 564 người, cộng dồng 1438 người), khoanh vùng cách ly thôn chí Trung, Tân Quang với 302 hộ vả 1848 nhân khẩu đúng quy định.

Các chương trình mục tiêu quốc gia như tiêm chủng mở rộng, phòng chống sốt rét, sốt xuất huyết, an toàn vệ sinh thực phẩm, phòng chống HIV/AIDS, phòng chống lao, sức khỏe tâm thần, chống mù lòa - mắt hột, phòng chống SDD trẻ em, chăm sóc sức khỏe sinh sản - KHHGĐ được duy trì và thực hiện tốt.

*c. về công tác dân số-kế hoạch hóa gia đình:*

Xây dựng, triển khai kế hoạch tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện tốt công tác dân số kế hoạch hóa gia đình năm 2020, dẩy mạnh công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản... Tổng số sinh 10 tháng đầu năm là 1.293 người (tăng 92 người so với cùng kỳ năm 2019). Tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên dạt 0,6% (giảm 0,02% so với cùng kỳ năm 2019), ước cả năm dạt 0,95% (năm 2019 dạt 0,93%). Tỷ lệ sinh con thứ 3+ dạt 32,8% (tăng 1,3% so với cùng kỳ năm 2019); tỷ số giới tính khi sinh 127 nam/100 nữ (năm 2019 là 120 nam/100 nữ).

**2.5.5. Lĩnh vực Văn hóa thông tin, thể dục thể thao**

*a. Văn hóa thông tin:*

Năm 2020 có nhiều sự kiện chính trị của huyện, công tác tuyên truyền đưa tin bài về tổ chức Đại hội Đảng các cấp và công tác phòng chống dịch bệnh Covid-19 được đẩy mạnh; phối hợp với Trung tâm văn hóa tỉnh tuyên truyền lưu động về phòng chống dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn. Thực hiện tốt phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”; đến nay toàn huyện 91,2% số hộ gia đình đạt danh hiệu "Gia đình văn hóa", 97,6% làng, khu phố được công nhận danh hiệu văn hóa. Đề nghị cấp có thẩm quyền công nhận 01 di tích xếp hạng cấp Quốc gia vào ngày 15/01/2020 (làng Nôm cổ thuộc xã Đại Đồng) - ngôi làng duy nhất của tỉnh Hưng Yên được xếp hạng cấp Quốc gia; công nhận được 01 bảo vật Quốc gia vào ngày 17/02/2020 (bệ tượng sư tử đá tại chùa Hương Lãng, xã Minh Hải), góp phần nâng tổng số di tích được xếp hạng của huyện lên 33 di tích và 01 bảo vật (01 Quốc gia đặc biệt, 16 Quốc gia, 16 cấp tỉnh).Tính đến tháng 9/2019 tăng 2 di tích so với cùng kỳ năm trước; tỷ lệ các vụ bạo lực gia đình giảm xuống còn 06 vụ; phối hợp cùng đoàn tỉnh kiểm tra hoạt động của 07 cơ sở kinh doanh dịch vụ thể dục thể thao (bể bơi, sân bóng).

Chỉ đạo, đôn đốc các xã thị trấn hướng dẫn nhân dân tổ chức thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội theo quy định về phòng chống dịch bệnh Covid-19. Chỉ đạo, hướng dẫn các phòng, ngành, đơn vị và UBND các xã, thị trấn thực hiện tốt công tác xây dựng và giữ vững các danh hiệu văn hóa (Gia đình văn hóa; Làng, khu phố văn hóa; Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa), tuyên truyền và tăng cường phòng, chống dịch bệnh Covid-19; Thực hiện Đề án Xây dựng thiết chế văn hóa tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2017-2020, định hướng đến năm 2025 và phát triển du lịch huyện Văn Lâm năm 2020; Thực hiện công tác gia đình năm 2020; triển khai chương trình Mobifone cùng bạn vượt qua mùa dịch...

*b. Truyền thanh:*Đã xây dựng được 199 chương trình gốc với 1.596 nội dung tuyên truyền (tăng 4 chương trình và 232 nội dung so với cùng kỳ năm 2019). Các nội dung phản ánh về các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa xã hội... Chất lượng chương trình và tin, bài ngày càng được nâng cao, trong đó chú trọng tập trung tuyên truyền các hoạt động mừng Đảng mừng xuân; Công tác giao nhận quân; tuyên truyền các ngày kỷ niệm, ngày lễ lớn của đất nước; đưa tin Đại hội Đảng các cấp; dành phần lớn thời lượng để tuyên truyền các văn bản chỉ đạo của các cấp, các ngành về công tác phòng chống dịch bệnh covid-19; công tác phòng chống dịch tại khu cách ly tập trung của huyện và vùng cách ly thôn Chí Trung, xã Tân Quang; tuyên truyền các Chị thị, Nghị quyết… của các cấp; tuyên truyền về sơ kết 04 năm thực hiện Chỉ thị 05-CT/TW của Bộ chính trị, những tấm gương tập thể, cá nhân điển hình về học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức phong cách Hồ Chí Minh; tuyên truyền về kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 và THPT; hoạt động hè trên địa bàn; công tác chuẩn bị năm học mới và ngày khai giảng năm học mới 2020 - 2021; nêu gương giáo viên, học sinh tiêu biểu; công tác khuyên học, khuyến tài ở các địa phương; đảm bảo ANTT-ATGT; tình hình sản xuất; ATTP; việc thực hiện Kế hoạch 93 của UBND tỉnh; các phong trào thi đua xây dựng NTM nâng cao; cải cách hành chính;...

Thực hiện phim tài liệu phục vụ Đại hội Đại biểu Đảng bộ huyện huyện lần thứ XXV, nhiệm kỳ 2020 - 2025; hoàn thành trang địa phương truyền hình phát trên sóng Đài PT&TH tỉnh theo kế hoạch. Tích cực tham gia các cuộc thi do các cấp phát động. Cộng tác với Đài PT&TH tỉnh, Báo Hưng Yên và Cổng thông tin điện tử của huyện.

**2.5.6. Quốc phòng, an ninh, đối ngoại**

*a. Quốc phòng:*

Tiếp tục nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với công tác quốc phòng, triển khai các tiềm lực khu vực phòng thủ. Duy trì nghiêm chế dộ sẵn sàng chiến dấu, chỉ đạo tốt công tác xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, dự' bị động viên; chỉ dạo tồ chức triển khai giáo dục chính trị, huấn luyện quân sự cho các đối tượng theo qui định; hoàn thành nhiệm vụ tuyển quân, giao đủ 100%, chỉ tiêu chất lượng tốt; tiếp nhận quân nhân xuất ngũ trở về địa phương, thục hiện tốt công tác bồi dưỡng kiến thức QP-AN theo phân cấp.

*b. An ninh:*

Tình hình an ninh chính trị trên địa bàn huyện cơ bản ổn định. Phối hợp tốt với các phòng, ngành trong công tác phòng chống dịch bệnh Covid- 19, quản lý chặt chẽ các đối tượng chuyên gia sang làm việc được tập trung cách ly tại khách sạn Thăng Long và Á Đông. Triển khai công tác đảm bảo ANTT tết Nguyên đán đến các cơ quan doanh nghiệp.

Tổng số phát hiện, xử lý vụ việc tội phạm và vi phạm pháp luật trên địa bàn: 246 vụ, đã khởi tố 101 vụ, 187 bị cáo. Thực hiện tốt công tác tuần tra, kiểm soát xử lý vi phạm về TTATGT: Tổng số xử lý 1.339 trường họp vi phạm TTATGT, phạt tiền 1,087 tỷ dồng, tạm giữ 196 phương tiện, tước 242 GPLX các loại. Trong đó: xử lý vi phạm về quá khổ 06 trường họp, phạt tiền 27,9 triệu dồng; xử lý vi phạm về nồng độ cồn 52 trường họp, phạt tiền 0,222 tỷ dồng.

**2.6. Đánh giá chung**

***2.6.1. Thuận lợi***

Văn Lâm có vị trí tương đối thuận lợi, có đường Quốc lộ 5, đường sắt Hà Nội - Hải Phòng chạy qua và hệ thống giao thông tương đối đầy đủ và đồng bộ. Đây là một lợi thế rất quan trọng thúc đẩy khả năng chuyển dịch kinh tế theo hướng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại - dịch vụ và đa dạng hóa các ngành nghề, có nhiều cơ hội cho giao thương và tiếp cận thị trường tiêu thụ cũng như việc tiếp cận với các tiến bộ trong khoa học kỹ thuật.

Tài nguyên đất đai của Văn Lâm tương đối phong phú, chất lượng trung bình, khá ổn định. Nguồn tài nguyên nước mặt có trữ lượng dồi dào, được cung cấp từ con sông lớn, lượng mưa bình quân/năm cao có nhiều thuận lợi trong việc chủ động tưới, tiêu phục vụ tốt cho việc phát triển sản xuất nông nghiệp.

Địa hình tương đối bằng phẳng, thích hợp với nhiều loại cây trồng, nhất là những loại cây ăn quả, cây công nghiệp có giá trị kinh tế.

Quỹ đất dồi dào, là điều kiện thuận lợi để phát triển các khu đô thị mới, và đầu tư, phát triển cơ sở hạ tầng.

Cảnh quan thiên nhiên và các di tích lịch sử văn hoá trên toàn huyện khá phong phú tạo thuận lợi cho phát triển du lịch. Trên địa bàn huyện có các di tích lịch sử cấp Quốc gia như Đền Ghềnh thuộc TT. Như Quỳnh, chùa Nôm thuộc xã Đại Đồng…, là những tiềm năng phát triển du lịch văn hóa tấm linh của huyện.

***2.6.2. Khó khăn***

Bên cạnh các điều kiện thuận lợi thì huyện cũng có những mặt hạn chế nhất định:

Phát triển các khu, cụm công nghiệp chưa đồng bộ, do đó khu vực đất nông nghiệp vàn sâu thường xuyên xảy ra ngập úng gây khó khăn trong quá trình sản xuất dẫn đến nhân dân bỏ ruộng không canh tác.

Năm 2002 thực hiện việc dồn thửa, đổi ruộng theo chỉ thị số 16/CT- TU của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ, tuy nhiên các thửa ruộng còn manh mún làm hạn chế cho việc thâm canh cây trồng.

Việc kê khai đăng ký đất đai còn chậm; vẫn còn tình trạng đổ, đốt rác ven đường giao thông, một số cơ sở sản xuất kinh doanh xả chất thải gây ô nhiễm môi trường.

Một số công trình xây dựng chậm tiến độ; công tác giải phóng mặt bằng một số dự án còn khó khăn, kéo dài.

Công tác quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn một số xã, thị trấn chưa được quan tâm đúng mức. Sản xuất tiểu thủ công nghiệp trong các làng nghề còn mang tính tự phát.

Tình hình an ninh nông thôn, an ninh tôn giáo, tình hình tội phạm và tệ nạn xã hội, tình hình TTATGT vẫn còn tiềm ẩn phức tạp.

Việc phối hợp trong công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo hiệu quả chưa cao; việc thực hiện các kiến nghị trong kết luận thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo còn chưa triệt để, một số xã còn để đơn thư kéo dài như Lạc Đạo, Trưng Trắc, Thị trấn Như Quỳnh.

**III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT**

Biến đổi khí hậu (BĐKH) gây rối loạn chế độ mưa nắng, nguy cơ nắng nóng nhiều hơn, lượng mưa thay đổi, lượng dinh dưỡng trong đất bị mất cao hơn trong suốt các đợt mưa dài, gây khó khăn cho sản xuất nông nghiệp, ảnh hưởng đến đảm bảo an ninh lương thực tại chỗ.

Biến đổi khí hậu do 2 nguyên nhân: Tự nhiên và nhân sinh, trong đó nguyên nhân do con người là chủ yếu, chiếm 90%. Cả 2 yếu tố này đều ảnh hưởng đến tổng lượng bức xạ mặt trời được hệ thống khí hậu hấp thụ. Tuy nhiên, những hoạt động của con người là yếu tố quan trọng gây biến đổi khí hậu (BĐKH) do đào thải nhiều khí nhà kính dẫn đến hiệu ứng nhà kính, đặc biệt là khí CO2. Biến đổi khí hậu dẫn đến hiện tượng trái đất đang nóng dần lên và kéo theo nhiều hậu quả khác như nước biển dâng lên, hiện tượng El-Nino hoạt động mạnh lên cả về cường độ và tần suất,

Tác động của BĐKH ngày càng gây ra nhiều loại hình thiên tai như dông, lốc, mưa đá…. ảnh hưởng đến con người, cây trồng và vật nuôi.

Tác động của biến đổi khí hậu đối với tài nguyên nước, như chế độ mưa thay đổi có thể gây lũ lụt vào mùa mưa và hạn hán vào mùa khô.

Tác động của biến đổi khí hậu đối với nông nghiệp và an ninh lương thực như tác động đến sinh trưởng, năng suất cây trồng, thời vụ gieo trồng, làm tăng nguy cơ lây lan sâu bệnh hại cây trồng, ảnh hưởng đến sinh sản, sinh trưởng của gia súc, gia cầm, làm tăng khả năng sinh bệnh, truyền dịch của gia súc, gia cầm, gây nguy cơ thu hẹp diện tích đất nông nghiệp.

**Phần II**

**TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI**

**I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI**

**1.1.** **Công tác xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai và tổ chức thực hiện**

Nhằm cụ thể hoá Luật Đất đai và các văn bản dưới Luật, căn cứ vào trình tự, thủ tục,thẩm quyền ban hành các văn bản về pháp luật đất đai, UBND huyện Văn Lâm đã ban hành các quyết định về giải phóng mặt bằng, giải quyết tranh chấp đất đai, thu hồi đất... trên cơ sở xem xét kỹ lưỡng đến tình hình thực tế của huyện tại thời điểm ban hành, nên cơ bản phù hợp đáp ứng được yêu cầu: Đúng quy định của cấp trên, phù hợp với thực tế địa phương trên tinh thần cải cách hành chính. Hệ thống các văn bản pháp luật về đất đai này đã góp phần quan trọng đưa Luật Đất đai đi vào cuộc sống, tạo hành lang pháp lý cho việc giải quyết các vấn đề có liên quan đến việc sử dụng đất trên địa bàn, ngăn chặn kịp thời các vi phạm xảy ra trong công tác quản lý sử dụng đất; đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích theo quy định của pháp luật hiện hành. Ngoài ra, huyện còn tổ chức thực hiện, công bố, hướng dẫn luật, văn bản luật của nhà nước và của UBND tỉnh về quản lý đất đai có liên quan cho các cấp. Nhìn chung công tác tổ chức thực hiện các văn bản có liên quan đến đất đai được thực hiện khá tốt, phù hợp với các yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng và ổn định xã hội.

**1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính**

Trong những năm qua, huyện Văn Lâm đã rà soát, kiểm kê, đánh giá lại toàn bộ các tài liệu trắc địa, các loại bản đồ, các tư liệu về địa giới hành chính. Thực hiện Chỉ thị 364/HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ), lập 11 bộ hồ sơ địa giới cho 11 xã, thị trấn. Đến nay, bản đồ hành chính huyện Văn Lâm được lập với tỷ lệ 1:10.000.

**1.3. Công tác đo đạc và lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất**

- Các xã, thị trấn trên địa bàn huyện đang sử dụng bản đồ địa chính chính quy và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai.

- Công tác lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất được thực hiện theo quy định của pháp luật về thống kê, kiểm kê đất đai và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ở các tỷ lệ tương ứng (cấp huyện 1/25.000 - 1/10.000; cấp xã 1/5.000 - 1/2.000) tùy theo quy mô diện tích từng xã, thị trấn.

Hàng năm UBND huyện đã phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo các xã lập hồ sơ địa chính đất khu dân cư bằng nguồn kinh phí của địa phương để phục vụ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

**1.4. Công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**

Trong thời gian qua, công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện Văn Lâm đã trở thành cơ sở pháp lý cho việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. Quy hoạch sử dụng đất đã điều chỉnh, bổ sung các dự án mới và khắc phục được cơ bản tình trạng *"dự án treo"*. Tuy nhiên công tác dự báo định hướng trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa sát với tốc độ phát triển kinh tế - xã hội nên dẫn đến phải điều chỉnh, bổ sung; chất lượng quy hoạch sử dụng đất cấp xã ở một số địa phương còn thấp chưa đáp ứng được nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân.

Thực hiện Luật đất đai năm 2013, UBND huyện đã tổ chức lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện giai đoạn 2011 - 2020 và đã được UBND tỉnh Hưng Yên phê duyệt tại Quyết định số 2728/QĐ-UBND ngày 28/11/2013 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2016, năm 2017 và phương án điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất 2018, quy hoạch đến năm 2020 đã được UBND tỉnh Hưng Yên phê duyệt. Trên cơ sở đó UBND huyện, các xã thị trấn đã triển khai thực hiện theo đúng quy định. Căn cứ quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; đến nay huyện đã lập kế hoạch sử dụng đất cho từng năm và được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật đất đai

Đây là căn cứ quan trọng để lập quy hoạch sử dụng đất các xã, làm cơ sở để phát triển kinh tế - xã hội trong những năm qua.

Hiện nay, UBND huyện Văn Lâm đã triển khai công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đúng thời hạn theo Luật Đất đai 2013 giai đoạn 2021 -2030; phối hợp với đơn vị tư vấn và UBND các xã lập quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất năm đầu của kỳ quy hoạch cho 11 xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

**1.5. Công tác giao đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất**

Việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và nhu cầu thực tế với phương châm tiết kiệm, hiệu quả, đặc biệt là hạn chế việc sử dụng đất lúa vào các mục đích khác. Hồ sơ đất đai được thẩm định theo đúng quy định, có sự phối hợp giữa các ngành, các cấp nên đã rút ngắn được thời gian thực hiện, cơ bản đáp ứng kịp thời cho nhu cầu sử dụng của các tổ chức và hộ gia đình, cá nhân.

Hoàn thành giải phòng mặt bằng và bàn giao mặt bằng ngoài thực địa cho các hộ dân diện phải di dời thực hiện dự án giao thông, khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

Đôn đốc UBND các xã, thị trấn, chủ đầu tư các dự án đẩy mạnh nhanh tiến độ GPMB các dự án đã đăng ký nhu cầu thực hiện trong Kế hoạch sử dụng đất huyện Văn Lâm năm 2018.

**1.6. Đăng ký quyền sử dụng đất, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất**

Việc đăng ký quyền sử dụng và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp của huyện đã hoàn thành từ năm 1999; đến năm 2002 thực hiện việc dồn thửa, đổi ruộng theo chỉ thị số 16/CT- TU của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ nên phải cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp

Tiếp tục tập trung chỉ đạo thực hiện các Kế hoạch của UBND huyện về việc giao chỉ tiêu cấp, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình và cá nhân giai đoạn 2016-2020 đã cấp GCN lần đầu đất ở 20.929 thửa, số thửa đã được cấp GCN QSD đất nông nghiệp lần đầu là 62.842 thửa; về việc xử lý đất dôi dư, xen kẹt trong khu dân cư. Chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện phối hợp với Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai đã trình Sở Tài nguyên và Môi trường ký giấy chứng nhận QSDĐ đối với những trường hợp thực hiện quyền của người sử dụng đất và biến động đất và chỉnh lý, gia hạn sử dụng đất nông nghiệp cho các hộ gia đình, cá nhân.

**1.7. Công tác thống kê, kiểm kê**

Công tác thống kê đất đai hàng năm: được huyện thực hiện xuống từng địa bàn xã, thị trấn theo thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất. Và hoàn thành báo cáo về tỉnh vào tháng 12 hằng năm.

Tổng kiểm kê đất đai năm 2019 (thực hiện chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 17 tháng 6 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019, Quyết định 1762/QĐ-BTNMT ngày 14/07/2019 cửa Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Ban hành phương án thực hiện kiểm kê đất đai lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019) của huyện và chung cho toàn tỉnh đã hoàn thành, được Bộ Tài nguyên và Môi trường đã thẩm định và được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên ban hành.

Quyết định số 1616/QĐ-UBND ngày 30/7/2019 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc phê duyệt phương án kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

Thực hiện kế hoạch số 108/KH-UBND, ngày 03/9/2019 của UBND huyện Văn Lâm về việc thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện reạng sử dụng đất băn 2019 trên địa bàn huyện Văn Lâm.

Tài liệu, số liệu kiểm kê và thống kê đã được phê duyệt và đưa vào niên giám thống kê của tỉnh, huyện. Số liệu này là cơ sở quan trọng phục vụ cho các chương trình phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương, với tổng diện tích tự nhiên: 7.521,38 ha trong đó:

- Nhóm đất nông nghiệp là 3.878,91ha.

- Nhóm đất phi nông nghiệp là 3.638,41 ha.

- Nhóm đất chưa sử dụng là: 4.06 ha.

**1.8. Quản lý tài chính về đất đai**

Hệ thống tài chính đất đai hiện hành, Uỷ ban nhân dân tỉnh ban hành bảng giá đất cụ thể tại địa phương có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 hàng năm làm cơ sở cho việc quản lý giá, áp giá để thu tiền sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đền bù giải phóng mặt bằng và thế chấp đất đai. Đến nay quy định này đã được triển khai nghiêm túc. Bảng giá đất do Uỷ ban nhân dân tỉnh ban hành cơ bản đã bám sát với giá thị trường.

Hệ thống thuế có liên quan đến đất: Hệ thống thuế có liên quan đến đất đai hiện nay đã được xác định bao gồm 2 sắc thuế chính là thuế sử dụng đất và thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất.

Hiện trạng việc thực hiện thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất còn một số vướng mắc như về cách áp dụng tính thuế suất, do vậy cần ban hành văn bản hướng dẫn cụ thể hơn.

Năm 2015, tiền thuê đất (125%), thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (155%), phí và lệ phí khác (240%), thu khác ngân sách (128%), thu hoa lợi công sản (140%).

Giai đoạn 2016-2020 tổ chức đấu giá cho nhân dân làm nhà ở được 549 suất đất với diện tích 58.571,87 m2 thu ngân sác 397,2 tỷ đồng.

**1.9. Quản lý và phát triển thị trường quyền sử dụng đất trong thị trường bất động sản**

Thị trường bất động sản tại huyện Văn Lâm nhìn chung chưa phát triển. Các hoạt động của thị trường này chủ yếu là giao dịch về quyền sử dụng đất theo hình thức Nhà nước giao đất ở có thu tiền sử dụng đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân và giao dịch chuyển quyền sử dụng đất của nhóm đối tượng hộ gia đình, cá nhân.

Công tác quản lý thị trường quyền sử dụng đất chủ yếu thông qua quá trình giải quyết công tác giao đất, cho thuê đất, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất, bảo đảm được thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục qui định. Khi giao đất có thu tiền sử dụng đất thông qua đấu giá đều xây dựng và phê duyệt giá khởi điểm tổ chức đấu giá, niêm yết công khai phương án đấu giá và tổ chức các phiên đấu giá theo qui định của pháp luật, do Hội đồng đấu giá quyền sử dụng đất của huyện trực tiếp quản lý và thực hiện đã góp phần phát triển thị trường bất động sản.

**1.10. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ cửa người sử dụng đất**

Công tác thanh, kiểm tra việc chấp hành các quy định về quản lý, sử dụng đất đai luôn được quan tâm sát sao. PhòngTài nguyên và Môi trường chủ động xây dựng kế hoạch phối hợp với các ngành liên quan và các xã, thị trấn tiến hành thanh tra, kiểm tra công tác quản lý sử dụng đất đai trên địa bàn huyện.

Qua công tác thanh tra, kiểm tra trên địa bàn huyện đã phát hiện và xử lý kịp thời các vi phạm trong quản lý đất đai, góp phần đưa công tác quản lý đất đai đi vào nề nếp.

Tuy nhiên, trong những năm gần đây nhu cầu sử dụng đất cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng và nhà ở của nhân dân tăng nhanh đã gây áp lực lớn đến đất đai, nhất là khu vực đô thị, các trục đường giao thông quan trọng. Việc chuyển nhượng đất nông nghiệp và đất ở nhiều nơi còn chưa đúng pháp luật, việc lấn chiếm đất công, sử dụng đất sai mục đích và tranh chấp đất đai một số nơi còn diễn ra gay gắt, phức tạp... Vì vậy việc bảo đảm thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai trở thành vấn đề lớn, cần được tập trung giải quyết.

**1.11. Công tác Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai**

Công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai cũng đã được chú trọng, nhằm phát hiện và giải quyết kịp thời các vi phạm pháp luật về đất đai, đồng thời qua đó để tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân về pháp luật đất đai. Chỉ đạo các xã, thị trấn tăng cường kiểm tra, phát hiện và xử lý nghiêm các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp trái pháp luật.

Hàng năm, UBND huyện thành lập nhiều đoàn kiểm tra liên ngành để kiểm tra việc quản lý sử dụng đất đai tại các xã, thị trấn, qua công tác kiểm tra đã phát hiện nhiều trường hợp vi phạm Pháp luật Đất đai và đã có biện pháp xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm.

Tiếp tục xử lý và giải quyết đất dôi dư trong khu dân cư, đã thẩm tra và chuyển thông tin địa chính xác định nghĩa vụ tài chính cho các trường hợp có đất dôi dư. Đôn đốc các xã, thị trấn kiểm tra, phát hiện và xử lý các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp chưa đúng quy định.

Luôn chú trọng đẩy mạnh công tác tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật nhằm nâng cao nhận thức cộng đồng, tăng cường hiệu lực, hiệu quả hoạt động của bộ máy quản lý tài nguyên và môi trường.

Chỉ đạo đưa công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật về tài nguyên và môi trường (mà trọng tâm Luật Đất đai và Luật Bảo vệ Môi trường) vào kế hoạch họat động của hội đồng tuyên truyền phổ biến giáo dục Pháp luật các cấp.

Chỉ đạo ký kết giao ước thực hiện phổ biến giáo dục Pháp luật tài nguyên và môi trường với các cấp và các tổ chức vận động quần chúng

**112. Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo các vi phạm trong vệc quản lý và sử dụng đất đai**

Công tác tiếp dân và giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo được thực hiện nghiêm túc, công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân trên địa bàn huyện đã được thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

Trong giai đoạn 2016-2020 UBND huyện đẫ vận động, giải tỏa, cưỡng chế được 455 trường hợp xây dựng trái phép trên đất nông nghiệp; vi phạm hành lang bảo vệ công trình giao thông, thủy lợi với diện tích 43.563,2 m2.

Hoạt động của bộ phận tiếp nhận và hoàn trả hồ sơ hành chính theo cơ chế một cửa đã đi vào nề nếp, tạo được niềm tin trong nhân dân. Mọi thủ tục hành chính liên quan đến các hoạt động công về đất đai đều được thực hiện qua một cửa tại văn phòng Uỷ ban nhân dân huyện.

**II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT**

**2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất.**

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020 tính đến ngày 31/12/2020 thì tổng diện tích tự nhiên của huyện là 7.521,38 ha diện tích đất tự nhiên, chiếm 8,09% tổng diện tích đất tự nhiên toàn tỉnh. Trong đó:

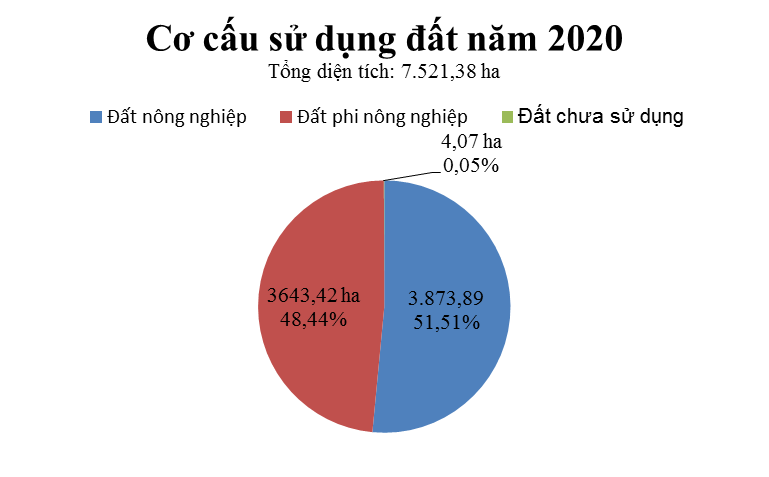
- Đất nông nghiệp có diện tích là 3.873,89 ha, chiếm 51,51% tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất phi nông nghiệp có diện tích là 3.643,42 ha, chiếm 48,44% tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất chưa sử dụng có diện tích là 4,07 ha, chiếm 0,05% tổng diện tích đất tự nhiên

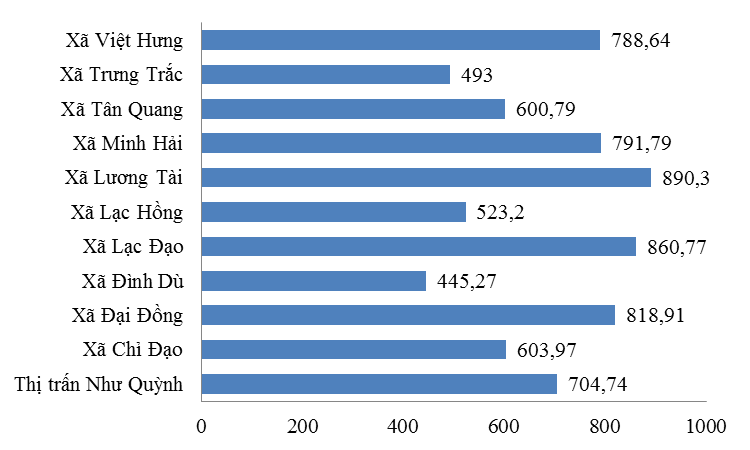
.

Quỹ đất tự nhiên của huyện phân bố không đồng đều theo đơn vị hành chính. Đơn vị có diện tích lớn nhất là xã Lương Tài (890,30 ha), xã Lạc Đạo (860,77 ha), xã Đại Đồng (818,91 ha) và các đơn vị có diện tích nhỏ là Trưng Trắc 493,00 ha, xã Đình Dù 445,27 ha.



**Diện tích tự nhiên các đơn vị hành chính cấp xã năm 2020**

*Đơn vị tính: ha*

Bảng 02: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của huyện Văn Lâm

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Tổng  diện tích  (ha)** | **Cơ cấu  (%)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(…) |  |
|  | **Tổng diện tích tự nhiên** |  | **7.521,38** | **100,00** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **3.873,89** | **51,51** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | ***2.876,44*** | 74,25 |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | ***2.876,33*** | *100,00* |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | **302,70** | 7,81 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | **317,81** | 8,20 |
| 1.6 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | **224,01** | 5,78 |
| 1.7 | Đất nông nghiệp khác | NKH | **152,93** | 3,948 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **3.643,42** | **48,44** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | **0,42** | **0,01** |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | **2,34** | **0,06** |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | **451,17** | **12,38** |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | **169,55** | **4,65** |
| 2.5 | Đất thương mại dịch vụ | TMD | **4,37** | **0,12** |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | **465,60** | **12,78** |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | **0,25** | **0,01** |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | **1.455,58** | **39,95** |
| *2.9.1* | *Đất giao thông* | *DGT* | ***884,12*** | ***60,74*** |
| *2.9.2* | *Đất thủy lợi* | *DTL* | ***321,89*** | ***22,11*** |
| *2.9.3* | *Đất xây dựng cơ sở văn hóa* | *DVH* | ***11,34*** | ***0,78*** |
| *2.9.4* | *Đất xây dựng cơ sở y tế* | *DYT* | ***2,92*** | ***0,20*** |
| *2.9.5* | *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo* | *DGD* | ***49,05*** | ***3,37*** |
| *2.9.6* | *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao* | *DTT* | ***20,77*** | ***1,43*** |
| *2.9.7* | *Đất công trình năng lượng* | *DNL* | ***23,55*** | ***1,62*** |
| *2.9.8* | *Đất công trình bưu chính, viễn thông* | *DBV* | ***0,98*** | ***0,07*** |
| *2.9.10* | *Đất có di tích lịch sử - văn hóa* | *DDT* | ***4,03*** | ***0,28*** |
| *2.9.11* | *Đất bãi thải, xử lý chất thải* | *DRA* | ***24,03*** | ***1,65*** |
| *2.9.12* | *Đất cơ sở tôn giáo* | *TON* | ***23,48*** | ***1,61*** |
| *2.9.13* | *Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng* | *NTD* | ***85,75*** | ***5,89*** |
| *2.9.16* | *Đất chợ* | *DCH* | ***3,67*** | ***0,25*** |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | **0,71** | **0,02** |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | **0,22** | **0,01** |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | **721,53** | **19,80** |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | **145,82** | **4,00** |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | **12,66** | **0,35** |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp | DTS | **0,18** | **0,00** |
| 2.18 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | **11,23** | **0,31** |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | **76,98** | **2,11** |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | **121,70** | **3,34** |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | **2,80** | **0,08** |
| 2.22 | Đất công trình công cộng khác | DCK | **0,31** | **0,01** |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **4,07** | **0,05** |

*(Nguồn: Phòng TN huyện Văn Lâm)*

***a. Đất nông nghiệp***

Tính hết năm 2020, diện tích đất nông nghiệp của huyện Văn Lâm là 3873,89 ha, chiếm 51,51% tổng diện tích đất trong địa giới hành chính.

*- Đất trồng lúa*

Năm 2020 đất trồng lúa toàn huyện có 2.876,44 ha chiếm 74,25% diện tích đất nông nghiệp. Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 - 3 vụ/năm) có 2.876,33 ha chiếm 99,99% diện tích đất trồng lúa của huyện. Được phân bố tại 11/11 xã, thị trấn của toàn huyện. Diện tích đất trồng luấ được phân bố nhiều nhất tại các xã Minh Hải, Lương Tài và xã Đại Đồng xã có diện tích đất trồng lúa ít là các xã Trưng Trắc, Lạc Hồng và xã Đình Dù.

*- Đất trồng cây hàng năm khác*

Năm 2020 đất trồng cây hàng năm khác toàn huyện có 302,70 ha chiếm 7,81% diện tích đất nông nghiệp. Diện tích phân bố ở 11/11 xã, thị trấn của huyện, song tập trung nhiều ở xã Tân Quang (109,30 ha) và thị trấn Như Quỳnh (53,52 ha).

*- Đất trồng cây lâu năm*

Năm 2020 đất trồng cây lâu năm toàn huyện có 317,81 ha, chiếm 8,20% diện tích đất nông nghiệp. Diện tích phân bố ở 11/11 xã, thị trấn song tập trung nhiều tại xã Quang Tân (63,50 ha) và thị trấn Như Quỳnh (65,46 ha).

*- Đất nuôi trồng thuỷ sản*

Năm 2020 toàn huyện có 224,01 ha đất nuôi trồng thủy sản, chiếm 5,78% diện tích đất nông nghiệp. Loại đất này phân bố ở 11/11 xã, thị trấn. Diện lớn nhất tại các xã Việt Hưng (38,54 ha), xã Đại Đồng (39,19 ha).

*- Đất nông nghiệp khác*

Năm 2020 đất nông nghiệp khác toàn huyện có 152,93 ha, chiếm 3,95% diện tích đất nông nghiệp. Diện tích này được phân bổ trên 11/11 xã, thị trấn. Diện tích lớn nhất tại xã Việt Hưng (31,48 ha).

Bảng 03: Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp năm 2020

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Tổng  diện tích  (ha)** | **Cơ cấu  (%)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|
|  |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+(…) |  |
|  | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **3.873,89** | **100** |
| 1 | Đất trồng lúa | LUA | *2.876,44* | 74,25 |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | *2.876,33* | *99,996* |
| 2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 302,70 | 7,81 |
| 3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 317,81 | 8,20 |
| 4 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 224,01 | 5,78 |
| 5 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 152,93 | 3,948 |

***b. Đất phi nông nghiệp***

Năm 2020 toàn huyện có 3.643,42 ha, chiếm 48,44% tổng diện tích đất tự nhiên. Diện tích và cơ cấu các loại đất phi nông nghiệp được thể hiện như sau:

Bảng 04: Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Tổng  diện tích  (ha)** | **Cơ cấu  (%)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **3.643,42** | **48,44** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 0,42 | 0,01 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 2,34 | 0,06 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 451,17 | 12,38 |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 169,55 | 4,65 |
| 2.5 | Đất thương mại dịch vụ | TMD | 4,37 | 0,12 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 465,60 | 12,78 |
| 2.7 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 0,25 | 0,01 |
| 2.8 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 1.455,58 | 39,95 |
| *-* | *Đất giao thông* | *DGT* | *884,12* | *60,74* |
| *-* | *Đất thủy lợi* | *DTL* | *321,89* | *22,11* |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở văn hóa* | *DVH* | *11,34* | *0,78* |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở y tế* | *DYT* | *2,92* | *0,20* |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo* | *DGD* | *49,05* | *3,37* |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao* | *DTT* | *20,77* | *1,43* |
| *-* | *Đất công trình năng lượng* | *DNL* | *23,55* | *1,62* |
| *-* | *Đất công trình bưu chính, viễn thông* | *DBV* | *0,98* | *0,07* |
| *-* | *Đất có di tích lịch sử - văn hóa* | *DDT* | *4,03* | *0,28* |
| *-* | *Đất bãi thải, xử lý chất thải* | *DRA* | *24,03* | *1,65* |
| *-* | *Đất cơ sở tôn giáo* | *TON* | *23,48* | *1,61* |
| *-* | *Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng* | *NTD* | *85,75* | *5,89* |
| *-* | *Đất chợ* | *DCH* | *3,67* | *0,25* |
| 2.9 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | 0,71 | 0,02 |
| 2.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 0,22 | 0,01 |
| 2.11 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 721,53 | 19,80 |
| 2.12 | Đất ở tại đô thị | ODT | 145,82 | 4,00 |
| 2.13 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 12,66 | 0,35 |
| 2.14 | Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp | DTS | 0,18 | 0,00 |
| 2.15 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 11,23 | 0,31 |
| 2.16 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 76,98 | 2,11 |
| 2.17 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 121,70 | 3,34 |
| 2.18 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 2,80 | 0,08 |
| 2.19 | Đất công trình công cộng khác | DCK | 0,31 | 0,01 |

*(Nguồn: Phòng TN huyện Văn Lâm)*

*- Đất quốc phòng*

Năm 2020 diện tích đất quốc phòng toàn huyện có 0,42 ha, chiếm 0,01% diện tích đất phi nông nghiệp. Phân bố ở ở 2/11 xã, thị trấn tại xã Đình Đù (0,31 ha) và thị trấn Như Quỳnh (0,11 ha).

*- Đất an ninh*

Năm 2020 diện tích đất an ninh toàn huyện có 2,34 ha, chiếm 0,06% diện tích đất phi nông nghiệp được phân bổ 3/11 ã, thị trấn. Chủ yếu tập trung tại thị trấn Yến Lạc, xã Đình Đù và xã Lạc Hồng.

*- Đất khu công nghiệp*

Năm 2020 diện tích đất khu công nghiệp toàn huyện có 451,17 ha, chiếm 12,17% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố tại 5/11 xã của huyện. Diện tích này phân bố lớn nhất trên xã Lạc Hồng (257,74 ha), xã Lạc đạo (92,44 ha).

*- Đất cụm công nghiệp*

Năm 2020 diện tích đất cụm công nghiệp toàn huyện có 169,55 ha, chiếm 4,65% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố tại 2/11 xã, thị trấn của huyện. Diện tích này phân bổ tại xã 18,94 ha và xã Tân Quang (150,61 ha).

*- Đất thương mại dịch vụ*

Năm 2020 diện tích đất thương mại dịch vụ toàn huyện có 4,37 ha, chiếm 0,12% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố tại 7/11 xã, thị trấn của huyện. Diện tích tập trung nhiều tại thị trấn Như Quỳnh (2,23 ha) và xã Trưng Trắc 1,13 ha.

*- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*

Năm 2020 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp toàn huyện có 465,60 ha, chiếm 12,78% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố 10/11 xã, thị trấn, Diện tích này tập trung lớn nhất tại các xã Trưng Trắc (164,23 ha), thị trấn Như Quỳnh (84,83 ha). Xã không có diện tích này là Việt Hưng.

*- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm*

Năm 2020 diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm toàn huyện có 0,25 ha, chiếm 0,01% diện tích đất phi nông nghiệp. Dược phân bổ tại 2 xã (xã Lạc Đạo 0,01 ha, xã Minh Hải 0,24 ha).

*- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia,cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã*

Năm 2020 diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã toàn huyện có 1.455,58 ha, chiếm 39,95% diện tích đất phi nông nghiệp. Trong đó:

+ Đất giao thông:

Năm 2020 đất giao thông của huyện có diện tích là 884,12 ha chiếm 60,74% diện tích đất phát triển hạ tầng, diện tích giao thông lớn nhất tập trung trên địa bàn thị trấn Như Quỳnh (111,73 ha), xã Đại Đồng (101,61 ha), xã Việt Hưng (107,75 ha), xã Lương Tài (105,16 ha).

+ Đất thủy lợi:

Năm 2020 đất thủy lợi của huyện có diện tích là 321,89 ha chiếm 22,11% diện tích đất phát triển hạ tầng, diện tích công trình thủy lợi lớn tập trung nhiều nhất trên địa bàn xã Việt Hưng (55,61 ha), xã Đại Đồng (44,89 ha), xã Lương Tài (44,,58 ha).

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa:

Năm 2020 đất xây dựng cơ sở văn hóa của huyện có diện tích là 11,34 ha chiếm 0,78% diện tích đất phát triển hạ tầng, diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa được phân bổ đều cho các xã, thị trấn.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế:

Năm 2020 đất xây dựng cơ sở y tế của huyện có diện tích là 2,92 ha chiếm 0,2% diện tích đất phát triển hạ tầng, diện tích đất xây dựng cơ sở y tế được phân bổ 11/11các xã, thị trấn. Trong đó tập trung diện tích lớn nhất tại xã Lạc Đạo (1,33 ha).

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:

Năm 2020 đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo của huyện có diện tích là 49,05 ha chiếm 3,37% diện tích đất phát triển hạ tầng, diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo được phân bổ trên 11/11 xã, thị trấn. Trong đó tập trung diện tích lớn nhất tại thị trấn Như Quỳnh (5,37 ha).

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao:

Năm 2020 đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao của huyện có diện tích là 20,77 ha chiếm 1,43% diện tích đất phát triển hạ tầng, diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao được phân bổ trên 11/11 xã, thị trấn.

+ Đất công trình năng lượng:

Năm 2020 đất công trình năng lượng của huyện có diện tích là 23,55 ha chiếm 1,62% diện tích đất phát triển hạ tầng, diện tích đất công trình năng lượng được phân bổ trên 11/11 xã, thị trấn. Trong đó tập trung diện tích lớn nhất tại xã Việt Hưng (19,44 ha).

+ Đất công trình bưu chính viễn thông:

Năm 2020 đất công trình bưu chính viễn thông của huyện có diện tích là 0,98 ha chiếm 0,07% diện tích đất phát triển hạ tầng, diện tích đất công trình bưu chính viễn thông được phân bổ trên 11/11 xã, thị trấn.

+ Đất di tích lịch sử - văn hóa:

Năm 2020 đất di tích lịch sử - văn hóa của huyện có diện tích là 4,03 ha chiếm 0,28% diện tích đất phát triển hạ tầng, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải được phân bổ trên 2/11 xã, thị trấn tại các xã Đại Đồng (3,39 ha), xã Tân Quang 0,64 ha.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải:

Năm 2020 đất bãi thải, xử lý chất thải của huyện có diện tích là 24,03 ha chiếm 1,65% diện tích đất phát triển hạ tầng, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải được phân bổ trên 10/11 xã, thị trấn tại các xã. Trong đó tập trung diện tích lớn nhất tại xã Đại Đồng 20,97 ha.

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa,nhà tang lễ, nhà hoả táng

Năm 2020 diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa,nhà tang lễ, nhà hoả táng toàn huyện có 85,75 ha, chiếm 5,89% diện tích đất phát triển hạ tầng. Được phân bổ trên địa bàn 11/11 xã, thịu trấn.

+ Đất chợ:

Năm 2020 đất chợ của huyện có diện tích là 3,67 ha chiếm 0,25% diện tích đất phát triển hạ tầng, diện tích đất chợ được phân bổ trên 10/11 xã, thị trấn. Chỉ duy nhất còn lại xã Tân Quang là chưa có đất chợ.

*- Đất danh lam thắng cảnh:*

Năm 2020 diện tích đất danh lam thắng cảnh của huyện 0,71 ha, chiếm 0,02% diện tích đất phi nông nghiệp. Tập trung ở thị trấn Như Quỳnh.

*- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:*

Năm 2020 diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng của huyện 0,22 ha, chiếm 0,01% diện tích đất phi nông nghiệp. Tập trung ở thị trấn Như Quỳnh.

*- Đất ở tại nông thôn.*

Năm 2020 diện tích đất ở tại nông thôn huyện có 721,53 ha, gồm 11 xã, chiếm 19,80 ha% diện tích đất phi nông nghiệp. Diện tích đất ở tại nông thôn được phân bổ nhiều nhật tại xã Lạc Đạo (106,55 ha), xã Đại Đồng (91,72 ha), xã Tân Quang (81,54 ha). Diện tích thấp nhất tại xã Lương Tài (49,11 ha).

*- Đất ở tại đô thị.*

Năm 2020 diện tích đất ở tại đô thị huyện có 145,82 ha, chiếm 4,00% diện tích đất phi nông nghiệp. Diện tích tập trung trên thị trấn Như Quỳnh.

*- Đất trụ xây dựng trụ sở cơ quan.*

Năm 2020 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan toàn huyện có 12,66 ha, chiếm 0,35% diện tích đất phi nông nghiệp. Cho đến nay 100% đơn vị hành chính trên địa bàn huyện có địa điểm làm việc, tuy nhiên thực tế cho thấy phần diện tích hiện có còn chưa đáp ứng được nhu cầu sử dụng; nhiều cơ quan, đơn vị có diện tích quá hẹp.

*- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp.*

Năm 2020 diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp toàn huyện có 0,18 ha, chiếm 0,005% diện tích đất phi nông nghiệp. Diện tích được phân bố ở thị trấn Như Quỳnh (0,02 ha) và xã Chỉ Đạo (0,16 ha).

*- Đất cơ sở tín ngưỡng.*

Năm 2020 diện tích đất cơ sở tín ngưỡng toàn huyện có 11,23 ha, chiếm 0,31% diện tích đất phi nông nghiệp. Diện tích được phân bố trên 11/11 xã, thị trấn.

*- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối.*

Năm 2020 diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối toàn huyện có 76,98 ha, chiếm 2,11% diện tích đất phi nông nghiệp. Phân bố 8/11 xã, thị trấn của huyện. Có 3 xã không có diện tích này gồm (xã Chỉ đạo, xã Đình Dù, xã Lạc Hồng).

*- Đất có mặt nước chuyên dùng.*

Năm 2020 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng huyện có 121,70 ha, chiếm 3,34% diện tích đất phi nông nghiệp. Loại đất này được phân bổ trên 10/11 xã, thị trấn, trong đó nhiều nhất là xã Lương Tài (48,36 ha). Trong đó xã Trưng Trắc không có diện tích này.

*- Đất công trình công cộng khác*

Năm 2020 diện tích đất công trình công cộng khác 0,31 ha, chiếm 0,01% diện tích đất phi nông nghiệp. Loại đất này được phân bổ tại thị trấn Như Quỳnh và xã Minh Hải.

***3. Đất chưa sử dụng***

Năm 2020 diện tích đất chưa sử dụng của huyện là 4,07 ha, chiếm 0,05% tổng diện tích trong địa giới hành chính huyện.

Nhìn chung qua số liệu trên cho thấy hiện trạng sử dụng đất của huyện vẫn chưa đáp ứng được với mục tiêu kinh tế - xã hội của huyện, diện tích đất nông nghiệp vẫn còn lớn. Diện tích đất chưa sử dụng vẫn còn. Giai đoạn tới cần có điều chỉnh hợp lý giữa các loại đất. Có như vậy mới thúc đẩy nhanh sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội của huyện.

**2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước**

***2.2.1. Biến động tổng diện tích hành chính.***

Theo số liệu thống kê đất đai đến ngày 31/12/2020 tổng diện tích tự nhiên huyện Văn Lâm là 7.521,38 ha, tăng 78,13 ha so với năm 2010 và giảm 2,61 ha so với thống kê đất đai năm 2015 trong đó tổng diện tích tự nhiên của các xã, thị trấn biến động tăng, giảm cụ thể như sau:.

**Bảng 05: Diện tích tự nhiên huyện qua các năm**

| **TT** | **Xã, Thị trấn** | **Diện tích tự nhiên (ha)** | | | **So sánh biến động** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm 2010** | **Năm 2015** | **Năm 2020** | **2010-2015** | **2015-2020** | **2010-2020** |
| 1 | TT Như Quỳnh | 706,85 | 704,19 | 704,74 | -2,66 | 0,55 | -2,11 |
| 2 | Lạc Đạo | 857,73 | 863,05 | 860,77 | 5,32 | -2,28 | 3,04 |
| 3 | Chỉ Đạo | 597,19 | 602,40 | 603,97 | 5,21 | 1,57 | 6,78 |
| 4 | Đại Đồng | 803,08 | 817,77 | 818,91 | 14,69 | 1,14 | 15,83 |
| 5 | Việt Hưng | 754,98 | 789,39 | 788,64 | 34,41 | -0,75 | 33,66 |
| 6 | Tân Quang | 602,60 | 602,18 | 600,79 | -0,42 | -1,39 | -1,81 |
| 7 | Đình Dù | 447,50 | 447,19 | 445,27 | -0,31 | -1,92 | -2,23 |
| 8 | Minh Hải | 773,52 | 792,43 | 791,79 | 18,91 | -0,64 | 18,27 |
| 9 | Lương Tài | 889,35 | 890,07 | 890,30 | 0,72 | 0,23 | 0,95 |
| 10 | Trưng Trắc | 490,25 | 492,35 | 493,00 | 2,10 | 0,65 | 2,75 |
| 11 | Lạc Hồng | 520,20 | 522,97 | 523,20 | 2,77 | 0,23 | 3,00 |
| **Tổng** | | **7.443,25** | **7.523,99** | **7.521,38** | **80,74** | **-2,61** | **78,13** |

*( Số liệu thống kê đất đai của huyện Văn Lâm)*

Diện tích tự nhiên của huyện tăng so với các kỳ kiểm kê trước do những nguyên nhân chủ yếu phát sinh sai số diện tích do thay đổi phương pháp kiểm kê đất đai; cụ thể năm 2010, số liệu kiểm kê được tổng hợp từ hồ sơ địa chính đã có sẵn, giữa bản đồ hiện trạng và số liệu kiểm kê được thực hiện song song và không có tính liên kết giữa số liệu với bản đồ. Trong đợt kiểm kê 2014, 2019, số liệu kiểm kê được truy xuất trực tiếp từ bản đồ kết quả điều tra khoanh vẽ bằng phần mềm thống kê, kiểm kê thống nhất của Bộ tài nguyên và Môi trường. Phương pháp này đảm bảo được tính liên kết giữa số liệu kiểm kê và bản đồ hiện trạng sử dụng đất; số liệu kiểm kê có tính kế thừa, phản ánh một cách trung thực, chính xác và khách quan các nội dung khoanh vẽ trên bản đồ. Do đó, có thể khẳng định, số liệu hiện trạng năm 2015 và 2020 có độ chính xác theo như địa giới hành chính của từng xã, phường và được xác định rõ trên bản đồ.

***2.2.2. Biến động sử dụng các loại đất***

*2.2.2.1. Biến động sử dụng đất nông nghiệp*

Để nâng cao hiệu quả sử dụng đất và năng suất cây trồng, quỹ đất nông nghiệp trên địa bàn huyện đã được khai thác khá hiệu quả, đáp ứng kịp sự phát triển của nền kinh tế nông nghiệp. Theo số liệu thống kê đất nông nghiệp có đến ngày 31/12/2020 là 3.873,89 ha, diện tích đất nông nghiệp giảm 166,35 ha so với 31/12/2015 và giảm 58,42 ha so với năm 2010. Diện tích đất nông nghiệp biến động như sau:

**Bảng 06: Biến động diện tích đất nông nghiệp giai đoạn 2010 - 2020**

Đơn vị tính: ha

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Diện tích năm 2010** | **Diện tích năm 2015** | **Diện tích năm 2020** | **So sánh biến động** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **2010-2015** | **2015-2020** | **2010-2020** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **3.932,31** | **4.040,24** | **3.873,89** | **107,93** | **-166,35** | **-58,42** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | 3.351,74 | 3.121,12 | 2.876,44 | -230,62 | -244,68 | -475,3 |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *3349,32* | *3.120,94* | *2.876,33* | *-228,38* | *-244,61* | *-472,99* |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | 159,6 | 140,6700 | 302,70 | -18,93 | 162,03 | 143,10 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | 108,17 | *393,8800* | 317,81 | 285,71 | -76,07 | 209,64 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ |  |  | - | - | - | - |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng |  |  | - | - | - | - |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | - | - | - | - | - | - |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | 171,99 | 205,56 | 224,01 | 33,57 | 18,45 | 52,02 |
| 1.8 | Đất làm muối |  |  | - | - | - | - |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | 140,81 | 179,01 | 152,93 | 38,20 | -26,08 | 12,12 |

*( Số liệu, kiểm kê, thống kê đất đai các năm của huyện Văn Lâm)*

- Đất trồng lúa năm 2020 có 2.876,44 ha, giảm 475,3 ha so với năm 2010 và giảm 244,68 ha so với năm 2015.

- Đất trồng cây hàng năm khác năm 2020 có 302,70 ha, tăng 143,10 ha so với năm 2010 và tăng 162,03 ha so với năm 2015.

- Đất trồng cây lâu năm năm 2020 có 317,81 ha, tăng 209,64 ha so với năm 2010 và giảm 76,07 ha so với năm 2015.

- Đất nuôi trồng thuỷ sản năm 2020 có 224,01 ha, tăng 52,02 ha so với năm 2010 và tăng 18,45 ha so với năm 2015.

- Đất nông nghiệp khác năm 2020 có 152,93 ha, tăng 12,12 ha so với năm 2010 và giảm 26,08 ha so với năm 2015.

*2.2.2.2. Biến động sử dụng đất phi nông nghiệp*

Theo số liệu thống kê đất phi nông nghiệp đến ngày 31/12/2020 là 3.643,42 ha, tăng 178,69 ha so với năm 2015 và tăng 145,95 ha so với năm 2010. Trong giai đoạn này, đất phi nông nghiệp biến động như sau:

**Bảng 07: Biến động diện tích đất phi nông nghiệp giai đoạn 2010 - 2020**

Đơn vị tính: ha

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Diện tích năm 2010** | **Diện tích năm 2015** | **Diện tích năm 2020** | **So sánh biến động** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **2010-2015** | **2015-2020** | **2010-2020** |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **3.497,47** | **3.464,73** | **3.643,42** | **-32,74** | **178,69** | **145,95** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | 0,4 | 0,41 | 0,42 | 0,01 | 0,01 | 0,02 |
| 2.2 | Đất an ninh | 2,1 | 2,20 | 2,34 | 0,10 | 0,14 | 0,24 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | 115,64 | 213,29 | 451,17 | 97,65 | 237,88 | 335,53 |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp |  |  | 169,55 | - | 169,55 | 169,55 |
| 2.5 | Đất thương mại dịch vụ |  | 7,24 | 4,37 | 7,24 | -2,87 | 4,37 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | 641,75 | 662,20 | 465,60 | 20,45 | -196,6 | -176,15 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |  |  | - | - | - | - |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | 25,83 | 22,50 | 0,25 | -3,33 | -22,25 | -25,58 |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | 1.401,86 | 1.408,94 | 1.455,58 | 7,08 | 46,64 | 53,72 |
| *2.9.1* | *Đất giao thông* | *691,06* | *791,26* | *884,12* | *100,20* | *92,86* | *193,06* |
| *2.9.2* | *Đất thủy lợi* | *508,21* | *364,20* | *321,89* | *-144,01* | *-42,31* | *-186,32* |
| *2.9.3* | *Đất xây dựng cơ sở văn hóa* | *7,31* | *4,42* | *11,34* | *-2,89* | *6,92* | *4,03* |
| *2.9.4* | *Đất xây dựng cơ sở y tế* | *3,57* | *3,52* | *2,92* | *-0,05* | *-0,6* | *-0,65* |
| *2.9.5* | *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo* | *36,72* | *67,51* | *49,05* | *30,79* | *-18,46* | *12,33* |
| *2.9.6* | *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao* | *15,17* | *24,50* | *20,77* | *9,33* | *-3,73* | *5,60* |
| *2.9.7* | *Đất công trình năng lượng* | *3,97* | *22,62* | *23,55* | *18,65* | *0,93* | *19,58* |
| *2.9.8* | *Đất công trình bưu chính, viễn thông* | *0,3* | *1,23* | *0,98* | *0,93* | *-0,25* | *0,68* |
| *2.9.9* | *Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia* |  |  | *-* | *-* | *-* | *-* |
| *2.9.10* | *Đất có di tích lịch sử - văn hóa* | *9,98* | *2,95* | *4,03* | *-7,03* | *1,08* | *-5,95* |
| *2.9.11* | *Đất bãi thải, xử lý chất thải* | *15,29* | *14,02* | *24,03* | *-1,27* | *10,01* | *8,74* |
| *2.9.12* | *Đất cơ sở tôn giáo* | *9,97* | *22,81* | *23,48* | *12,84* | *0,67* | *13,51* |
| *2.9.13* | *Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng* | *94,39* | *86,56* | *85,75* | *-7,83* | *-0,81* | *-8,64* |
| *2.9.14* | *Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ* |  |  | *-* | *-* | *-* | *-* |
| *2.9.15* | *Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội* |  |  | *-* | *-* | *-* | *-* |
| *2.9.16* | *Đất chợ* | 5,92 | *3,34* | 3,67 | -2,58 | 0,33 | -2,25 |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh |  |  | 0,71 | - | 0,71 | 0,71 |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng |  | 8,69 | - | 8,69 | -8,69 | - |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng |  | 0,16 | 0,22 | 0,16 | 0,06 | 0,22 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | 803,58 | 712,96 | 721,53 | -90,62 | 8,57 | -82,05 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | 126,04 | 128,50 | 145,82 | 2,46 | 17,32 | 19,78 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | 39,99 | 11,39 | 12,66 | -28,6 | 1,27 | -27,33 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp | 4,82 | 0,22 | 0,18 | -4,6 | -0,04 | -4,64 |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao |  |  | - | - | - | - |
| 2.18 | Đất cơ sở tín ngưỡng | 12,69 | 15,69 | 11,23 | 3,00 | -4,46 | -1,46 |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | 123,1 | 113,07 | 76,98 | -10,03 | -36,09 | -46,12 |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | 198,19 | 156,25 | 121,70 | -41,94 | -34,55 | -76,49 |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | 1,48 | 1,02 | 2,80 | -0,46 | 1,78 | 1,32 |
| 2.22 | Đất công trình công cộng khác |  |  | 0,31 | - | 0,31 | 0,31 |

*( Số liệu kiểm kê,thống kê đất đai năm 2010,2015 và 2020 của huyện Văn Lâm)*

- Đất quốc phòng năm 2020 có 0,42 ha, tăng 0,02 ha so với năm 2010, tăng 0,01 ha so với năm 2015.

- Đất an ninh năm 2020 có 2,34 ha, tăng 0,24 ha so với năm 2010 và tăng 0,14 ha so với năm 2015.

- Đất khu công nghiệp năm 2020 có 451,17 ha, tăng 335,53ha so với năm 2010 và tăng 237,88 ha so với năm 2015, diện tích tăng tại Khu công nghiệp Phố Nối.

- Đất cụm công nghiệp năm 2020 có 169,55 ha, tăng 169,55 ha so với năm 2015 và tăng 169,55 ha so với năm 2010.

- Đất thương mại – dịch vụ năm 2020 có 4,37 ha, tăng 4,37 ha so với năm 2010 và giảm 2,87 ha so với năm 2015.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2020 có 465,60 ha, giảm 176,15 ha so với năm 2010 và giảm 196,60 ha so với năm 2015.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm năm 2020 có 0,25 ha, giảm 25,58 ha so với năm 2010 và giảm 22,25 ha so với năm 2015.

- Đất phát triển hạ tầng năm 2020 có 1.455,58 ha, tăng 53,72 ha so với năm 2010, tăng 46,64 ha so với năm 2015. Trong đó:

*+ Đất giao thông có 884,12 ha, tăng 193,06 ha so với năm 2010 và tăng 92,86 ha so với năm 2015;*

*+ Đất thuỷ lợi có 321,89 ha, giảm 186,32 ha so với năm 2010 và giảm 42,31 ha so với năm 2015;*

*+ Đất cơ sở văn hoá 11,34 ha, tăng 4,03 ha so với năm 2010 và tăng 6,92 ha so với năm 2015;*

*+ Đất cơ sở y tế có 2,92 ha, giảm 0,65 ha so với năm 2010 và giảm 0,60 ha so với năm 2015;*

*+ Đất cơ sở giáo dục – đào tạo có 49,05 ha, tăng 12,33 ha so với năm 2010 và giảm 18,46 ha so với năm 2015;*

*+ Đất cơ sở thể dục thể thao có 20,77 ha, tăng 5,60 ha so với năm 2010 và giảm 3,73 ha so với năm 2015;*

*+ Đất công trình năng lượng có 23,55 ha, tăng 19,58 ha so với năm 2010 và tăng 0,93 ha so với năm 2015;*

*+ Đất công trình bưu chính viễn thông có 0,98 ha, tăng 0,68 ha so với năm 2010 và giảm 0,25 ha so với năm 2015;*

*+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa có 4,03 ha, giảm 5,95 ha so với năm 2010 và tăng 1,08 ha so với năm 2015.*

*+ Đất bãi thải, xử lý chất thải năm 2020 có 24,03 ha, tăng 8,74 ha so với năm 2010 và tăng 10,01 ha so với năm 2015.*

*+ Đất cơ sở tôn giáo năm 2020 có 23,48 ha, tăng 13,51 ha so với năm 2010 và tăng 0,67 ha so vớ năm 2015.*

*+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng năm 2020 có 85,75 ha, giảm 8,64 ha so với năm 2010 và giảm 0,81 ha so với năm 2015.*

*+ Đất chợ có 3,67 ha, giảm 2,25 ha so với năm 2010 và tăng 0,33 ha so với năm 2015.*

Phần diện tích tăng lớn do thay đổi về phương pháp kiểm kê đất đai; diện tích kỳ trước được kiểm kê trên cơ sở kế thừa từ các kỳ kiểm kê trước kết hợp với số liệu từ hồ sơ địa chính và được thống kê, kiểm kê bằng phương pháp thủ công chưa có sự thống nhất cao giữa số liệu bản đồ và số liệu kiểm kê đất đai. Trong kỳ kiểm kê này, số liệu kiểm kê được trích xuất từ bản đồ kết quả điều tra *(được tổng hợp từ bản đồ địa chính có sự chỉnh lý biến động và đối soát với thực địa*) nên đã thống kê đầy đủ các hạng mục đang được sử dụng vào mục đích công công, mục đích phát triển hạ tầng mà các kỳ thống kê, kiểm kê trước chưa thống kê, kiểm kê vào đặc biệt là diện tích đất giao thông. Một số loại đất có sự thay đổi chỉ tiêu thống kê, kiểm kê như: Đất cơ sở văn hóa theo chỉ tiêu mới được chia thành đất cơ sở văn hóa, đất khu vui chơi, giải trí, đất sinh hoạt cộng đồng chuyển sang đất cơ sở văn hóa.

- Đất danh lam thắng cảnh năm 2020 có 0,71 ha, tăng 0,71 ha so với năm 2015. Chỉ tiêu này năm 2010 chưa có.

- Đất sinh hoạt cộng đồng năm 2020 khoog có diện tích này, giảm 8,69 ha so với năm 2015.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng năm 2020 có 0,22 ha, tăng 0,06 ha so với năm 2015, chỉ tiêu này năm 2010 không có.

- Đất ở tại nông thôn năm 2020 có 721,53 ha, giảm 82,05 ha so với năm 2010, tăng 8,57 ha so với năm 2015.

- Đất ở tại đô thị năm 2020 có 145,82 ha, tăng 19,87 ha so với năm 2010 và tăng 17,32 ha so với năm 2015.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2020 có 12,66 ha, giảm 27,33 ha so với năm 2010 và tăng 1,27 ha so với năm 2015.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp năm 2020 có 0,18 ha, giảm 4,64 ha so với năm 2010 và tăng 0,04 ha so với năm 2015.

- Đất cơ sở tín ngưỡng năm 2020 có 11,23 ha, giảm 1,46 ha so với năm 2010 và giảm 4,46 ha so với năm 2015.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2020 có 76,98 ha, giảm 46,12 ha so với năm 2010, và giảm 36,09 ha so với năm 2015.

- Đất có mặt nước chuyên dùng năm 2020 có 121,70 ha, giảm 76,49 ha so với năm 2010 và giảm 34,55 ha so với năm 2015.

- Đất phi nông nghiệp khác năm 2020 có 2,80 ha, tăng 1,32 ha so với năm 2010 và tăng 1,78 ha so với năm 2015.

- Đất công trình công cộng khác năm 2020 có 0,31 ha tăng 0,31 ha so với năm 2010 và 2015.

*2.2.2.3. Biến động đất chưa sử dụng*

Năm 2020 có 4,07 ha, giảm 9,40 ha so với năm 2010 và giảm 14,95 ha so với năm 2015.

**2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất**

**2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất**

*a. Hiệu quả kinh tế:*

Việc chuyển đổi thành công từ đất nông nghiệp hiệu quả thấp sang các khu đô thị và khu dân cư đã làm động lực cho tăng trưởng với tốc độ cao giai đoạn 2010 - 2020 đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế khá, qua đó tạo chuyển biến lớn cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo thuận lợi cho phát triển dịch vụ và nông nghiệp. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp - xây dựng - dịch vụ - nông nghiệp.

Các loại đất phi nông nghiệp tăng lên đóng góp lớn vào ngân sách bằng nguồn thu từ chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hiệu quả phát triển công nghiệp, dịch vụ.

Đất xây dựng cơ sở hạ tầng tăng cao đã góp phần tích cực cho phát triển doanh nghiệp, đã thu hút vốn đầu tư và phát triển kinh tế - xã hội với tốc độ cao giai đoạn 2010 - 2020 và còn phát huy trong tương lai.

Việc mở rộng phát triển các cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp đã góp phần giải quyết nhu cầu mặt bằng sản xuất cho các doanh nghiệp; góp phần tăng thu nhập cho ngân sách địa phương. Quỹ đất dành cho phát triển công nghiệp, dịch vụ, xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển đô thị ngày càng được mở rộng. Hiện nay, trên địa bàn huyện có Khu Công nghiệp Hòa Phát và các cụm công nghiệp**: Đại Đồng, Chỉ Đạo, Minh Hải** cơ bản đáp ứng nhu cầu sử dụng đất để thực hiện các dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn. Diện tích đất dành cho xây dựng kết cầu hạ tầng, phát triển đô thị tăng nhanh, đã từng bước hình thành hệ thông hạ tầng đô thị tương đối đồng bộ.

*b. Hiệu quả xã hội*

Thông qua việc phân bố, sử dụng đất, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp sang công nghiệp, dịch vụ, chuyển quỹ đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp đã tạo được nhiều việc làm, nâng cao thu nhập, góp phần ổn định đời sống cho người dân và phát triển kinh tế của địa phương.

Tạo điều kiện thuận lợi cho nông nghiệp - nông thôn chuyển dịch cơ cấu lao động sang phi nông nghiệp, đẩy mạnh công nghiệp hóa hiện đại hóa.

Cơ cấu lao động chuyển đổi theo chiều hướng tích cực, tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội giảm.

Quỹ đất dành cho phát triển công nghiệp, dịch vụ, xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển đô thị ngày càng được mở rộng.

Đối với phát triển kết cầu hạ tầng, công nghiệp, đô thị và dịch vụ: Việc chuyên dịch cơ cấu sử dụng đất trong thời gian qua đã cơ bản đáp ứng nhu cầu về đất để triển khai thực hiện các công trình, dự án đầu tư, tạo bước đi phù hợp với việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được thực hiện công khai, minh bạc, rút ngắn thời gian góp phần đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng thực hiện các công trình, dự án. Diện tích đất được giao để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp (đất công cộng, đất sản xuất kinh doanh, đất thương mại, dịch vụ, đất ở,...) ngày càng tăng, góp phần đáp ứng nhu cầu sử dụng đất để phát triển kinh tế, xã hội trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, rút ngắn được khoảng cách giữa thành thị và nông thôn.

**2.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất**

a) Cơ cấu sử dụng đất;

Cơ cấu sử dụng đất chung của huyện đang có hướng chuyển dịch theo hướng hợp lý hơn phù hợp điều kiện tự nhiên của tỉnh và đáp ứng phần nào yêu cầu phát triển kinh tế xã hội.

Hiện trạng năm 2020, diện tích tự nhiên của huyện 7.521,38 ha (chiếm 8,09% diện tích của cả tỉnh) cơ cấu sử dụng đất như sau: Đất nông nghiệp: 3.873,89 ha, chiếm 51,51% tổng diện tích đất tự nhiên; Đất phi nông nghiệp: 3.643,42 ha chiếm 48,44% tổng diện tích đất tự nhiên; Đất chưa sử dụng: 4,07 ha chiếm 0,05% tổng diện tích đất tự nhiên).

Đất đai của huyện Văn Lâm đã được đưa vào khai thác triệt để, tiết kiệm và khá hợp lý cho các mục đích dân sinh kinh tế ngày càng tăng, diện tích đất chưa sử dụng giảm dần theo từng năm. Với điều kiện đất đai của huyện, diện tích đất đang sử dụng cho nông nghiệp chiếm tỷ lệ như trên vẫn còn cao. Tuy nhiên trong quá trình phát triển, cần tiếp tục phải sử dụng một phần diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đáp ứng cho các mục đích phi nông nghiệp trong thời gian tới.

Mặc dù diện tích đất phi nông nghiệp có tỷ lệ khá (48,44%), phản ánh đúng phần nào về sự phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - kỹ thuật và xã hội của huyện. Tuy nhiên hiện tại cơ sở hạ tầng (đặc biệt là hệ thống giao thông, công viên cây xanh, cấp thoát nước,... ) phát triển còn chưa thật sự đồng bộ, mới chỉ tập trung ở khu vực trung tâm; các khu vực khác tỷ lệ đất xây dựng đô thị vẫn còn thấp. Đất nông nghiệp tuy chiếm tỷ lệ cao 51,51% trong tổng diện tích tự nhiên.

Ngoài ra diện tích đất chưa sử dụng được khai thác đưa vào sử dụng khá triệt để, nhưng còn chiếm tỷ trọng 0,05% trong cơ cấu sử dụng đất, cần tiếp tục có sự đầu tư, khai thác đưa vào sử dụng trong những năm tới.

b) Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội;

Nhìn chung việc sử dụng đất trên địa bàn huyện đã đạt được những thành quả nhất định. Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội được thể hiện như sau:

Đối với đất nông nghiệp: Hiện trạng diện tích đất nông nghiệp của huyện là 3.873,89 ha (chủ yếu là diện tích đất trồng lúa). Huyện đã thực hiện các chính sách đẩy mạnh sản xuất hàng hóa làm cho người dân năng động hơn, bố trí hợp lý cơ cấu cây trồng, vật nuôi; nghiên cứu áp dụng cây trồng có năng suất cao, thí điểm các vùng trồng lúa chất lượng cao, củng cố và phát triển mở rộng nhiều vườn cây ăn quả, cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao. Hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp tăng đáng kể, nhiều mô hình kinh tế trang trại đã xuất hiện, mặc dù mới chỉ ở quy mô vừa và nhỏ; đất đai đang dần được khai thác đúng hướng, phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng và khí hậu.

Đất phi nông nghiệp: Diện tích đất phi nông nghiệp của huyện là 3.643,42 ha, chiếm 48,44% tổng diện tích tự nhiên. Quỹ đất phi nông nghiệp của huyện chủ yếu là đất phát triển hạ tầng, đất ở đô thị và đất ở nông thôn. Đất ở và hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật - xã hội đã phần nào đáp ứng được nhu cầu ở thời điểm hiện tại. Tuy nhiên một số loại đất như giao thông, công viên cây xanh, đất dành cho hoạt động văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí, còn quá ít, vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu. Đất phi nông nghiệp, đặc biệt là đất công nghiệp, đô thị dịch vụ trên địa bàn huyện đang phát huy hiệu quả rõ rệt. Điều đó chứng tỏ việc chuyển mục đích đất nông nghiệp và đất chưa sử dụng sang đất phi nông nghiệp là phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Trong giai đoạn mới, tiếp tục quy hoạch, cải tạo, chỉnh trang quỹ đất nông nghiệp đang sử dụng kém hiệu quả phục vụ cho các tiêu chuẩn phát triển kinh tế - xã hội theo hướng văn minh, hiện đại như đất dành cho hệ thống giao thông, thuỷ lợi, y tế, văn hoá, giáo dục, thể thao... nhằm tạo động lực mạnh phát triển kinh tế - xã hội, tạo bộ mặt đô thị văn minh, hiện đại trên địa bàn huyện.

Đất chưa sử dụng: Diện tích đất chưa sử dụng còn lại của huyện 4,07 ha, trong thời kỳ quy hoạch sẽ cần có biện pháp hữu hiệu nhằm đưa quỹ đất này vào sử dụng cho các mục đích phù hợp.

Qua thực tế hiện trạng sử dụng đất cho thấy về trước mắt cơ cấu sử dụng đất là tương đối hợp lý. Tuy nhiên để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn mới. Việc cần thiết phải quy hoạch chuyển đổi phần diện tích đất sản xuất nông nghiệp sang các mục đích phi nông nghiệp, chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp nhằm tới mục tiêu sử dụng đất đai tiết kiệm và đạt hiệu quả cao nhất về kinh tế, xã hội và môi trường là quy luật tất yếu.

c) Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất tại cấp lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Huyện đã thực hiện nhiều chính sách, giải pháp t­ương đối toàn diện liên quan đến vấn đề đầu tư­ vốn, vật t­ư, khoa học kỹ thuật, đòn bẩy kinh tế... trong sử dụng đất. Mọi đối t­ượng sử dụng đất, chủ sử dụng đất đều có cơ hội nhận đ­ược sự đầu t­ư và có thể đầu tư­ đất đai theo năng lực của mình. Các hình thức khuyến khích cụ thể gồm:

+ Đầu tư vốn bằng tiền, cho vay trực tiếp đến người sử dụng đất theo các chương trình dự án và thông qua hệ thống các ngân hàng và quỹ tín dụng.

+ Đầu tư ứng trước các loại vật tư nông nghiệp, con giống, cung cấp các dịch vụ khoa học kỹ thuật với hệ thống các trung tâm khuyến nông, khuyến ngư, giống cây trồng, thú y tại các địa phương.

+ Hợp đồng bao tiêu sản phẩm, bảo hiểm sản xuất trực tiếp đến người sử dụng đất.

+ Chuyển giao khoa học công nghệ, nhất là công nghệ sinh học, đưa giống mới có năng suất, chất lượng cao vào sản xuất đi đôi với tiến bộ kỹ thuật canh tác được xác định là khâu đột phá, thúc đẩy nhanh tốc độ phát triển sản xuất nông nghiệp.

+ Có cơ chế khuyến khích những tổ chức, cá nhân tham gia góp vốn bằng quyền sử dụng đất vào các dự án đầu tư, kinh doanh khi có đất bị thu hồi. Có chính sách giải quyết tốt vấn đề bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư và các vấn đề xã hội liên quan; có quy hoạch và cơ chế bảo vệ vững chắc quỹ đất trồng lúa.

Trong ngành sản xuất phi nông nghiệp, đặc biệt là quá trình đô thị hóa diễn ra mạnh trên địa bàn huyện. Sự phát triển nhanh về công nghiệp và đô thị là do huyện đã xác định được hướng đi đúng. Qua đó có điều kiện đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa. Từ hướng đi đúng, huyện đã chọn bước đi thích hợp và tìm ra được giải pháp đột phá, đó là tập trung cải thiện môi trường đầu tư, môi trường sản xuất kinh doanh nhằm thu hút mạnh các nguồn lực cho đầu tư phát triển huyện.

**2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất**

Mặc dù đã đạt được những thành tựu nhất định như đã trình bày ở trên, song trong quá trình khai thác, sử dụng đất của huyện vẫn còn bộc lộ những tồn tại, hạn chế và được thể hiện ở một số vấn đề sau:

- Quỹ đất dành cho các hoạt động văn hoá, thể thao, y tế, giáo dục, công  
viên, cây xanh, hệ thống giao thông trên địa bàn huyện chưa được bố trí thỏa đáng và hợp lý, nhiều nơi, quỹ đất này bị thu hẹp do bị lấn chiếm để sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp khác.

- Quỹ đất dành cho các hoạt động phát triển kinh tế, phát triển khu công nghiệp, khu du lịch... chưa được khai thác sử dụng hiệu quả, một số công trình, dự án đã được giao đất nhưng tiến độ triển khai còn chậm, chưa lấp đầy hoặc chưa được thực hiện, gây lãng phí trong sử dụng đất.

- Trong quá trình quản lý việc sử dụng đất có lúc, có nơi chưa thật sự chặt  
chẽ, nhất là ở cấp cơ sở đã dẫn đến sử dụng đất chưa hợp lý, kém hiệu quả.

- Nhận thức của người dân về chính sách đất đai không đồng đều, ý thức của người sử dụng đất chưa cao, một số chưa chấp hành nghiêm pháp luật đất đai

# III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

## **3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước**

Thực hiện Quyết định số 2873/QĐ - UBND ngày 30/11/2018 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Văn Lâm, UBND huyện đã nghiêm túc triển khai việc thu hồi đất, giao đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Kết quả thực hiện đến năm 2020 đạt được những thành tựu nhất định, giúp cho việc quản lý sử dụng đất đi vào nề nếp và phục vụ tốt cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong những năm qua. Tuy nhiên công tác đầu tư, triển khai thực hiện một số dự án, công trình chậm tiến độ ảnh hưởng đến hiệu quả đầu tư. Một số dự án đã được giao nhưng chưa triển khai thi công để đất hoang hóa, làm chậm tốc độ phát triển kinh tế của huyện so với quy hoạch đề ra. Kết quả thực hiện cụ thể như sau:

***3.1.1. Đất nông nghiệp***

Chỉ tiêu đất nông nghiệp năm 2020 của huyện được UBND tỉnh phê duyệt là 2.526,60 ha, thực hiện trong năm 2020 là 3.873,89 ha (đạt 65,22%) chỉ tiêu UBND tỉnh giao. Cụ thể các loại đất đạt được như sau:

**Bảng 08: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Diện tích ĐC quy hoạch được duyệt theo QĐ 2873(ha)** | **Kết quả thực hiện** | | |
| **Diện tích thực hiện năm 2020 (ha)** | **So sánh** | |
| **Tăng (+) giảm (-) ha** | **Tỷ lệ (%)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **2.526,60** | **3.873,89** | 1.347,29 | 65,22 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 1.880,59 | 2.876,44 | 995,85 | 65,38 |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | *1.880,59* | 2.876,33 | 995,74 | 65,38 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 24,12 | 302,70 | 278,58 | 7,97 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 254,95 | 317,81 | 62,86 | 80,22 |
| 1.4 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 160,83 | 224,01 | 63,18 | 71,80 |
| 1.5 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 206,11 | 152,93 | -53,18 | 134,77 |

- Đất trồng lúa: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 1.880,59 ha, thực hiện đến năm 2020 là 2.876,44 ha (đạt 65,38%), cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt 995,85 ha. Diện tích đất trồng lúa thực hiện chuyển mục đích được so với quy hoạch được duyệt là thấp, nguyên nhân thấp là do việc thu hồi và chuyển mục đích tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp chưa thực hiện được.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 24,12 ha, thực hiện năm 2020 là 302,70 ha (đạt 7,97%), cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt 278,58 ha. Diện tích chuyển mục đích thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là do các công trình phi nông nghiệp chưa thực hiện được, đặc biệt là các khu công nghiệp, cụm công nghiệp…vvv

- Đất trồng cây lâu năm: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 257,95 ha, thực hiện năm 2020 là 317,81 ha (đạt 80,22%), cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt 62,86 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 160,83 ha, thực hiện đến năm 2020 là 224,02ha (đạt 71,80%), cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 63,18 ha.

- Đất nông nghiệp khác: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 206,11 ha, thực hiện đến năm 2020 là 152,93 ha (đạt 134,77%), thấp hơn so với chỉ tiêu 53,18 ha. Diện tích đạt thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là do một số dự án quy hoạch trang trại nhưng chưa triển khai thực hiện được.\*

*Chỉ tiêu đất nông nghiệp khác thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là do các công trình đăng ký trong kỳ quy hoạch gồm dự án Dự án đầu tư của Hợp tác xã chăn nuôi - Dịch vụ an toàn …. chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đủ diện tích đã đăng ký dẫn đến chỉ tiêu diện tích đất nông nghiệp khác có sự chênh lệch.*

***Nhận xét trung:*** *Diện tích các loại đất sản xuất nông nghiệp còn cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt nguyên nhân chính là do các dự án đăng ký kỳ trước còn chưa thực hiện được đặc biệt là các dự án xây dựng các cụm công nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh, các dự án phát triển cơ sở hạ tầng cũng như việc chuyển đổi một số khu đô thị, khu đấu giá đất…*

***3.1.2. Đất phi nông nghiệp***

Chỉ tiêu đất phi nông nghiệp đến năm 2020 của huyện đã được UBND tỉnh phê duyệt là 4.997,39ha, thực hiện đến năm 2020 là 3.643,42 ha đạt 72,91%, thấp hơn chỉ tiêu 1.353,97 ha cụ thể các loại đất đạt được như sau:

**Bảng 09: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước**

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Diện tích ĐC quy hoạch được duyệt theo QĐ 2873(ha)** | **Kết quả thực hiện** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích thực hiện năm 2020 (ha)** | **So sánh** | |
| **Tăng (+) giảm (-) ha** | **Tỷ lệ (%)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **4.997,39** | 3.643,42 | -1.353,97 | 72,91 |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 1,61 | 0,42 | -1,19 | 26,09 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 5,75 | 2,34 | -3,41 | 40,70 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 560,10 | 451,17 | -108,93 | 80,55 |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 391,98 | 169,55 | -222,43 | 43,25 |
| 2.5 | Đất thương mại dịch vụ | TMD | 53,03 | 4,37 | -48,66 | 8,24 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 708,36 | 465,60 | -242,76 | 65,73 |
| 2.7 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 36,57 | 0,25 | -36,32 | 0,68 |
| 2.8 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | **1.792,90** | 1.455,58 | -337,32 | 81,19 |
| *-* | *Đất giao thông* | *DGT* | *1.014,08* | 884,12 | -129,96 | 87,18 |
| *-* | *Đất thủy lợi* | *DTL* | *392,74* | 321,89 | -70,85 | 81,96 |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở văn hóa* | *DVH* | *6,16* | 11,34 | 5,18 | 184,09 |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở y tế* | *DYT* | *8,74* | 2,92 | -5,82 | 33,41 |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo* | *DGD* | *126,24* | 49,05 | -77,19 | 38,85 |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao* | *DTT* | *37,31* | 20,77 | -16,54 | 55,67 |
| *-* | *Đất công trình năng lượng* | *DNL* | *27,74* | 23,55 | -4,19 | 84,90 |
| *-* | *Đất công trình bưu chính, viễn thông* | *DBV* | *1,23* | 0,98 | -0,25 | 79,67 |
| *-* | *Đất có di tích lịch sử - văn hóa* | *DDT* | *13,22* | 4,03 | - 9,19 | 30,48 |
| *-* | *Đất bãi thải, xử lý chất thải* | *DRA* | *34,70* | 24,03 | -10,67 | 69,25 |
| *-* | *Đất cơ sở tôn giáo* | *TON* | *26,44* | 23,48 | -2,96 | 88,80 |
| *-* | *Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng* | *NTD* | *90,40* | 85,75 | -4,65 | 94,86 |
| *-* | *Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội* | *DXH* | *1,00* | - | -1,00 | - |
| *-* | *Đất chợ* | *DCH* | *12,90* | 3,67 | -9,23 | 28,45 |
| 2.9 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL |  | 0,71 | 0,71 |  |
| 2.10 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 9,31 | - | - 9,31 | - |
| 2.11 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 3,46 | 0,22 | -3,24 | 6,36 |
| 2.12 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 753,72 | 721,53 | -32,19 | 95,73 |
| 2.13 | Đất ở tại đô thị | ODT | 406,94 | 145,82 | -261,12 | 35,83 |
| 2.14 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 16,03 | 12,66 | -3,37 | 78,98 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp | DTS | 0,71 | 0,18 | - 0,53 | 25,35 |
| 2.16 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG |  | - | - |  |
| 2.17 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 18,71 | 11,23 | -7,48 | 60,02 |
| 2.18 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 112,43 | 76,98 | -35,45 | 68,47 |
| 2.19 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 125,48 | 121,70 | -3,78 | 96,99 |
| 2.20 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 0,30 | 2,80 | 2,50 | 933,33 |
| 2.21 | Đất công trình công cộng khác | DCK |  | 0,31 | 0,31 |  |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** |  | 4,07 | 4,07 |  |

- Đất quốc phòng được: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 1,61 ha, thực hiện đến năm 2020 là 0,42 ha (đạt 26,09%), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 1,19 ha.

- Đất an ninh: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 5,75 ha, thực hiện đến năm 2020 là 2,34 ha (đạt 40,70%), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 3,41 ha.

- Đất khu công nghiệp: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 560,10 ha, thực hiện đến năm 2020 là 451,17 ha (đạt 80,55%), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 108,93 ha.

- Đất cụm công nghiệp: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 391,98 ha, thực hiện đến năm 2020 là 169,55 ha (đạt 43,25%), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 222,45 ha.

- Đất thương mại dịch vụ: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 53,03 ha, thực hiện đến năm 2020 là 4,37 ha (đạt 8,24%), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 48,66 ha.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 708,36 ha, thực hiện đến năm 2020 là 465,60 ha (đạt 65,73%), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 242,76 ha.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 1.792,90 ha, thực hiện đến năm 2020 là 1.455,58 ha (đạt 81,19%), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 337,32 ha.

*Trong kỳ quy hoạch đăng ký thực hiện các công trình hạ tầng giao thông, thủy lợi, giáo dục, y tế, thể dục - thể thao,.... nhưng chưa thực hiện dẫn đến diện tích đất phát triển hạ tầng không đạt chỉ tiêu.*

- Đất danh lam thắng cảnh: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 0,00 ha, thực hiện đến năm 2020 là 0,71 ha.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 9,31 ha, đến năm 2020 chỉ tiêu này không còn do quá trình kiểm kê đánh giá lại tiêu trí loại đất.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 3,46 ha, thực hiện đến năm 2020 là 0,22 ha (đạt 95,73%), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 3,24 ha

- Đất ở tại nông thôn: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 753,72 ha, thực hiện đến năm 2020 là 721,53 ha (đạt 95,73%), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 32,19 ha.

- Đất ở tại đô thị: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 406,94 ha, thực hiện đến năm 2020 là 145,82 ha (đạt 35,83%), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 261,12 ha.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 16,03 ha, thực hiện đến năm 2020 là 12,66 ha (đạt 78,98%), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 3,37 ha.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 0,71 ha, thực hiện đến năm 2020 là 0,18 ha (đạt 25,35%), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 0,53 ha.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 18,71 ha, thực hiện đến năm 2020 là 11,23 ha (đạt 60,02%), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 7,48 ha.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 112,43 ha, thực hiện đến năm 2020 là 76,98 ha (đạt 68,47%), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 35,45 ha.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 125,48 ha, thực hiện đến năm 2020 là 121,70 ha (đạt 96,99%), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 3,78 ha.

- Đất phi nông nghiệp khác: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 0,30 ha, thực hiện đến năm 2020 là 2,80 ha (đạt 933,33%), cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 2,50 ha.

- Đất công trình công cộng khác: Chỉ tiêu UBND phê duyệt 0 ha, hiện trạng năm 2020 có 0,31 ha. *Nguyên nhân: Trong kỳ quy hoạch chưa có mã đất này, đến kỳ kiểm kê đất đai huyện năm 2019 mới có chỉ tiêu này.*

***3.1.3. Đất chưa sử dụng***

Chỉ tiêu diện tích theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 0,00 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2020 là 4,07 ha.

*(Chi tiết tại biểu 02/CH)*

**3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước**

***3.2.1. Những mặt đạt được***

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu điều hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016 - 2020 của huyện đạt kết quả khá, cơ bản đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, ̣phát triển hạ tầng, các cơ sở sản xuất, dịch vụ, mở rộng đô thị, khu dân cư nông thôn. Trong đó:

- Đối với nhóm đất nông nghiệp: có 4 chỉ tiêu sử dụng đất đạt cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt: đất trồng lúa đạt 152,32%; đất trồng cây hàng năm khác đạt 1.254,98%; đất trồng cây lâu năm 124,66%; đất nuôi trồng thủy sản 139,28%. Có 1 chỉ tiêu sử dụng đất đạt thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt: đất nông nghiệp khác 74,20%. Đất sản xuất nông nghiệp được sử dụng khá triệt để, hợp lý và hiệu quả, các chỉ tiêu đều giảm thấp hơn so với chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt. Việc chuyển mục đích đất nông nghiệp sử dụng sang các mục đích phi nông nghiệp đạt kết quả chưa cao, một số công trình đang từng bước triển khai hoặc một số công trình diện tích thực hiện thấp hơn nhiều so với diện tích công trình dự án đăng ký chuyển mục đích.

- Đối với nhóm đất phi nông nghiệp:

+ Có 1/22 chỉ tiêu đất phi nông nghiệp đạt cao hơn với chỉ tiêu được duyệt: đất phi nông nghiệp khác 933,33%.

+ Có 5/22 chỉ tiêu của đất phi nông nghiệp đạt ở mức 70 - 99% chỉ tiêu được duyệt là: đất khu công nghiệp; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đất ở tại nông thôn; đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất có mặt nước chuyên dùng.

+ Có 3/22 chỉ tiêu của đất phi nông nghiệp đạt ở mức 50 - 70% chỉ tiêu được duyệt là: đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất cơ sở tín ngưỡng.

+ Các chỉ tiêu như đất quốc phòng, đất an ninh, đất cụm công nghiệp, đất thương mại dịch vụ, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm, đất khu vui chơi, giải trí công cộng, đất ở tại đô thị, đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp đạt thấp dưới 50% chỉ tiêu được duyệt.

Nhìn chung việc bố trí quỹ đất đáp ứng nhu cầu xây dựng hạ tầng, phát triển công nghiệp, dịch vụ, chỉnh trang và xây dựng mới khu dân cư nông thôn và đô thị. Đất phi nông nghiệp được sử dụng đúng yêu cầu mục đích sử dụng, quản lý chặt chẽ việc chuyển đất sản xuất nông nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp, nhất là việc sử dụng đất trồng lúa.

Giải quyết được nhu cầu đất ở cho người dân do dân số tăng tự nhiên và tăng cơ học hoặc tái định cư khi giải tỏa để xây dựng hạ tầng, phát triển kinh tế, tạo điều kiện tốt hơn cho nhân dân an cư lạc nghiệp.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã thực sự trở thành công cụ pháp lý hết sức quan trọng cho quản lý Nhà nước về đất đai; nhất là đối với công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất... Các cấp chính quyền và ngành quản lý đất đai đã chú trọng, tăng cường quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch; kiên quyết xử lý và ngăn chặn tình trạng giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Việc tăng cường quản lý đối với thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã góp phần quan trọng đưa công tác quản lý đất đai ở địa phương đi vào nề nếp.

***3.2.2. Những tồn tại và nguyên nhân***

Quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước, bên cạnh  
những kết quả đã đạt được, đảm bảo đúng tiến độ về mặt thời gian cũng như các  
nội dung kế hoạch đề ra, còn tồn tại một số vấn đề bất cập như:

- Các chỉ tiêu sử dụng đất trong quá trình thực hiện so với các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch được duyệt có biến động do thay đổi các chỉ tiêu thống kê, kiểm kê đất đai, phân loại đất dẫn đến việc đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch,kế hoạch bằng các chỉ tiêu sử dụng đất chưa phản ánh đúng bản chất quá trình chu chuyển đất đai.

- Tình hình phát triển kinh tế xã hội những năm vừa qua của tỉnh Hưng Yên và huyện có nhiều biến động kéo theo nhu cầu sử dụng đất của các  
ngành thay đổi, do đó một số công trình, dự án không còn phù hợp và một số dự  
án phát sinh so với quy hoạch, kế hoạch được duyệt.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước chưa sát với thực tiễn, việc  
đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức còn chủ quan, chưa căn cứ vào  
nguồn vốn để triển khai thực hiện dẫn đến kết quả thực hiện chưa cao như: đất  
thương mại, dịch vụ, đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản, đất ở tại nông thôn, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm,…

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các quy hoạch ngành, lĩnh vực còn thiếu đồng bộ do còn khác nhau về tầm nhìn, kỳ quy hoạch (QHSDĐ đến năm 2020, tuy nhiên một số QH ngành như cụm công nghiệp, điện lực, quy hoạch chung... có tầm nhìn đến năm 2025, năm 2030 và dài hơn); có ngành, lĩnh vực chưa thực sự quan tâm đến việc dự báo nhu cầu sử dụng đất của ngành trong quá trình lập quy hoạch sử dụng đất dẫn đến kết quả thực hiện các chỉ tiêu và công trình, dự án còn thấp trong quy hoạch còn thấp hoặc chưa quan tâm đến việc điều chỉnh quy hoạch ngành, lĩnh vực cho giai đoạn đến năm 2020 để đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất được duyệt

- Việc triển khai thực hiện quy hoạch ngành, lĩnh vực còn bị hạn chế do chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ từ QHSDĐ cấp trên chưa phù hợp với nhu cầu của địa phương và các ngành, chưa thực sự chú ý tới yếu tố bảo vệ môi trường, phát triển bền vững; việc bố trí nguồn vốn đầu tư cho các công trình, dự án của ngành hoặc thu hút đầu tư của ngành còn khó khăn; quy trình, thủ tục đất đai khi thực hiện một số công trình, dự án của ngành còn kéo dài (Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn huyện đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, phê duyệt quy hoạch sử dụng đất, tuy nhiên khi thực hiện các thủ tục về đầu tư, đất đai các dự án phải hoàn thiện hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ có văn bản cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên 10ha, quy trình, trình tự, thủ tục mất nhiều thời gian...)

- Do thiếu vốn đầu tư nên nhiều ngành, nhiều lĩnh vực đã không thực hiện  
theo kế hoạch hoặc thực hiện với tiến độ chậm. Đây cũng là nguyên nhân dẫn đến các chỉ tiêu sử dụng đất không đạt quy hoạch phê duyệt.

- Các nhà đầu tư sau khi được thỏa thuận địa điểm xây dựng công trình còn chậm làm các thủ tục theo quy định để Nhà nước thu hồi, giao đất, cho thuê đất xây dựng công trình, dự án.

Công tác thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng phục vụ các dự án phát triển kinh tế - xã hội còn gặp nhiều khó khăn do công tác thu hồi, bồi thường giải phóng mặt bằng, nhận thức của người dân về pháp luật đất đai còn hạn chế cũng như ý thức trách nhiệm của một số công dân chưa tốt.

Một số cấp ủy, chính quyền cấp xã chưa hoàn thành nhiệm vụ quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn; đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý đất đai ở cơ sở còn thiếu và hạn chế về chuyên môn nghiệp vụ. Công tác thanh tra, kiểm tra quản lý đất đai ở cấp huyện chưa thực hiện thường xuyên, chưa đáp ứng được so với yêu cầu.

Một bộ phận không nhỏ các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất chưa nhận thức đầy đủ quyền lợi và nghĩa vụ của người sử dụng đất; cố tình không thực hiện đúng quy định của pháp luật về đất đai, không tự giác kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không thực hiện di chuyển khi Nhà nước thu hồi đất, sử dụng đất không đúng mục đích…làm ảnh hưởng tới công tác quản lý về đất đai.

Ý thức chấp hành pháp luật của cấp quản lý nhất là cơ sở và của người sử dụng đất chưa cao nên các vi phạm vẫn còn xảy ra hoặc khi phát hiện chưa được xử lý kịp thời. Về phía người tranh chấp, khiếu nại, tố cáo do nhận thức và hiểu biết về Luật khiếu nại, tố cáo chưa đầy đủ nên khi thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo không theo đúng quy định của pháp luật

**3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới**

Quy hoạch sử dụng đất phải được lập và phê duyệt sát với thực tiễn trên cơ sở phân tích, dự báo có tính khoa học nhu cầu đầu tư các dự án đầu tư có sử dụng đất và có tính đến sự vận động của thị trường quyền sử dụng đất trong thị trường bất động sản.Việc xác định nhu cầu sử dụng đất cần cân nhắc kỹ, phù hợp với khả năng bố trí nguồn vốn để thực hiện, tránh tình trạng dự án treo, làm lãng phí nguồn tài nguyên đất và ảnh hưởng đến đời sống tinh thần của người dân.

Cần phối hợp chặt chẽ giữa các cấp, các ngành trong việc lập và phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy hoạch các ngành khác đảm bảo đồng bộ, thống nhất; nhu cầu sử dụng đất của các quy hoạch các ngành phải phù hợp với khả năng đáp ứng quỹ đất của quy hoạch sử dụng đất.

Muốn quy hoạch sử dụng đất thực sự là công cụ pháp lý quan trọng cho quản lý Nhà nước về đất đai thì phải tăng cường quản lý chặt chẽ việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất; kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm minh, kiên quyết các hành vi vi phạm pháp luật đất đai vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Kiên quyết xử lý trách nhiệm của cán bộ, công chức để xảy ra tình trạng vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch sử dụng đất.

Các cấp, các ngành cần huy động mọi nguồn lực, vốn đầu tư để thực hiện  
các công trình, dự án đã đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong quy hoạch, kế hoạch  
sử dụng đất để đạt được mục tiêu phát triển của từng ngành, lĩnh vực đề ra; góp  
phần thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện, tỉnh trong từng giai đoạn phát triển.

Quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có liên quan đến sử dụng đất phải  
thống nhất với quy hoạch sử dụng đất và ngược lại quy hoạch sử dụng đất phải  
được xây dựng, tổng hợp trên cơ sở nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực  
theo quy định của Luật Đất đai. Các ngành cần phối hợp chặt chẽ với ngành Tài nguyên và Môi trường trong việc xác định nhu cầu sử dụng đất và trong việc xây dựng quy hoạch phát triển ngành.

Đổi mới công tác lập quy hoạch, nâng cao chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo hướng tiếp cận phương pháp tiên tiến; quan tâm đến vấn đề kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường, mục tiêu bảo đảm an ninh lượng thực, có tính đến tác động của biến đổi khí hậu; tạo sự đồng bộ giữa quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch xây dựng; có phân tích không gian nhu cầu sử dụng đất; công khai và tham vấn các bên liên quan trong quá trình lập quy hoạch.

**IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI**

Tiềm năng đất đai để phát triển các ngành về cơ bản được xác định trên cơ sở kết quả đánh giá tiềm năng đất đai đã được thực hiện trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Văn Lâm. Tuy nhiên do nhiều yếu tố khác nhau (như điều kiện khí hậu ngày càng phức tạp, tài nguyên đất bị biến động, chính sách đầu tư thay đổi...) dẫn đến tiềm năng đất đai xác định để phát triển một số lĩnh vực trước đây không còn phù hợp. Về mặt tổng quan có thể nhận thấy trong tổng quỹ đất tự nhiên của huyện, diện tích đất đã khai thác đưa vào sử dụng cho các mục đích dân sinh kinh tế là 7.516,81 ha, chiếm 99,95% tổng diện tích tự nhiên của huyện. Trong đó:

Đất nông nghiệp có 3.873,89 ha, chiếm 51,51% diện tích tự nhiên. Năng suất sản lượng các loại cây trồng, vật nuôi mới chỉ đạt ở mức trung bình khá so với cả tỉnh, nếu có những giải pháp hữu hiệu nhằm điều chỉnh những bất hợp lý trong cơ cấu cây trồng vật nuôi, kết hợp với những ứng dụng thành tựu khoa học kỹ thuật trong sản xuất thì hiệu quả sử dụng đất sẽ cao, năng suất sản lượng sẽ còn tăng lên.

Đất phi nông nghiệp mới chỉ có 3.643,42 ha, chiếm 48,44% diện tích đất tự nhiên, tuy nhiên hệ số sử dụng đất còn thấp, chưa tận dụng được không gian và chiều cao; có nơi còn sử dụng lãng phí, nếu được quản lý, bố trí sắp xếp lại sẽ tiết kiệm được một quỹ đất đáng kể.

Đất chưa sử dụng vẫn còn 4,07 ha, chiếm 0,05% quỹ đất tự nhiên toàn huyện, phân bố tập trung chủ yếu ở thị trấn Như Quỳnh (0,63 ha), Đại Đồng (0,03 ha), Lạc Đạo (0,23 ha), Minh Hải (1,91 ha), Việt Hưng (1,27 ha). Trong thời gian tới cần tận dụng và đưa diện tích đất chưa sử dụng vào sử dụng hợp lý cho các mục đích khác.

Trên cơ sở kết quả điều tra, đánh giá bổ sung cho thấy, để phù hợp với thực trạng điều kiện đất đai hiện nay cũng như định hướng phát triển của các ngành trong những năm tới, thì việc đánh giá đúng tiềm năng đất đai về lượng và chất theo khả năng thích hợp với từng mục đích sử dụng có ý nghĩa hết sức quan trọng, tạo ra những căn cứ xác định nhằm định hướng cho việc sử dụng đất trên cơ sở khai thác sử dụng quỹ đất đai hợp lý, có hiệu quả cao, phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội. Tiềm năng đất đai để phát triển một số lĩnh vực chủ yếu trên địa bàn huyện được xác định như sau:

**4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp**

Quá trình sản xuất nông nghiệp liên quan chặt chẽ với các yếu tố tự nhiên như đặc điểm thổ nhưỡng, tính chất nông hóa của đất và khí hậu của huyện. Tuy nhiên hiệu quả đem lại của sản xuất do việc bố trí hợp lý cây trồng - vật nuôi, chuyển dịch cơ cấu sản xuất, mùa vụ... tạo ra các vùng chuyên canh sản phẩm hàng hóa nông sản và nguyên liệu chế biến còn phụ thuộc nhiều vào các điều kiện khác như: Chế độ nước, khả năng tưới tiêu, địa hình, vị trí phân bố, mức độ tập trung đất đai trong không gian, vốn, lao động, cũng như yếu tố thị trường và khả năng tiêu thụ sản phẩm. Đất đai trên địa bàn huyện khá đa dạng, có nhiều thuận lợi cho việc phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy hải sản, cụ thể:

- Nhóm đất phù sa chua và phù sa glây là nhóm đất có tiềm năng sử dụng cao và đa dạng cho hiệu quả kinh tế như trồng lúa, lúa màu, cây công nghiệp ngắn ngày và cây ăn quả có giá trị.

- Nhóm đất đất xám là các nhóm đất có những hạn chế nhất định trong sản xuất, tuy nhiên với việc phát triển thủy lợi, tưới tiêu hợp lý, cùng với việc áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật mới như lựa chọn cây, con giống thích hợp, kỹ thuật canh tác tiến bộ, gắn sản xuất với tính đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường nên việc sử dụng và khai thác các loại đất này đã đem lại hiệu quả kinh tế như trồng cây ăn quả, cây công nghiệp và các loại cây hoa màu.

Trên cơ sở phân tích đánh giá các yếu tố liên quan đến quá trình sản xuất, có cân đối với quá trình đô thị hóa và đẩy mạnh phát triển kinh tế xã hội cho thấy tiềm năng đất đai để phân vùng phát triển nông nghiệp của huyện như sau:

- Diện tích đất đai thuận lợi để phát triển sản xuất nông nghiệp giảm xuống 1.619,10 ha, bao gồm:

+ Đất trồng cây hàng năm: diện tích là 485,77 ha; trong đó diện tích đất trồng lúa được quy hoạch ổn định khoảng 431,41 ha, tập trung chủ yếu trên địa bàn các xã Đại Đồng, Lạc Đạo, Lương Tài và xã Việt Hưng (diện tích đất lúa hiện tại của thị trấn Như Quỳnh và các xã Đình Dù, Minh Hải, Tân Quang, Trưng Trắc sẽ bị thu hẹp do quá trình đô thị hóa và xây dựng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các cơ sở sản xuất phi nông nghiệp…); ngoài ra còn khoảng 54,36 ha đất trồng cây hàng năm khác (các loại rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày, hoa cây cảnh, đất xen kẹp trong các khu dân cư...) mang lại hiệu quả kinh tế và phục vụ cho nhu cầu hàng ngày của nhân dân trong huyện.

+ Đất trồng cây lâu năm: Diện tích thích hợp khoảng 186,24 ha, phân bố chủ yếu trên địa bàn xã Việt Hưng, Minh Hải, Lương Tài, Lạc Đạo, Chỉ Đạo.

+ Diện tích đất thích hợp cho nuôi trồng thủy sản ngày càng thu hẹp cho nhu cầu phát triển đô thị, chỉ còn lại 133,55 ha; chủ yếu tập trung trên địa bàn xã Việt Hưng, Tân Quang, Lương Tài, Lạc Đạo, Đại Đồng, Chỉ Đạo và một số xã khác trên các chân ruộng trũng.

+ Diện tích đất nông nghiệp khác tăng lên khoảng 813,54 ha để quy hoạch các khu trang trại trăn nuôi tập trung, xây dựng các HTX nông nghiệp…vv.

**4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp**

***4.2.1. Tiềm năng phát triển công nghiệp***

Huyện Văn Lâm có nhiều tiềm năng để phát triển công nghiệp, đặc biệt là ngành công nghiệp điện tử, công nghệ cao…. Ngoài ra, còn ưu tiên cho sản xuất sản phẩm xuất khẩu trên cơ sở khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế trong một số lĩnh vực khác như công nghiệp cơ khí, công nghiệp vật liệu xây dựng, dệt may, da giầy, hóa chất, phân bón, sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại cũng đang dần tạo được ưu thế phát triển.

Trong những năm tới, ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp của huyện sẽ được xây dựng, phát triển mạnh mở rộng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp mới và phát triển theo hướng đầu tư chiều sâu, nâng cao năng lực, quy mô sản xuất. Đối với các ngành tiểu thủ công nghiệp có quy mô nhỏ, mang tính truyền thống không gây ô nhiễm môi trường... sẽ được tiếp tục duy trì phát triển trong tương lai; từng bước di chuyển các nhà máy, cơ sở sản xuất có khả năng gây ô nhiễm môi trường vào các khu công nghiệp, khu chế biến tập trung.

Xét về nguồn nguyên vật liệu, cơ sở hạ tầng và khả năng đầu tư, ngoài khu công nghiệp Hòa Phát đang hoạt động, tiềm năng đất đai thuận lợi cho phát triển công nghiệp của huyện cũng còn nhiều khả năng có thể phát triển mở rộng khu công nghiệp, cụm công nghiệp hiện có, dọc quốc lộ 5 diện tích dự kiến khoảng 1.252,82 ha. Trong thời kỳ đến năm 2030, chủ trương của tỉnh sẽ tiếp tục quy hoạch mới khu công nghiệp Phố Nối A; đồng thời huyện sẽ quy hoạch các cụm tiểu thủ công nghiệp ở các xã Lương tài, Tân Quang, Đại Đồng, Lạc Đạo, Chỉ Đạo, Việt Hưng, thị trấn Như Quỳnh với tổng quy mô diện tích đất dành cho phát triển khu công nghiệp là 772,29 ha và cụm công nghiệp khoảng 480,53 ha; ngoài ra còn có các điểm tiểu thủ công nghiệp, sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 1.068,60 ha, các điểm kinh doannh thương mại dịch vụ 208,09 ha…..

***4.2.2. Tiềm năng phát triển đô thị, các khu dân cư nông thôn***

Tiềm năng đất đai để phát triển đô thị, xây dựng các khu dân cư trên địa bàn được xác định dựa trên các tiêu chí (mức độ thuận lợi), bao gồm:

- Vị trí phân bố không gian.

- Các yếu tố điều kiện tự nhiên, bao gồm: Độ dốc địa hình, địa chất, cường độ chịu nén của đất, thủy văn và khí hậu.

- Công năng của đất (sức chịu tải về dân số, các loại công trình kiến trúc).

- Điều kiện cơ sở hạ tầng và phương thức sử dụng đất đai hiện tại.

Khi nghiên cứu đánh giá thực trạng quỹ đất đai, đối chiếu so sánh với các tiêu chí về mức độ thuận lợi, ít thuận lợi và không thuận lợi cho thấy tiềm năng đất đai thích hợp để phát triển, mới các khu đô thị tại các xã Tân Quang và xã Đình Dù.

Trong tương lai ngoài việc chỉnh trang cải tạo, sắp xếp lại dân cư khu vực nội thành, cần thiết phải xây dựng, phát triển thêm các khu dân cư nông thôn mới trên địa bàn các xã, đáp ứng nhu cầu bố trí quỹ đất tái định cư phục vụ giải tỏa xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, cũng như đáp ứng nhu cầu nhà ở ngày càng tăng của nhân dân.

**Phần III**

**PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

**I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT**

**1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội**

Với phương châm xây dựng phát triển huyện Văn Lâm ngày càng giàu đẹp, văn minh, theo hướng hiện đại, trên tinh thần Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ Huyện lần thứ XXV (nhiệm kỳ 2020 - 2025) đề cập đến nhiều lĩnh vực, trong đó có phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh, tiến hành đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa.Với vị thế thuận lợi cho phát triển kinh tế và những kết quả toàn diện mà huyện đã đạt được trong những năm qua sẽ là động lực quan trọng, là tiền đề cơ bản để huyện tiếp tục phát triển nhanh và bền vững trên các lĩnh vực kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh, xây dựng Đảng và cũng cố hệ thống chính trị xứng đáng là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học của tỉnh và là một trong những trung tâm du lịch, dịch vụ của khu vực Bắc Trung bộ. Phương hướng, mục tiêu tổng quát phát triển kinh tế - xã hội cho giai đoạn tới là:

1. - Tốc độ tăng GTSX bình quân 5 năm đạt trên 9 %;
2. - Cơ cấu kinh tế: Nông nghiệp, thủy sản: 1,93%; Công nghiệp - xây dựng 80,85%; Thương mại, dịch vụ 17,22%;
3. - Thu nhập bình quân đầu người: 122 triệu/năm (GRDP: 160 triệu/năm);

*(Các chỉ tiêu (1), (2), (3) chỉ mang tỉnh định hướng)*

1. - Giá trị bình quân thu được trên ha canh tác: 220 triệu đồng;
2. - Thu ngân sách trên địa bàn tăng bình quân hằng năm 5% - 10%. Đến năm 2025 ước thực hiện đạt 4.500 tỷ đồng (tổng thu ngân sách 5 năm ước đạt trên 20.000 tỷ đồng).
3. - Phấn đấu huyện Văn Lâm đạt tỷ lệ đô thị hóa 72,72%; xây dựng các xã: Minh Hải, Chỉ Đạo, Đại Đồng đạt tiêu chuẩn đô thị loại V.
4. - Tỷ lệ hộ nghèo đến năm 2025 giảm còn dưới 1% (theo tiêu chí hiện nay);
5. - Tỷ lệ số thôn, xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu: 80% xã đạt NTM nâng cao; trên 30% số thôn và trên 40% số xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu;
6. - Tỷ lệ lao động qua đào tạo trên 65% số người trong độ tuổi lao động;
7. - Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt 100%; BHXH đạt trên 50%;
8. - Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên hằng năm dưới 1%;
9. - Đến năm 2025: giữ vững tỷ lệ 100% số xã đạt chuẩn quốc gia về y tế; phấn đấu đạt 8 bác sỹ/10.000 dân và 9,5 giường bệnh/10.000 dân;
10. - 100% trường công lập hoàn thiện, giữ vững chuẩn quốc gia; trong đó có thêm từ 3 đến 5 trường đạt chuẩn mức độ 2;
11. - Tỷ lệ số hộ dân được sử dụng nước sạch: 100%;
12. - Tỷ lệ thu gom, xử lý rác thải dân sinh: 90%.
13. - Hằng năm: có 20% tổ chức cơ sở đảng hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; 20% chính quyền đạt TSVM; kết nạp mới 100 - 110 đảng viên;
14. - Hằng năm: 80% tổ chức chính trị-xã hội hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ;
15. - Chỉ số cải cách hành chính (Par Index): được xếp ở tốp đầu của tỉnh;
16. - về công tác quản lý đất đai: Không để phát sinh vi phạm mới; phấn đấu xử lý những vi phạm cũ đạt bình quân trên 70% *(trong việc thực hiện Thông báo sổ 977-TB/TU của Tỉnh ủy và Ke hoạch sổ 93a/KH-UBND của UBND tỉnh);*

- Phấn đấu triển khai xây dựng 50% hạng mục công trình trong khu vực phòng thủ theo đề án

*(Nguồn: Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện khóa XIX, tại Đại hội Đại biểu Đảng bộ huyện lần thứ XXI, nhiệm kỳ 2020 - 2025)*

**1.2. Quan điểm sử dụng đất**

Để đảm bảo sử dụng quỹ đất có hiệu quả, ổn định, đáp ứng được định huớng phát triển kinh tế xã hội của huyện và nhu cầu sử dụng đất của các ngành trong những năm tới. Trong quá trình sử dụng quỹ đất của huyện cần phải quán triệt các quan điểm sử dụng đất sau:

Sử dụng đất trên cơ sở quy hoạch bảo đảm lợi ích trước mắt cũng như lâu  
dài của người sử dụng đất và cộng đồng.

Sử dụng đất dựa trên quan điểm bảo vệ sinh thái và phát triển bền vững: Đất đai nằm trong nhóm tài nguyên hạn chế, nhưng lại là điều kiện không thể thiếu trong mọi quá trình phát triển. Vì vậy, việc sử dụng tốt nguồn tài nguyên này không chỉ quyết định đến tương lai của nền kinh tế mà còn đảm bảo cho mục tiêu ổn định chính trị, quốc phòng an ninh vững chắc và phát triển xã hội. Xã hội càng phát triển thì giá trị của đất đai sẽ càng cao và yêu cầu về sử dụng đất càng phải tốt hơn, hiệu quả kinh tế cao hơn. Chính vì vậy, sử dụng đất phải dựa trên quan điểm sinh thái và phát triển bền vững.

Sử dụng đất phải thích ứng với phát triển kinh tế xã hội và phù hợp với đặc điểm cụ thể của huyện, đảm bảo sử dụng tiết kiệm hiệu quả các công trình hiện có, đồng thời đáp ứng đầy đủ diện tích cho xây dựng mới các công trình công cộng, tạo diều kiện thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và cải thiện đời sống nhân dân.

Khai thác triệt để quỹ đất chưa sử dụng để đưa vào sản xuất, sử dụng nguồn tài nguyên đất một cách tiết kiệm và có hiệu quả nhất.

Trong xu thế chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, việc chuyển  
chức năng sử dụng đất nông nghiệp kém hiệu quả trên địa bàn huyện sang các mục đích phù hợp hơn là quy luật tất yếu.

Kết cấu hạ tầng cần ưu tiên đi trước một bước tạo điều kiện cho các ngành  
lĩnh vực phát triển, do đó cần ưu tiên bố trí đủ đất đai cho phát triển giao thông, hệ thống cấp thoát nước… nhưng phải hết sức tiết kiệm đất đai theo hướng bê tông hóa nhựa hóa đường giao thông. Bố trí đủ đất cho phát triển hạ tầng xã hội như đất cho sự nghiệp giáo dục đào tạo, thể dục thể thao, văn hóa thông tin, y tế… , trên tinh thần đầy đủ, tiết kiệm và đem lại hiệu quả cao.

Trong việc cải tạo và xây dựng, phải triệt để khai thác tiềm năng sẵn có về mặt kiến trúc, cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội mà quá trình hình thành và phát triển của huyện đã tạo nên. Trong nông nghiệp, do diện tích sẽ bị giảm để chuyển sang các mục đích khác, phải cố gắng áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật để thâm canh, thay đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, đảm bảo giữ nguyên hoặc tăng thêm giá trị của ngành nông nghiệp.

Trong cơ cấu sử dụng đất chung, cần dành một tỷ lệ thích đáng và hợp lý cho các mục đích chuyên dùng, ưu tiên phát triển công nghiệp, thương mại dịch vụ, du lịch,... vừa để thực hiện chuyển đổi cơ cấu nền kinh tế, tăng cường về cơ sở hạ tầng, các công trình phúc lợi công cộng, vừa tạo điều kiện thúc đẩy sự phát triển của các ngành, các lĩnh vực hiệu quả và ổn định. Mở rộng diện tích đô thị hóa ra vùng ven một cách “trật tự”, có chuẩn bị đầy đủ về cơ sở hạ tầng, được kiểm soát chặt chẽ theo quy hoạch và tổ chức lãnh thổ hợp lý. Song song với quá trình “phân tán dân cư” ra bên ngoài sẽ tập trung chỉnh trang khu trung tâm theo yêu cầu một huyện hiện đại, có hệ thống cơ sở hạ tầng hoàn thiện cùng các hoạt động kinh tế - xã hội và dịch vụ đô thị văn minh.

Sử dụng đất chuyên dùng, đất ở cần triệt để tiết kiệm, bố trí sử dụng các loại đất này vừa căn cứ vào điều kiện thực tế và các yêu cầu trước mắt, vừa phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu phát triển về lâu dài theo xu hướng tăng dần các tiêu chuẩn về chất lượng môi trường và nâng cao mức sống của nhân dân. Việc tận dụng không gian, phát triển chiều cao của các tòa nhà, khu dân cư, các trung tâm giao dịch hành chính, thương mại, văn hóa... sẽ tạo ra các khoảng không cần thiết trong các khu vực nội thị, đáp ứng nhu cầu phát triển thảm cỏ, vườn hoa, khu giao thông tĩnh, bến bãi đậu xe và sân chơi cho mọi người.

Gắn khai thác sử dụng với nhiệm vụ bồi dưỡng tái tạo, làm tăng độ phì cho đất... chống suy thoái đất, gắn lợi ích kinh tế với bảo vệ môi trường, bảo đảm sử dụng đất bền vững lâu dài. Ngoài ra việc khai thác sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội phải đảm bảo vấn đề quốc phòng an ninh, ưu tiên cho tuyến phòng thủ ven biển, góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

**1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng**

Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng bao gồm việc xác định mục tiêu, động lực phát triển, quy mô dân số, đất đai, chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội; mô hình phát triển, định hướng phát triển không gian các khu chức năng, trung tâm hành chính, dịch vụ, thương mại, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, công viên cây xanh, thể dục, thể thao; hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật khung trên cao, trên mặt đất, dưới mặt nước và ngầm dưới mặt đất; đánh giá môi trường chiến lược; kế hoạch ưu tiên đầu tư và nguồn lực thực hiện.

Mỗi khu chức năng có nhiệm vụ khác nhau do đó định hướng sử dụng đất cũng có sự khác biệt và cần đảm bảo một số yêu cầu của từng khu. Với huyện Văn Lâm định hướng sử dụng đất cụ thể cho các khu chức năng như sau:

- *Đối với khu vực phát triển nông nghiệp:*

Phân bổ các khu nông nghiệp theo địa bàn các xã và theo khu vực, trong đó có một số khu được gắn với kinh tế dịch vụ, du lịch.

- *Đối với khu, cụm công nghiệp:*

Tiếp tục xây dựng 3 khu công nghiệp, 06 cụm công nghiệp theo các dự án, ngoài ra chỉ phát triển các khu dịch vụ công nghiệp, Cụm Công nghiệp hỗ trợ cho phát triển nông nghiệp và nông thôn. Phát triển phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hưng Yên và chương *trình* phát triển KTXH huyện Văn Lâm đến năm 2030, phù hợp với danh mục các KCN đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- *Đối với các khu đô thị:*

Tiếp tục phát triển các khu đô thị đã có hiệu lực thực hiện từ trước khi lập quy hoạch chung huyện Văn Lâm đến năm 2030 khu đô thị Hoàng Vương, khu đô thị Đại An,....

*- Phát triển và bố trí các khu dân cư nông thôn:*

Việc phát triển và bố trí các khu dân cư nông thôn phải phù hợp với chính sách phát triển kinh tế, xã hội, thuận tiện giao lưu kinh tế, văn hóa, chính trị, quốc phòng an ninh, thuận lợi trong sinh hoạt, sản xuất và phát triển kinh tế gia đình.

Đến năm 2030 đất khu dân cư nông thôn của huyện trên địa bàn 10 xã sẽ phát triển theo các hướng sau:

- Các khu dân cư nông thôn trong vùng đô thị hóa của huyện được tồn tại và phát triển theo hướng từng bước cải thiện cơ sở hạ tầng kinh tế, đẩy mạnh phát triển các ngành nghề sản xuất tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ, vận tải, văn hóa, giáo dục,... để chuyển hóa cơ cấu lao động, tạo ra sự thay đổi về lối sống; hiện đại hóa hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật, từng bước cải tạo làm thay đổi hình thái kiến trúc xây dựng theo hướng các đô thị nhà vườn. Tại các khu vực trung tâm xã bố trí các công trình công cộng dịch vụ, khu vui chơi giải trí, thể dục thể thao, thông tin liên lạc, nhà ở gắn với các hoạt động thương mại, dịch vụ.

Quy hoạch khu trung tâm xã khang trang với đầy đủ các thiết chế hạ tầng xã hội, trường học, nhà trẻ, mẫu giáo, cơ sở y tế, nhà văn hóa, khu vui chơi giải trí, thể dục thể thao,... nhằm cải thiện, nâng cao đời sống người dân; từng bước sắp xếp lại các điểm dân cư ven theo các trục lộ giao thông chính.

- Cải tạo, mở rộng các khu dân cư hiện có theo mô hình khép kín khu dân cư, hạn chế hình thành các khu dân cư mới độc lập, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc đầu tư và phát triển cơ sở hạ tầng khu dân cư, giảm chi phí xây dựng mới.

Theo quy luật đô thị hóa, ngoài một bộ phận dân cư nông thôn sẽ chuyển tới cư trú ở khu vực nội thị và một bộ phận trở thành cư dân đô thị do quá trình mở rộng, thành lập đô thị mới, song nhìn chung dân số nông thôn của huyện vẫn tăng lên bởi hai yếu tố là tăng tự nhiên và tăng cơ học. Việc xác định quỹ đất khu dân cư nông thôn của huyện đến năm 2030 dựa trên các căn cứ: định mức cấp đất ở nông thôn/hộ; dự báo dân số khu vực nông thôn và số hộ phát sinh; hiện trạng và dự báo tốc độ đô thị hóa nông thôn; hiện trạng sử dụng đất khu dân cư nông thôn, đất ở nông thôn.

Dự kiến trong giai đoạn từ nay đến năm 2030, nhu cầu đất ở nông thôn trên địa bàn các xã của huyện tăng thêm khoảng 804,92 ha.

**II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

**2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội**

**2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế**

Mục tiêu tổng quát: Nâng cao tốc độ và chất lượng tăng trưởng trong từng ngành, từng lĩnh vực; bảo đảm cho nền kinh tế huyện tiếp tục phát triển với tốc độ cao. Xây dựng huyện Văn Lâm trở thành đô thị loại III có kinh tế phát triển nhanh và bền vững, có ngành dịch vụ, du lịch, công nghiệp phát triển, có kết cấu hạ tầng đồng bộ, hệ thống giáo dục - đào tạo đáp ứng với yêu cầu phát triển mới, trở thành đô thị biển văn minh, hiện đại, phát triển toàn diện, môi trường bền vững.

*a) Các chỉ tiêu kinh tế*

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2021 - 2025 tăng bình quân: trên 9%/năm, giai đoạn 2026 - 2030 đạt nhịp tăng trưởng 11 - 12%.

- Cơ cấu kinh tế:

+ Đến năm 2025: Lĩnh vực nông, lâm, thủy sản 1,93%; công nghiệp - xây dựng 80,85% và Thương mại, dịch vụ 17,22%.

+ Đến năm 2030: cơ cấu kinh tế của huyện là Nông, lâm, thủy sản: 1%, công nghiệp - xây dựng duy trì ở mức 80-90%; và dịch vụ ở mức 9 - 19%.

- Thu nhập bình quân đầu người đến năm 2025 đạt ở mức 122 triệu đồng/năm (GRDP:160 triệu/năm), đến năm 2030 đạt 150 triệu đồng/năm.

- Tổng thu ngân sách trên địa bàn giai đoạn 2021 - 2025 tăng bình quân 5%-10%/năm; giai đoạn 2026 - 2030 tăng bình quân 13%/năm.

*b) Về văn hóa, xã hội:*

*-* Dân số đến năm tỷ lệ tăng dân số tự nhiên dưới 1%..

- Tỷ lệ hộ nghèo đến năm năm 2025 còn dưới 1%.

- Giải quyết việc làm bình quân hàng năm cho 6.500 - 7.000 người.

- Lao động được đào tạo nghề đến năm 2025 đạt trên 65% và trên 80% vào năm 2030.

- Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt 100%; BHXH đạt trên 50%;

- Đến năm 2025: giữ vững tỷ lệ 100% số xã đạt chuẩn quốc gia về y tế; phấn đấu đạt 8 bác sỹ/10.000 dân và 9,5 giường bệnh/10.000 dân;

- Tỷ lệ số hộ dân được sử dụng nước sạch: 100%;

- Phấn đấu đến hết 2030, duy trì 100% các trường đạt chuẩn quốc gia hiện hành.

- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng đến năm năm 2025 duy trì dưới 5%. Giữ vững tỷ lệ 100% xã, phường đạt chuẩn quốc gia về y tế.

- Hằng năm: có 20% tổ chức cơ sở đảng hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; 20% chính quyền đạt TSVM; kết nạp mới 100 - 110 đảng viên;

*c) Về môi trường*

Đến năm 2030: Tỷ lệ hộ dân cư được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt trên 100%; Tỷ lệ rác và chất thải rắn được thu gom và xử lý đạt trên 95%; Tỷ lệ nước bẩn được thu gom và xử lý đạt trên 80%; trên 95% cơ sở sản xuất có hệ thống thu gom, xử lý chất thải đạt tiêu chuẩn môi trường.

**2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế**

*2.1.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp, thủy sản*

Tăng cường thu hút đầu tư, nghiên cứu, ban hành các chính sách ưu đãi, tạo chuyển biến mới trong phát triển nông nghiệp hiện đại - nông dân khá giả - nông thôn văn minh. Xây dựng kế hoạch thực hiện tốt chương trình thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030

Thực hiện có hiệu quả đề án từng bước nâng cấp hệ thống thủy lợi, giao thông nội đồng và kiên cố hóa kênh mương, giai đoạn 2020-2025 và Đe án phát triên các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa gắn với đáy mạnh ứng dựng tiên bộ khoa học kỹ thuật, cơ giới hóa vào sản xuất, giai đoạn 2021-2025. Thực hiện cơ câu lại ngành nông nghiệp theo hướng phát triển hàng hóa quy mô lớn, sản xuất sạch, an toàn, chất lượng, hiệu quả và có sức cạnh tranh cao; đẩy mạnh ứng dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến, công nghệ thông tin, công nghệ số gắn với phát triển thưong mại điện tử. Phấn đấu đến năm 2025: Giá trị sản xuất nông nghiệp, thủy sản đạt 1,93% trong cơ cấu kinh tế; giá trị bình quân thu được trên 1 ha canh tác đạt trên 220 triệu đồng

*2.1.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp*

Đẩy nhanh tốc độ phát triển công nghiệp theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; gắn phát triển công nghiệp với bảo vệ môi trường, cảnh quan đô thị. Tập trung đầu tư đổi mới thiết bị, chuyển giao khoa học - công nghệ; ưu tiên phát triển các ngành công nghệ cao, tiên tiến, công nghệ sạch, các ngành và sản phẩm có lợi thế như chế biến nông lâm thủy sản, sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí, điện tử, hóa chất. Phấn đấu tốc độ phát triển ngành công nghiệp giai đoạn 2021 - 2025 đạt 80,85%/năm trong đó giai đoạn 2026 - 2030 đạt 80-90%/năm.

Chú trọng đổi mới công nghệ, đầu tư nâng cấp mở rộng các nhà máy hiện có, thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp điện tử, may mặc cao cấp, chế biến thực phẩm, công nghiệp chế biến phục vụ xuất khẩu, công nghiệp đồ nội thất, chế biến lương thực, ... phù hợp với lợi thế của địa bàn, kết hợp phát triển hài hòa với ngành dịch vụ, đặc biệt là du lịch và khách sạn, nhà hàng.

Khuyến khích và tạo điều kiện phát triển các cơ sở công nghiệp nhỏ và vừa, khôi phục và phát triển các nghề, làng nghề thủ công truyền thống ở các địa phương, chú trọng sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, mộc cao cấp. Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản; gắn phát triển TTCN với xây dựng nông thôn mới.

Tăng cường thu hút đầu tư vào khu công nghiệp. Xây dựng các cơ chế chính sách và tạo mọi điều kiện để thu hút các dự án đầu tư vào cụm công nghiệp để phát triển công nghiệp trên địa bàn. Chú trọng đào tạo nguồn nhân lực để phục vụ nhu cầu phát triển CN -TTCN.

*2.1.2.3. Khu vực kinh tế thương mại, dịch vụ, du lịch*

Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển và mở rộng mạng lưới thương mại, dịch vụ, xây dựng các siêu thị, trung tâm thương mại, nâng cấp các chợ. Đến năm 2030, hoàn thiện và nâng cấp số chợ đạt tiêu chuẩn loại 1; loại 2 trên toàn huyện.

Tạo bước chuyển biến mạnh cho khu vực dịch vụ, ưu tiên phát triển các ngành dịch vụ có tiềm năng lớn và sức cạnh tranh cao. Khai thác có hiệu quả lợi thế về điều kiện tự nhiên, sinh thái, truyền thống văn hoá, lịch sử.

Phấn đấu tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất ngành dịch vụ giai đoạn 2021- 2025 đạt bình quân 17,22%, giai đoạn 2026 - 2030 đạt bình quân 9-19%.

Đẩy mạnh phát triển thị trường hàng hóa, dịch vụ theo các phương thức tổ chức và giao dịch văn minh, hiện đại. Xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình phát triển, thực hiện kinh tế sô, chuyên đổi số tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030', tiếp tục thực hiện có hiệu quả Đề án phát triển kinh tế dịch vụ, thương mại trên địa bàn huyện Văn Lâm, giai đoạn 2015-2020, định hướng đến năm 2025, chú trọng phát triển kinh tế số, thương mại điện tử và xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu hàng hóa, chỉ dẫn địa lý. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến và quán triệt chủ trương, nội dung phát triển nông nghiệp theo hướng chuyển đổi cây trồng, tích tụ ruộng đất, sản xuất hàng hóa, tập trung, liên kết chuỗi giá trị, sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, VietGAHP, tiến tới sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ (Organic), tăng cường công tác quản lý các loại hóa chất, thuốc trừ sâu, chất thải từ chăn nuôi, trồng trọt, công nghiệp chế biến và làng nghề...

Tập trung đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, các thiết chế văn hóa, thể thao và du lịch. Hoàn thành việc nghiên cứu, đầu tư xây dựng bảo tồn, phát huy giá trị lịch sử văn hóa Cụm di tích Làng Nôm, Đồn Ghênh, Chùa Thái Lạc, Đền ông sấm... đẩy mạnh quảng bá, liên kết và tạo môi trường thuận lợi để phát triển du lịch tâm linh.

Thực hiện toàn diện, đồng bộ nhiệm vụ, giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động thu, chi ngân sách nhà nước, bảo đảm chặt chẽ, theo đúng quy định pháp luật. Phấn đấu đạt và vượt tổng thu ngân sách Nhà nước theo kế hoạch UBND tỉnh giao, tỷ lệ tăng thu ngân sách đạt 5% trở lên; đến năm 2025 ước thực hiện đạt 4.500 tỷ đồng (tổng thu ngân sách 5 năm ước đạt trên 20.000 tỷ đồng). Triển khai quyết liệt các biện pháp chống thất thu ngân sách, tập trung khai thác có hiệu quả quỹ đất để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, chỉnh trang đô thị gắn với phát triển khu trung tâm huyện

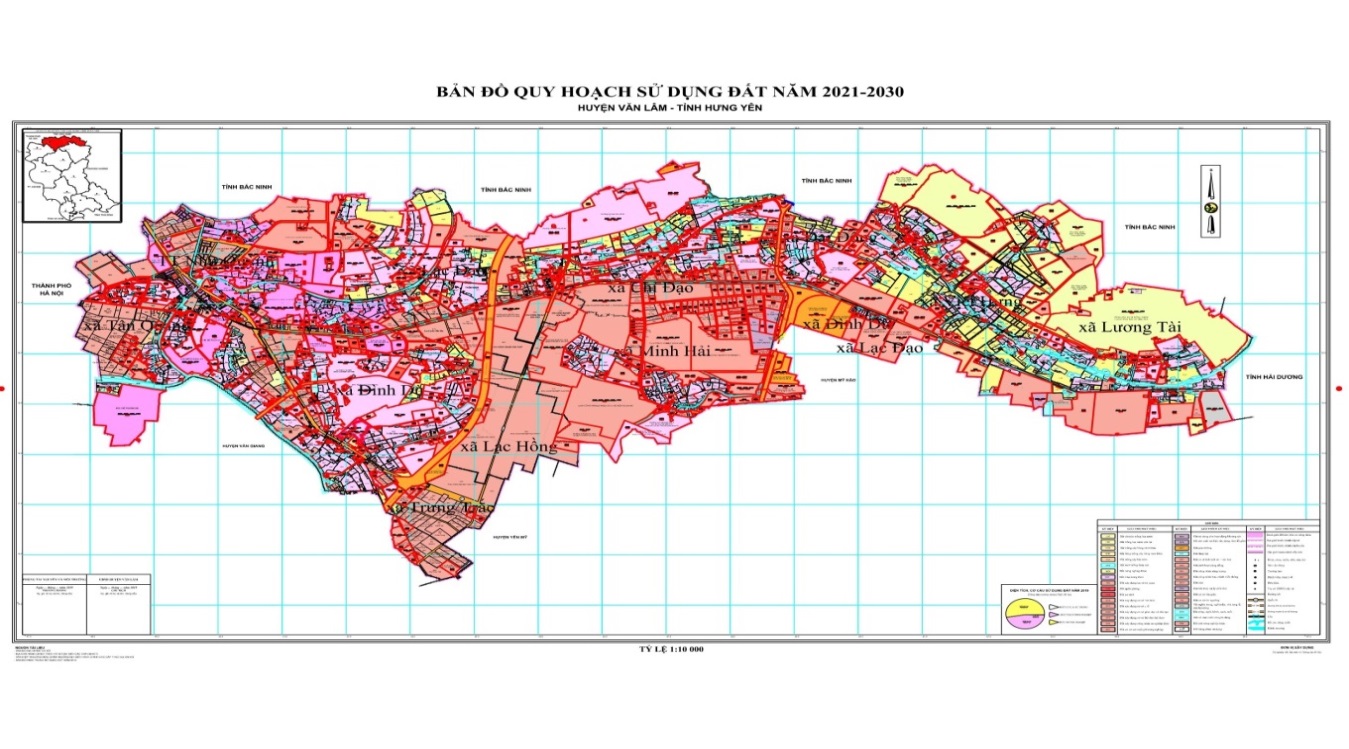
Phát triển mạng lưới bưu chính viễn thông ngày một hiện đại đồng bộ nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh. Phát triển các hoạt động tài chính, tín dụng gắn với chuyển dịch cơ cấu trên địa bàn.

**2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng**

**2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh.**

*(Hiện tại chưa có chỉ tiêu phân bổ sử dụng đất cấp tỉnh cho các huyện)*

**2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực**



Trên cơ sở phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện đến năm 2030 và quy hoạch bổ sung của các ban ngành, các xã, thị trấn nhu cầu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch đến năm 2030 như sau:

*2.2.2.1. Đất nông nghiệp*

Về thực trạng diện tích nông nghiệp ngày càng giảm do quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa, nhưng nông nghiệp và thuỷ sản vẫn đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện đặc biệt là trong nhiệm vụ giải quyết nhu cầu lương thực, thực phẩm tại chỗ, xoá đói giảm nghèo. Do vậy nông nghiệp phải chuyển đổi theo hướng sản xuất hàng hoá, gắn kết chặt chẽ giữa người nông dân trực tiếp sản xuất với các cơ sở chế biến nông sản trên địa bàn và trong khu vực. Tiếp tục mở rộng các vùng sản xuất hàng hoá tập trung, thực hiện thâm canh, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, đưa các giống mới vào sản xuất; khuyến khích tăng vụ, nhất là trồng cây vụ đông, nâng cao hệ số sử dụng đất. Tiếp tục duy trì và phát triển diện tích trồng các loại cây công nghiệp, diện tích trồng cây ăn quả có giá trị kinh tế cao, quy hoạch các trạng trại khu chăn nuôi tập trung....

Như vậy để đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội nói chung cũng như ngành nông nghiệp nói riêng của huyện. Trên cơ sở nhu cầu đề xuất sử dụng đất của ngành cũng như trong quá trình điều tra thực tế thì đến năm 2030 diện tích đất nông nghiệp của huyện là 1.619,10 ha, trong đó:

*a) Đất trồng cây lâu năm*

Đến năm 2030, diện tích đất trồng cây lâu năm toàn huyện quy hoạch thêm 22,60 ha để quy hoạch trồng cây lâu năm tại xã Việt Hưng *(Chi tiết theo phụ lục 01: Danh mục công trình dự án)*.

*b) Đất nông nghiệp khác*

Đến năm 2030, diện tích đất nông nghiệp khác toàn huyện quy hoạch thêm 714,28 ha được phân bổ trên 7 xã, thị trấn với 25 phương án quy hoạch sử dụng đất tại các xã Lương Tài, Việt Hưng, Chỉ Đạo, Lạc Đạo, Trưng Trắc. *(Chi tiết theo phụ lục 01: Danh mục công trình dự án)*.

*2.2.2.2. Đất phi nông nghiệp***.**

*a) Đất quốc phòng*

Đến năm 2030, nhu cầu đất quốc phòng của huyện quy hoạch thêm 20,45 ha nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng đất xây dựng và mở rộng các bãi tập quân sự, thao trường huấn luyện trên địa bàn huyện, được phân bổ trên 11 xã và thị trấn với 17 phương án quy hoạch sử dụng.

**Bảng 10: Các dự án, công trình quốc phòng**

| **STT** | **Hạng mục** | **Địa điểm** | **Diện tích (ha)** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Dự án xây dựng ban chỉ huy quân sự huyện Văn Lâm | Thị trấn Như Quỳnh | 1,20 |
| 2 | QH đất quân sự (thôn Hành Lạc) | Thị trấn Như Quỳnh | 0,33 |
| 3 | Điểm phòng thủ | Xã Chỉ Đạo | 0,72 |
| 4 | Điểm phòng thủ | Xã Lạc Đạo | 0,31 |
| 5 | Khu thao trường bãi tập và phòng thủ huyện | Xã Lạc Đạo | 4,42 |
| 6 | Căn cứ chiến đấu (thôn Đình Dù) | Xã Đình Dù | 5,50 |
| 7 | QH điểm phòng thủ huyện(thôn Hồng Thái, thôn Bình Minh) | Xã Lạc Hồng | 0,84 |
| 8 | Đất xây dựng trụ sở Ban chỉ huy quân sự thị trấn Như Quỳnh | Thị trấn Như Quỳnh | 0,37 |
| 9 | Đất xây dựng trụ sở Ban chỉ huy quân sự và điểm phòng thủ xã Tân Quang | Xã Tân Quang | 0,90 |
| 10 | Đất xây dựng trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Trưng Trắc | Xã Trưng Trắc | 0,17 |
| 11 | Đất xây dựng trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Đình Dù | Xã Đình Dù | 1,00 |
| 12 | Đất xây dựng trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Lạc Hồng | Xã Lạc Hồng | 0,66 |
| 13 | Đất xây dựng trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Minh Hải | Xã Minh Hải | 0,47 |
| 14 | Đất xây dựng trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Chỉ Đạo | Xã Chỉ Đạo | 0,52 |
| 15 | Đất xây dựng trụ sở Ban chỉ huy quân sự và thao trường bãi tập xã Đại Đồng | Xã Đại Đồng | 1,35 |
| 16 | Đất xây dựng trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Việt Hưng | Xã Việt Hưng | 1,11 |
| 17 | Đất xây dựng trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Lương Tài | Xã Lương Tài | 0,58 |
|  | **Tổng** |  | **20,45** |

*b) Đất an ninh*

Đến năm 2030, nhu cầu đất an ninh của huyện tăng thêm 5,26 ha nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng đất xây dựng và mở rộng các trụ sở công an trên địa bàn các xã, thị trấn được phân bổ tại 10 xã, thị trấn với 12 phương án quy hoạch sử dụng đất.

**Bảng 11: Các dự án, công trình an ninh**

| **STT** | **Hạng mục** | **Địa điểm** | **Diện tích (ha)** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | QH xây dựng trụ sở công an xã | Xã Lương Tài | 0,20 |
| 2 | Quy hoạch trụ sở công an xã | Xã Tân Quang | 0,16 |
| 3 | QH đất xây dựng trụ sở công an thị trấn (thôn Như Quỳnh) | TT Như Quỳnh | 0,16 |
| 4 | QH đất công an huyện Văn Lâm (thôn Hành Lạc) | TT Như Quỳnh | 3,06 |
| 5 | QH đất xây dựng trụ sở công an xã | Xã Việt Hưng | 0,16 |
| 6 | Quy hoạch sử dụng đất trụ sở công an xã Đại Đồng | Xã Đại Đồng | 0,24 |
| 7 | Trụ sở công an xã (thôn Nghĩa Lộ) | Xã Chỉ Đạo | 0,25 |
| 8 | QH đất xây dựng trụ sở công an xã | Xã Lạc Đạo | 0,29 |
| 9 | QH đất xây dựng trụ sở công an xã | Xã Đình Dù | 0,21 |
| 10 | QH xây dựng trụ sở công an xã(Thôn Quang Trung) | Xã Lạc Hồng | 0,15 |
| 11 | Quy hoạch đất trụ sở công an xã (Trung tâm UBND xã) | Xã Minh Hải | 0,23 |
| 12 | Trụ sở công an xã (thôn Trại Túc) | Xã Trưng Trắc | 0,15 |
|  | **Tổng** |  | **5,26** |

*c) Đất khu công nghiệp*

Đến năm 2030, nhu cầu đất khu công nghiệp trên địa bàn huyện quy hoạch thêm 323,52 ha. Để thực hiện 7 dự án cụ thể là:

**Bảng 12: Các dự án, công trình khu công nghiệp**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Hạng mục** | **Địa điểm** | **Diện tích (ha)** |
| 1 | Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Phố Nối A | Xã Lạc Hồng | 5,94 |
| 2 | Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Phố Nối A mở rộng diện tích 92,5ha | Xã Minh Hải | 21,98 |
| 3 | Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Phố Nối A mở rộng (Giai đoạn 3) | Xã Minh Hải | 44,49 |
| Xã Chỉ Đạo | 47,28 |
| Xã Lạc Đạo | 5,75 |
| Xã Lạc Hồng | 0,78 |
| Xã Minh Hải | 107,50 |
| 4 | Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Phố Nối A mở rộng (Lạc Đạo 29,77 ha; Minh Hải 14,66 ha) | Xã Lạc Đạo | 29,77 |
| 5 | Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Phố Nối A mở rộng diện tích 92,5ha | Xã Lạc Hồng | 3,23 |
| 6 | Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Phố Nối A mở rộng | Xã Minh Hải | 42,14 |
| 7 | Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Phố Nối A mở rộng (Lạc Đạo 29,77 ha; Minh Hải 14,66 ha) | Xã Minh Hải | 14,66 |
|  | **Tổng** |  | **323,52** |

*d) Đất cụm công nghiệp*

Đến năm 2030, nhu cầu đất cụm công nghiệp trên địa bàn huyện tăng thêm 311,17 ha, nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho một số công trình dự án trên địa bàn các xã, thị trấn, diện tích này được phân bổ trên 5 xã ( Việt Hưng, Lạc Đạo, Đình Dù, Minh Hải và thị trấn Như Quỳnh) với 12 phương án quy hoạch sử dụng đất. *(Chi tiết theo phụ lục 01: Danh mục công trình dự án)*

*e) Đất thương mại dịch vụ*

Để đáp ứng được mục tiêu phát triển của huyện, nhu cầu đất thương mại dịch vụ đến năm 2030 tăng thêm 205,02 ha, để xây thực hiện 70 phương án quy hoạch tại thị trấn Như Quỳnh và 9 xã ( xã Việt Hưng, Đại Đồng, Chỉ Đạo, Lạc Đạo, Đình Dù, Minh Hải, Trưng Trắc, Lương Tài, Lạc Hồng). *(Chi tiết theo phụ lục 01: Danh mục công trình dự án)*

*f) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*

Đến năm 2030, nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của huyện tăng thêm 635,61 ha, được phân bổ trên 11 xã, thị trấn với 149 phương án quy hoạch sử dụng. *(Chi tiết theo phụ lục 01: Danh mục công trình dự án)*

*g) Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã*

**Trong đó:**

*\* Đất giao thông*

Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030, nhu cầu đất giao thông của huyện tăng 281,43 ha, để dành quỹ đất cho việc đầu tư, mở rộng và xây dựng mới hệ thống đường giao thông trên địa bàn, cải tạo nâng cấp các tuyến đường giao thông. Cụ thể các công trình có nhu cầu sử dụng đất là các tuyến đường nông thôn, đô thị trên địa bàn 11/11 xã thị trấn của huyện với 90 phương án quy hoạch mở rộng cũng như làm mới các tuyến đường liên thôn, xã, huyện, các tuyến đường Quốc lộ đi qua địa bàn huyện. *(Chi tiết theo phụ lục 01: Danh mục công trình dự án)*

*\* Đất thủy lợi*

Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030, nhu cầu đất thủy lợi của huyện tăng 0,42 ha, để quy hoạch dự án mở rộng trạm cấp nước tại xã Chỉ Đạo.

*\* Đất xây dựng cơ sở văn hoá*

Đến năm 2030, nhu cầu đất cơ sở văn hoá của huyện tăng thêm 10,40 ha để đầu tư xây dựng các nhà văn hóa thôn, tổ dân phố trên địa bàn các xã, thị trấn. Các dự án được phân bổ trên địa bàn 11/11 xã, thị trấn với 37 công trình dự án. *(Chi tiết theo phụ lục 01: Danh mục công trình dự án)*

*\* Đất xây dựng cơ sở y tế*

Đến năm 2030, nhu cầu đất cơ sở y tế của huyện tăng thêm 2,42 ha, để đầu tư xây dựng và mở rộng 4 công trình trên địa bàn 2 xã là xã Việt Hưng, xã Đình Dù, xã Lạc Đạo và thị trấn Như Quỳnh.

**Bảng 13: Các dự án, công trình xây dựng cơ sở y tế**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Hạng mục** | **Địa điểm** | **Diện tích (ha)** |
| 1 | QH đất xây dựng trạm y tế | Thị trấn Như Quỳnh | 0,11 |
| 2 | QH trạm y tế xã(thôn Thanh Miếu) | Xã Việt Hưng | 0,46 |
| 3 | Mở rộng trạm y tế xã | Xã Đình Dù | 0,56 |
| 4 | Mở rộng trung tâm y tế huyện | Xã Lạc Đạo | 1,29 |
|  | **Tổng** |  | **2,42** |

*\* Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo*

Đến năm 2030, nhu cầu đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo của huyện tăng 17,70 ha, để thực hiện các công trình:

**Bảng 14: Các dự án, công trình xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Hạng mục** | **Địa điểm** | **Diện tích (ha)** |
| 1 | Trường mầm non(thôn Hành Lạc) | Thị trấn Như Quỳnh | 0,18 |
| 2 | QH đất giáo dục(thôn Như Quỳnh) | Thị trấn Như Quỳnh | 2,65 |
| 3 | QH trường mầm non(thôn Minh Khai) | Thị trấn Như Quỳnh | 0,54 |
| 4 | QH mở rộng trường Tiểu học Việt Hưng(thôn Thanh Miếu) | Xã Việt Hưng | 0,62 |
| 5 | QH Mở rộng Trường mầm Non(thôn Thanh Miếu) | Xã Việt Hưng | 0,20 |
| 6 | QH mở rộng trường mầm non và THCS | Xã Việt Hưng | 1,90 |
| 7 | Quy hoạch đất Giáo dục (thôn Đại Từ) | Xã Đại Đồng | 0,68 |
| 8 | QH Mở rộng trường Tiểu học xã Chỉ Đạo | Xã Chỉ Đạo | 0,79 |
| 9 | QH Mở rộng trường PTTH xã Chỉ Đạo | Xã Chỉ Đạo | 0,38 |
| 10 | Trường mầm non xã Chỉ Đạo | Xã Chỉ Đạo | 0,19 |
| 11 | QH mở rộng trường THCS Lạc Đạo | Xã Lạc Đạo | 1,19 |
| 12 | QH mở rộng trường mầm non | Xã Lạc Đạo | 0,59 |
| 13 | Trường mầm non - điểm trường ngải Dương | Xã Đình Dù | 0,37 |
| 14 | Trường tiểu học xã Đình Dù thôn Ngải Dương | Xã Đình Dù | 0,40 |
| 15 | Mở rộng trương tiểu học xã (thôn Thị Trung) | Xã Đình Dù | 0,10 |
| 16 | Trường mầm non trung tâm xã (thôn Đình Dù) | Xã Đình Dù | 0,70 |
| 17 | Mở rộng Trường THCS (thôn Đình Dù) | Xã Đình Dù | 0,84 |
| 18 | Trường mầm non chất lượng cao Văn Lâm của Công ty TNHH tư vấn và xây lắp Liên Việt | Xã Đình Dù | 1,50 |
| 19 | QH Trường mầm non gốc gạo (Thôn Quang Trung) | Xã Lạc Hồng | 0,83 |
| 20 | QH Xây dựng Trường THCS (Thôn Quang Trung) | Xã Lạc Hồng | 1,15 |
| 21 | Trường mầm non Trung tâm xã Minh Hải (thôn Ao) | Xã Minh Hải | 0,50 |
| 22 | QH. Mở rộng diện tích trường Trung cấp Tổng hợp Đông Đô | Xã Lương Tài | 1,00 |
| 23 | Mở rộng trường mầm non(thôn Xuân Phao) | Xã Đại Đồng | 0,40 |
|  | **Tổng** |  | **17,70** |

*\* Đất cơ sở thể dục - thể thao*

Nhằm đáp ứng nhu cầu thể dục thể thao của nhân dân, tạo sân chơi bổ ích và có điều kiện để nâng cao thể chất, phát triển phong trào, đòi hỏi cần phải xây dựng các trung tâm hoạt động thể dục thể thao, các sân vận động và các khu vui chơi thể thao. Vì vậy, đến năm 2030 nhu cầu đất cơ sở thể dục - thể thao của huyện tăng thêm 7,44 ha để quy hoạch 14 công trình, dự án, được phân bổ như sau:

**Bảng 15: Các dự án, công trình cơ sở thể dục - thể thao**

| .**STT** | **Hạng mục** | **Địa điểm** | **Diện tích (ha)** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Sân thể thao(cũ)(Khu Cánh vé, thôn Khuốc Bến) | Xã Lương Tài | 0,03 |
| 2 | Quy hoạch sân thể thao thôn Trí Trung | Xã Tân Quang | 0,09 |
| 3 | QH đất thể dục thể thao(khu Vựa Dưới) | Thị trấn Như Quỳnh | 4,16 |
| 4 | Quy hoạch sân thể thôn Thanh Miếu | Xã Việt Hưng | 0,03 |
| 5 | QH sân Thể thao thôn Ga | Xã Việt Hưng | 0,08 |
| 6 | QH mở rộng sân bóng(thôn Đại Từ) | Xã Đại Đồng | 0,10 |
| 7 | QH sân bóng thôn Cầu | Xã Lạc Đạo | 0,26 |
| 8 | Sân vận động thôn Đồng Xá (thôn Ấp Đồng Xá) | Xã Đình Dù | 0,13 |
| 9 | Khu thể thao và dịch vụ giải trí thôn Ngải Dương | Xã Đình Dù | 0,70 |
| 10 | QH sân thể thao thôn Ngải Dương | Xã Đình Dù | 0,43 |
| 11 | QH Sân thể thao(Thôn Quang Trung) | Xã Lạc Hồng | 0,15 |
| 12 | QH sân thể thao+nhà văn hóa thôn Mộc Ty+Khu vui chơi (thôn Mộc Tỵ) | Xã Trưng Trắc | 0,30 |
| 13 | QH sân thể thao (thôn Tuấn Dị) | Xã Trưng Trắc | 0,13 |
| 14 | QH sân thể thao và khu vui chơi giải trí thôn Trịnh Xá | Xã Chỉ Đạo | 0,85 |
|  | **Tổng** |  | **7,44** |

*\* Đất công trình năng lượng*

Để đảm bảo an ninh năng lượng và nhu cầu về năng lượng của tỉnh, huyện và các địa phương. Đến năm 2030 nhu cầu đất công trình năng lượng của huyện tăng thêm 5,90 ha được phân bổ trên 11/11 xã thị trấn với 25 phương án quy hoạch. *(Chi tiết theo phụ lục 01: Danh mục công trình dự án)*

*\* Đất bưu chính viễn thông*

Để đảm bào thông tin liên lạc nhân dân được thuận lợi. Đến năm 2030 nhu cầu đất công trình bưu chính viễn thông của huyện tăng thêm 0,03 ha để thực hiện các công trình:

**Bảng 16: Các dự án, công trình bưu chính viễn thông**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Hạng mục** | **Địa điểm** | **Diện tích (ha)** |
| 1 | Quy hoạch điểm Bưu điện xã | Xã Tân Quang | 0,02 |
| 2 | Quy hoạch Trạm Viễn Thông | Xã Tân Quang | 0,01 |
|  | **Tổng** |  | **0,03** |

*\* Đất di tích lịch sử-văn hóa.*

Đến năm 2030 nhu cầu đất di tích lịch sử văn hóa của huyện tăng thêm 5,27 ha, để thực hiện 3 phương án quy hoạch sử dụng đất. Cụ thể nhưa sau:

**Bảng 17: Các dự án, công trình di tích lịch sử-văn hóa**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Hạng mục** | **Địa điểm** | **Diện tích (ha)** |
| 1 | Quy hoạch mở rộng Chùa Ông | Xã Tân Quang | 1,57 |
| 2 | Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đền Ghênh | Thị trấn Như Quỳnh | 3,05 |
| 3 | QH Diện tích mở rộng chùa Pháp Vân (Thôn Quang Trung) | Xã Lạc Hồng | 0,65 |
|  | **Tổng** |  | **5,27** |

*\* Đất bãi thải, xử lý chất thải*

Đến năm 2030 nhu cầu đất bãi thải, xử lý chất thải của huyện tăng 17,72 ha được phân bổ cho 7 xã với 25 phương án quy hoạch sử dụng đất tại các xã Lương Tài, Việt Hưng, Đại Đồng, Chỉ Đạo, Lạc Đạo, Đình Dù, Minh Hải. *(Chi tiết theo phụ lục 01: Danh mục công trình dự án)*

*\* Đất cơ sở tôn giáo*

Đến năm 2030 nhu cầu đất cơ sở tôn giáo của huyện tăng 8,76 ha được phân bổ cho 7 xã với 21 phương án quy hoạch sử dụng đất tại các xã Lương Tài, Việt Hưng, Đại Đồng, Chỉ Đạo, Lạc Hồng, Đình Dù, Trưng Trắc. *(Chi tiết theo phụ lục 01: Danh mục công trình dự án)*

*\* Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*

Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, đến năm 2030 nhu cầu đất nghĩa trang, nghĩa địa nhà tang lễ, nhà hỏa táng của huyện tăng 52,19 ha, với 36 công trình, dự án tại 9 xã, thị trấn trên địa bàn huyện, cụ thể tại các xã Lương Tài, Tân Quang, thị trấn Như Quỳnh, Việt Hưng, Đại Đồng, Lạc Đạo, Đình Dù, Lạc Hồng, Trưng Trắc. *(Chi tiết theo phụ lục 01: Danh mục công trình dự án)*

*\* Đất chợ*

Nhu cầu về trao đổi hàng hóa, buôn bán đặc biệt là thực hiện các tiêu chí để đảm bảo nông thôn mới, đến năm 2030 nhu cầu đất chợ toàn huyện tăng 2,38 ha, để thực hiện các công trình:

**Bảng 18: Các dự án, công trình chợ**

| **STT** | **Hạng mục** | **Địa điểm** | **Diện tích (ha)** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | QH chợ nông thôn Mễ Đậu | Xã Việt Hưng | 0,23 |
| 2 | Chợ Thôn Ngải Dương | Xã Đình Dù | 0,06 |
| 3 | Dự án xây dựng chợ Đình Dù và trung tâm thương mại dịch vụ của Công ty cổ phần đầu tư thương mại và công nghệ Bắc Việt | Xã Đình Dù | 1,28 |
| 4 | QH chợ thôn Hoàng Nha | Xã Minh Hải | 0,14 |
| 5 | Mở rộng Chợ Đậu | Xã Lạc Đạo | 0,67 |
|  | **Tổng** |  | **2,38** |

*h) Đất danh lam thắng cảnh*

Trong giai đoạn 2021 - 2030, dự kiến đất danh lam thắng cảnh của huyện tăng 24,18 ha, để thực hiện quy hoạch đất danh lam thắng cảnh tại xã Đại Đồng, với 4 phương án quy hoạch.

*i) Đất khu vui chơi giải trí công cộng*

Nhằm nâng cao chất lượng về đời sống tinh thần của nhân dân trong toàn huyện, đáp ứng nhu cầu về giải trí công cộng, đến năm 2030, nhu cầu đất khu vui chơi giải trí công cộng của huyện tăng 9,39 ha để quy hoạch 12 khu vui chơi, công viên cây xanh, công viên trung tâm,... ở xã Tân Quang, thị trấn Như Quỳnh, xã Việt Hưng, xã Đình Dù, xã Minh Hải, xã Trưng Trắc.

**Bảng 19: Các dự án, công trình khu vui chơi giải trí công cộng**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Hạng mục** | **Địa điểm** | **Diện tích (ha)** |
| 1 | Quy hoạch khu vui chơi giải trí thôn Trí Trung | Xã Tân Quang | 0,09 |
| 2 | QH nhà văn hóa thôn Minh Khai, khu vui chơi giải trí | Thị trấn Như Quỳnh | 0,41 |
| 3 | Quy hoạch đất vui chơi, giải trí công cộng xã(thôn Mễ Đậu) | Xã Việt Hưng | 2,43 |
| 4 | QH khu vui chơi giải trí(thôn Sầm Khúc) | Xã Việt Hưng | 0,87 |
| 5 | Khu vui chơi giải trí, công viên cây xanh giáp huyện ủy Văn Lâm (thôn Đình Dù) | Xã Đình Dù | 0,60 |
| 6 | Khu vui chơi giải trí (thôn Đồng Xá) | Xã Đình Dù | 0,41 |
| 7 | QH khu vui chơi giải trí vị trí số 1(thôn Ngải Dương) | Xã Đình Dù | 3,34 |
| 8 | QH khu vui chơi giải trí(thôn Thị Trung) | Xã Đình Dù | 0,21 |
| 9 | Khu vui chơi giải trí thôn Đình Dù | Xã Đình Dù | 0,04 |
| 10 | QH đất khu vui chơi giải trí (thôn Thanh Đặng) | Xã Minh Hải | 0,54 |
| 11 | QH khu vui chơi giải trí thôn Trai Túc | Xã Trưng Trắc | 0,41 |
| 12 | Khu vui chơi giải trí thôn Đình Dù | Xã Đình Dù | 0,04 |
|  | **Tổng** |  | **9,39** |

*j) Đất ở tại nông thôn*

Nhằm đảm bảo ổn định dân cư, nhu cầu đất ở, sinh sống của toàn thể nhân dân trên địa bàn huyện, đến năm 2030 nhu cầu đất ở tại nông thôn của huyện tăng 804,92 ha, để thực hiện xây dựng hạ tầng kỹ thuật các khu dân cư, khu đất ở mới, đấu giá, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất trên toàn huyện, gồm 10 xã với 257 vị trí, phương án quy hoạch. *(Chi tiết theo phụ lục 01: Danh mục công trình dự án)*

*k) Đất ở tại đô thị*

Đến năm 2030, nhu cầu đất ở tại đô thị của huyện tăng 160,55 ha để thực hiện chuyển đổi mục đích, quy hoạch các khu dân đô thị mới, đấu giá, giao đất ... tại thị trấn Như Quỳnh với 44 vị trí, phương án quy hoạch. *(Chi tiết theo phụ lục 01: Danh mục công trình dự án)*

*l) Đất xây dựng trụ sở cơ quan*

Theo kết quả tổng hợp nhu cầu đất xây dựng trụ sở cơ quan, các xã, thị trấn, và các đơn vị đến năm 2030, nhu cầu đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 2,03 ha được phân bổ trên 3 xã và thị trấn với 4 phương án quy hoạch:

**Bảng 20: Các dự án, công trình xây dựng trụ sở cơ quan**

| **STT** | **Hạng mục** | **Địa điểm** | **Diện tích (ha)** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | QH mở rộng uỷ ban(thôn Lương Tài) | Xã Lương Tài | 0,09 |
| 2 | QH đất trụ sở các cơ quan huyện | Thị trấn Như Quỳnh | 0,97 |
| 3 | QH tòa án nhân dân huyện Văn Lâm | Xã Lạc Đạo | 0,50 |
| 4 | Đất trụ sở UBND (thôn Đình Dù) | Xã Đình Dù | 0,47 |
|  | **Tổng** |  | **2,03** |

*m) Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp*

Theo kết quả tổng hợp nhu cầu đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp từ các xã, thị trấn và các đơn vị đến năm 2030 nhu cầu đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp tăng thêm 0,05 ha để xây dựng trụ sở HTX nông nghiệp tại xã Tân Quang.

*n) Đất cơ sở tín ngưỡng*

Nhằm đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng của nhân dân, đến năm 2030 nhu cầu đất tín ngưỡng của huyện tăng 2,92 ha với 12 công trình, dự án tại các xã Lương Tài, Việt Hưng, Đại Đồng, Chỉ Đạo, Đình Dù để xây dựng các điểm sinh hoạt tín ngưỡng của nhân dân.

**Bảng 21: Các dự án, công trình cơ sở tín ngưỡng**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Hạng mục** | **Địa điểm** | **Diện tích (ha)** |
| 1 | QH Đình làng Khuốc Bến(cũ)(Khu Cánh vé, thôn Khuốc Bến) | Xã Lương Tài | 0,13 |
| 2 | QH đền Khuốc Giang (thôn Mễ Đậu) | Xã Việt Hưng | 0,36 |
| 3 | Quy hoạch mở rộng nghè Văn Ổ (thôn Văn Ổ) | Xã Đại Đồng | 0,13 |
| 4 | Dự án mở rộng Đình Đại Từ | Xã Đại Đồng | 1,50 |
| 5 | Quy hoạch mở rộng đình Thanh Miếu | Xã Việt Hưng | 0,02 |
| 6 | QH Mở rộng Đất Đình thôn Cát Lư | Xã Chỉ Đạo | 0,09 |
| 7 | QH Đình Nghĩa Lộ | Xã Chỉ Đạo | 0,20 |
| 8 | Qh mở rộng Đất Đình | Xã Chỉ Đạo | 0,04 |
| 9 | Khu Giếng làng Thôn Thị Trung | Xã Đình Dù | 0,02 |
| 10 | Khu giếng Đình Ôn Xá (thôn Thị Trung) | Xã Đình Dù | 0,15 |
| 11 | QH Đình thôn Đình Dù | Xã Đình Dù | 0,09 |
| 12 | Mở rộng đình Trịnh Xá | Xã Chỉ Đạo | 0,19 |
|  | **Tổng** |  | **2,92** |

*o) Đất có mặt nước chuyên dùng*

Trong giai đoạn 2021-2030, dự kiến đất có mặt nước huyên dùng của huyện tăng 0,27 ha, để thực hiện cho 2 công trình dự án sau:

**Bảng 22: Các dự án, công trình có mặt nước chuyên dùng**

| **STT** | **Hạng mục** | **Địa điểm** | **Diện tích (ha)** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | QH hồ điều hoà(thôn Lương Tài) | Xã Lương Tài | 0,03 |
| 2 | QH Bổ sung thêm hồ điều hoà thôn Lương Tài giáp sân thể thao | Xã Lương Tài | 0,24 |
|  | **Tổng** |  | **0,27** |

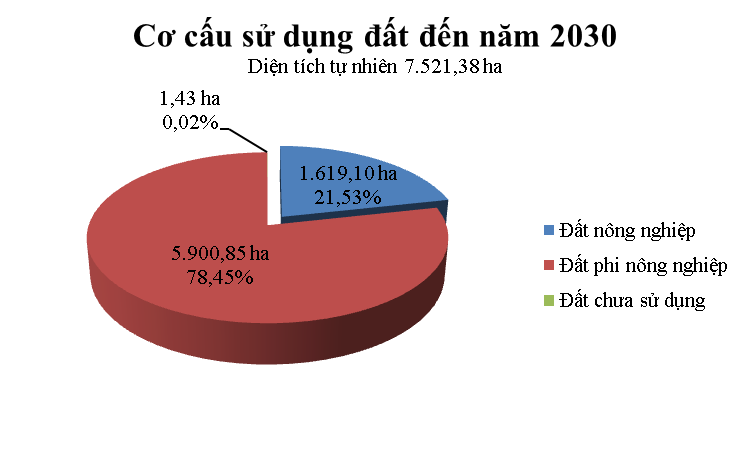
**2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất**

Trên cơ sở định hướng phát triển của các ngành, lĩnh vực của tỉnh Hưng Yên (triển khai trên địa bàn huyện Văn Lâm); căn cứ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện Văn Lâm; định hướng phát triển và đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và các xã, thị trấn trên địa bàn huyện; căn cứ vào quỹ đất đai hiện có, nguồn lực thực hiện và kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước. Sau khi tổng hợp, cân đối, tính toán trên cơ sở mục tiêu, yêu cầu và nguyên tắc lập quy hoạch sử dụng đất như đã phân tích ở trên để đề xuất phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện đến năm 2030 cụ thể như sau:

- Đất nông nghiệp 1.619,10 ha, chiếm 19,44% diện tích tự nhiên.

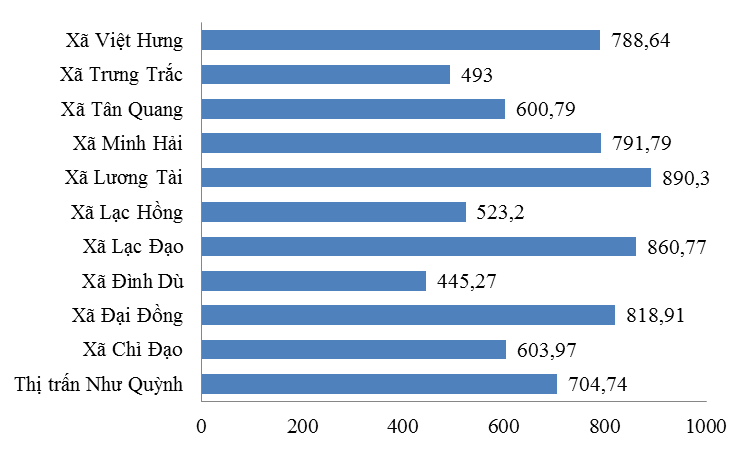
- Đất phi nông nghiệp 5.900,85 ha, chiếm 80,54% diện tích tự nhiên.

- Đất chưa sử dụng 1,43 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên.

****

**Diện tích tự nhiên phân bổ cho từng xã, thị trấn đến năm 2030**

*Đơn vị tính: ha*

****

**Bảng 23: Diện tích, cơ cấu các loại đất đến năm 2030**

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Diện tích năm 2020 (ha)** | **Năm 2030** | | **Biến đông Tăng (+),Giảm (-)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích (ha)** | **Cơ cấu (%)** |
|  | **Tổng** |  | **7521,38** | **7.521,38** | **100,00** | **0** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **3873,89** | **1.619,10** | **21,53** | **-2254,79** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 2876,44 | 431,41 | 26,65 | -2445,03 |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | 2876,33 | 431,30 | 99,97 | -2445,03 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 302,7 | 54,36 | 3,36 | -248,34 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 317,81 | 186,24 | 11,50 | -131,57 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | - | - | - | - |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | - | - | - | - |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | - | - | - | - |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 224,01 | 133,55 | 8,25 | -90,46 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU | - | - | - | - |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 152,93 | 813,54 | 50,25 | 660,61 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **3643,42** | **5.900,85** | **78,45** | **2257,43** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 0,42 | 20,87 | 0,35 | 20,45 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 2,34 | 7,57 | 0,13 | 5,23 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 451,17 | 772,29 | 13,09 | 321,12 |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 169,55 | 480,53 | 8,14 | 310,98 |
| 2.5 | Đất thương mại dịch vụ | TMD | 4,37 | 208,09 | 3,53 | 203,72 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 465,6 | 1.068,60 | 18,11 | 603,00 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | - | - | - | - |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 0,25 | 0,01 | 0,0002 | - 0,24 |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 1455,58 | 1.316,39 | 22,31 | - 139,19 |
| *2.9.1* | *Đất giao thông* | *DGT* | 884,12 | 843,68 | 64,09 | - 40,44 |
| *2.9.2* | *Đất thủy lợi* | *DTL* | 321,89 | 131,47 | 9,99 | - 190,42 |
| *2.9.3* | *Đất xây dựng cơ sở văn hóa* | *DVH* | 11,34 | 21,14 | 1,61 | 9,80 |
| *2.9.4* | *Đất xây dựng cơ sở y tế* | *DYT* | 2,92 | 4,66 | 0,35 | 1,74 |
| *2.9.5* | *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo* | *DGD* | 49,05 | 59,39 | 4,51 | 10,34 |
| *2.9.6* | *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao* | *DTT* | 20,77 | 23,96 | 1,82 | 3,19 |
| *2.9.7* | *Đất công trình năng lượng* | *DNL* | 23,55 | 27,06 | 2,06 | 3,51 |
| *2.9.8* | *Đất công trình bưu chính, viễn thông* | *DBV* | 0,98 | 0,99 | 0,08 | 0,01 |
| *2.9.9* | *Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia* | *DKG* | - | - | - | - |
| *2.9.10* | *Đất có di tích lịch sử - văn hóa* | *DDT* | 4,03 | 9,30 | 0,71 | 5,27 |
| *2.9.11* | *Đất bãi thải, xử lý chất thải* | *DRA* | 24,03 | 40,27 | 3,06 | 16,24 |
| *2.9.12* | *Đất cơ sở tôn giáo* | *TON* | 23,48 | 32,05 | 2,43 | 8,57 |
| *2.9.13* | *Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng* | *NTD* | 85,75 | 116,40 | 8,84 | 30,65 |
| *2.9.14* | *Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ* | *DKH* | - | - | - | - |
| *2.9.15* | *Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội* | *DXH* | - | - | - | - |
| *2.9.16* | *Đất chợ* | *DCH* | 3,67 | 6,02 | 0,46 | 2,35 |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | 0,71 | 24,89 | 0,42 | 24,18 |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | - | - | - | - |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 0,22 | 9,39 | 0,16 | 9,17 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 721,53 | 1.514,04 | 25,66 | 792,51 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 145,82 | 299,73 | 5,08 | 153,91 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 12,66 | 14,58 | 0,25 | 1,92 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp | DTS | 0,18 | 0,23 | 0,004 | 0,05 |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | - | - | - | - |
| 2.18 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 11,23 | 13,98 | 0,24 | 2,75 |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 76,98 | 75,70 | 1,28 | -1,28 |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 121,7 | 71,46 | 1,21 | -50,24 |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 2,8 | 2,19 | 0,04 | -0,61 |
| 2.22 | Đất công trình công cộng khác | DCK | 0,31 | 0,31 | 0,01 | 0,00 |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **4,07** | **1,43** | **0,02** | **-2,64** |

*2.2.3.1. Quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp*

Dự kiến đến năm 2030, diện tích đất nông nghiệp của huyện quy hoạch là 1.619,10 ha, chiếm 21,53% diện tích đất tự nhiên, thực giảm 2.254,79 ha so với năm 2020.

Dự kiến đến năm 2030 đất nông nghiệp được phân bổ cho các xã, thị trấn trong huyện như sau:

**Bảng 24: Diện tích đất nông nghiệp phân bổ cho các xã**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Phương án quy hoạch đến năm 2030** | |
| **Diện tích** | **So với hiện trạng** |
| **Toàn huyện** | **3.873,89** | **1.619,10** | **- 2.254,79** |
| 1 | Thị trấn Như Quỳnh | 274,60 | 27,83 | - 246,77 |
| 2 | Xã Chỉ Đạo | 360,14 | 179,11 | - 181,03 |
| 3 | Xã Đại Đồng | 509,19 | 245,46 | - 263,73 |
| 4 | Xã Đình Dù | 223,24 | 26,45 | - 196,79 |
| 5 | Xã Lạc Đạo | 430,78 | 118,02 | - 312,76 |
| 6 | Xã Lạc Hồng | 149,72 | 18,62 | - 131,10 |
| 7 | Xã Lương Tài | 589,37 | 431,77 | - 157,60 |
| 8 | Xã Minh Hải | 535,97 | 23,65 | - 512,32 |
| 9 | Xã Tân Quang | 224,18 | 25,73 | - 198,45 |
| 10 | Xã Trưng Trắc | 86,68 | 26,42 | - 60,26 |
| 11 | Xã Việt Hưng | 490,02 | 496,04 | 6,02 |

*a. Đất trồng lúa*

Dự kiến đến năm 2030, diện tích đất trồng lúa của huyện quy hoạch là 431,41 ha, chiếm 26,65% diện tích đất nông nghiệp,thực giảm 2.445,03 ha so với năm 2020. Diện tích giảm do chuyển sang các mục đích sau:

+ Đất trồng cây lâu năm 18,26 ha;

+ Đất nông nghiệp khác 535,42 ha;

+ Đất quốc phòng 14,17 ha;

+ Đất an ninh 2,87 ha;

+ Đất khu công nghiệp 247,65 ha;

+ Đất cụm công nghiệp 219,47 ha;

+ Đất thương mại dịch vụ 151,20 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh 494,87 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 255,46 ha (*Trong đó:* *Đất giao thông 166,71 ha, đất thủy lợi 0,42 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 3,47 ha, đất xây dựng cơ sở y tế 2,16 ha ,đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo 10,76 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 4,54 ha, đất công trình năng lượng 5,63 ha, đất có di tích lịch sử - văn hóa 2,38 ha, đất bãi thải xử lý chất thải 13,34 ha, đất cơ sở tôn giáo 3,51 ha, đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 40,43 ha, đất chợ 2,11 ha*);

+ Đất danh lam thắng cảnh 15,94 ha;

+ Đất khu vui chơi giải trí công cộng khác 5,94 ha;

+ Đất ở tại nông thôn 423,09 ha;

+ Đất ở tại đô thị 58,80 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,38 ha;

+ Đất cơ sở tìn ngưỡng 0,49 ha;

+ Đất có mặt nước chuyên dùng 0,02 ha;

Dự kiến đến năm 2030 đất trồng lúa được phân bổ cho các xã, thị trấn trong huyện như sau:

**Bảng 25: Diện tích đất trồng lúa phân bổ cho các xã**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Phương án quy hoạch đến năm 2030** | |
| **Diện tích** | **So với hiện trạng** |
| **Toàn huyện** | **2.876,44** | **431,41** | **- 2.445,03** |
| 1 | Thị trấn Như Quỳnh | 138,59 | - | - 138,59 |
| 2 | Xã Chỉ Đạo | 296,08 | 131,15 | - 164,93 |
| 3 | Xã Đại Đồng | 426,24 | 77,05 | - 349,19 |
| 4 | Xã Đình Dù | 175,35 | 13,29 | - 162,06 |
| 5 | Xã Lạc Đạo | 327,37 | 53,02 | - 274,35 |
| 6 | Xã Lạc Hồng | 111,25 | 6,01 | - 105,24 |
| 7 | Xã Lương Tài | 477,03 | 65,27 | - 411,76 |
| 8 | Xã Minh Hải | 491,57 | - | - 491,57 |
| 9 | Xã Tân Quang | 21,78 | 0,20 | - 21,58 |
| 10 | Xã Trưng Trắc | 33,16 | - | - 33,16 |
| 11 | Xã Việt Hưng | 378,02 | 85,42 | - 292,60 |

***Trong đó:*** Đất chuyên trồng lúa nước theo phương án quy hoạch Dự kiến đến năm 2030 có diện tích là 431,30 ha, chiếm 99,97% diện tích đất trồng lúa, thực giảm 2.445,03 ha so với năm 2020. Diện tích giảm do chuyển sang các mục đích sau:

+ Đất trồng cây lâu năm 18,26 ha;

+ Đất nông nghiệp khác 535,42 ha;

+ Đất quốc phòng 14,17 ha;

+ Đất an ninh 2,87 ha;

+ Đất khu công nghiệp 247,65 ha;

+ Đất cụm công nghiệp 219,47 ha;

+ Đất thương mại dịch vụ 151,20 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh 494,87 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 255,46 ha (*Trong đó:* *Đất giao thông 166,71 ha, đất thủy lợi 0,42 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 3,47 ha, đất xây dựng cơ sở y tế 2,16 ha ,đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo 10,76 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 4,54 ha, đất công trình năng lượng 5,63 ha, đất có di tích lịch sử - văn hóa 2,38 ha, đất bãi thải xử lý chất thải 13,34 ha, đất cơ sở tôn giáo 3,51 ha, đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 40,43 ha, đất chợ 2,11 ha*);

+ Đất danh lam thắng cảnh 15,94 ha;

+ Đất khu vui chơi giải trí công cộng khác 5,94 ha;

+ Đất ở tại nông thôn 423,09 ha;

+ Đất ở tại đô thị 58,80 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,38 ha;

+ Đất cơ sở tìn ngưỡng 0,49 ha;

+ Đất có mặt nước chuyên dùng 0,02 ha;

Dự kiến đến năm 2030 đất chuyên trồng lúa nước được phân bổ cho các xã, thị trấn trong huyện như sau:

**Bảng 26: Diện tích đất chuyên trồng lúa nước phân bổ cho các xã**

| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Phương án quy hoạch đến năm 2030** | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích** | **So với hiện trạng** |
| **Toàn huyện** | **2.876,33** | **431,30** | **- 2.445,03** |
| 1 | Thị trấn Như Quỳnh | 138,59 | - | - 138,59 |
| 2 | Xã Chỉ Đạo | 295,97 | 131,04 | - 164,93 |
| 3 | Xã Đại Đồng | 426,24 | 77,05 | - 349,19 |
| 4 | Xã Đình Dù | 175,35 | 13,29 | - 162,06 |
| 5 | Xã Lạc Đạo | 327,37 | 53,02 | - 274,35 |
| 6 | Xã Lạc Hồng | 111,25 | 6,01 | - 105,24 |
| 7 | Xã Lương Tài | 477,03 | 65,27 | - 411,76 |
| 8 | Xã Minh Hải | 491,57 | - | - 491,57 |
| 9 | Xã Tân Quang | 21,78 | 0,20 | - 21,58 |
| 10 | Xã Trưng Trắc | 33,16 | - | - 33,16 |
| 11 | Xã Việt Hưng | 378,02 | 85,42 | - 292,60 |

*b. Đất trồng cây hàng năm khác*

Dự kiến đến năm 2030, theo phương án quy hoạch diện tích đất trồng cây hàng năm khác của huyện là 54,36 ha, chiếm 3,36% diện tích đất nông nghiệp, thực giảm 248,34 ha so với năm 2020. Do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất trồng cây lâu năm 0,61 ha;

+ Đất nông nghiệp khác 20,36 ha;

+ Đất quốc phòng 2,32 ha;

+ Đất an ninh 0,23 ha;

+ Đất khu công nghiệp 2,46 ha;

+ Đất cụm công nghiệp 14,72 ha;

+ Đất thương mại dịch vụ 5,08 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh 30,29 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 26,66 ha (*Trong đó:* *Đất giao thông 14,20 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 1,82 ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,01 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo 3,84 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,76 ha, đất công trình năng lượng 0,23 ha, đất có di tích lịch sử - văn hóa 0,35 ha, đất bãi thải xử lý chất thải 0,52 ha, đất cơ sở tôn giáo 1,99 ha, đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 2,88 ha, đất chợ 0,06 ha*);

+ Đất khu vui chơi giải trí công cộng 2,23 ha;

+ Đất ở tại nông thôn 125,45 ha;

+ Đất ở tại đô thị 17,40 ha;

+ Đất cơ sở tín ngưỡng 0,33 ha;

+ Đất có mặt nước chuyên dùng 0,20 ha;

Dự kiến đến năm 2030 đất trồng cây hàng năm khác được phân bổ cho các xã, thị trấn trong huyện như sau:

**Bảng 27: Diện tích đất trồng cây hàng năm khác phân bổ cho các xã**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Phương án quy hoạch đến năm 2030** | |
| **Diện tích** | **So với hiện trạng** |
| **Toàn huyện** | **302,70** | **54,36** | **- 248,34** |
| 1 | Thị trấn Như Quỳnh | 53,52 | 8,45 | - 45,07 |
| 2 | Xã Chỉ Đạo | 8,16 | 4,50 | - 3,66 |
| 3 | Xã Đại Đồng | 0,78 | 0,02 | - 0,76 |
| 4 | Xã Đình Dù | 19,92 | 2,00 | - 17,92 |
| 5 | Xã Lạc Đạo | 28,97 | 17,70 | - 11,27 |
| 6 | Xã Lạc Hồng | 5,47 | 0,48 | - 4,99 |
| 7 | Xã Lương Tài | 22,30 | 8,14 | - 14,16 |
| 8 | Xã Minh Hải | 2,33 | 0,24 | - 2,09 |
| 9 | Xã Tân Quang | 109,30 | 0,33 | - 108,97 |
| 10 | Xã Trưng Trắc | 33,49 | 7,17 | - 26,32 |
| 11 | Xã Việt Hưng | 18,46 | 5,33 | - 13,13 |

*c. Đất trồng cây lâu năm*

Dự kiến đến năm 2030, theo phương án quy hoạch diện tích đất trồng cây lâu năm của huyện là 186,24 ha, chiếm 11,,50% diện tích đất nông nghiệp, thực giảm 131,57 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Chu chuyển giảm 154,17 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất nông nghiệp khác 0,99 ha;

+ Đất quốc phòng 0,62 ha;

+ Đất an ninh 0,64 ha;

+ Đất khu công nghiệp 0,18 ha;

+ Đất cụm công nghiệp 7,05 ha;

+ Đất thương mại dịch vụ 6,18 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh 11,67 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 12,84 ha (*Trong đó:* *Đất giao thông 8,42 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 1,50 ha,đất xây dựng cơ sở y tế 0,08 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,26 ha, đất công trình năng lượng 0,02 ha, đất công trình bưu chính viễn thông 0,03 ha, đất có di tích lịch sử - văn hóa 1,26 ha, đất cơ sở tôn giáo 0,67 ha, đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,46 ha, đất chợ 0,14 ha*);

+ Đất danh lam thắng cảnh 0,60 ha;

+ Đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,03 ha;

+ Đất ở tại nông thôn 70,61 ha;

+ Đất ở tại đô thị 42,42 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,09 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp 0,05 ha;

+ Đất cơ sở tín ngưỡng 0,18 ha;

+ Đất có mặt nước chuyên dùng 0,02 ha;

- Đồng thời trong giai đoạn này cũng tăng 22,60 ha do chuyển sang từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa 18,26 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác 0,61 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 3,38 ha (*Trong đó:* *đất giao thông 2,05 ha, đất thủy lợi 1,19 ha, đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,14 ha );*

+ Đất có mặt nước chuyên dùng 0,35 ha;

Dự kiến đến năm 2030 đất trồng cây lâu năm được phân bổ cho các xã, thị trấn trong huyện như sau:

**Bảng 28: Diện tích đất trồng cây lâu năm phân bổ cho các xã**

| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Phương án quy hoạch đến năm 2030** | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích** | **So với hiện trạng** |
| **Toàn huyện** | **317,81** | **186,24** | **- 131,57** |
| 1 | Thị trấn Như Quỳnh | 65,46 | 9,53 | - 55,93 |
| 2 | Xã Chỉ Đạo | 21,16 | 20,27 | - 0,89 |
| 3 | Xã Đại Đồng | 11,75 | 7,78 | - 3,97 |
| 4 | Xã Đình Dù | 7,63 | 6,40 | - 1,23 |
| 5 | Xã Lạc Đạo | 34,98 | 25,93 | - 9,05 |
| 6 | Xã Lạc Hồng | 11,96 | 6,82 | - 5,14 |
| 7 | Xã Lương Tài | 49,30 | 42,74 | - 6,56 |
| 8 | Xã Minh Hải | 19,27 | 16,13 | - 3,14 |
| 9 | Xã Tân Quang | 63,50 | 1,83 | - 61,67 |
| 10 | Xã Trưng Trắc | 9,28 | 6,42 | - 2,86 |
| 11 | Xã Việt Hưng | 23,52 | 42,39 | 18,87 |

*d. Đất nuôi trồng thủy sản*

Dự kiến đến năm 2030, diện tích đất nuôi trồng thủy sản của huyện quy hoạch là 133,55 ha, chiếm 8,25% diện tích đất nông nghiệp, thực giảm 90,46 ha so với năm 2020. Diện tích giảm do chuyển sang các mục đích sau:

+ Đất nông nghiệp khác 24,96 ha;

+ Đất quốc phòng 0,97 ha;

+ Đất an ninh 0,10 ha;

+ Đất khu công nghiệp 8,43 ha;

+ Đất cụm công nghiệp 3,09 ha;

+ Đất thương mại dịch vụ 3,71 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh 5,54 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 10,68 ha (*Trong đó:* *Đất giao thông 6,79 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 1,72 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo 0,11 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,15 ha, đất có di tích lịch sử - văn hóa 2,30 ha, đất bãi thải xử lý chất thải 1,00 ha, đất cơ sở tôn giáo 0,50 ha, đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,41 ha*);

+ Đất danh lam thắng cảnh 2,91 ha;

+ Đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,05 ha;

+ Đất ở tại nông thôn 27,90 ha;

+ Đất ở tại đô thị 0,61 ha;

+ Đất cơ sở tín ngưỡng 1,51 ha;

Dự kiến đến năm 2030 đất nuôi trồng thủy sản được phân bổ cho các xã, thị trấn trong huyện như sau:

**Bảng 29: Diện tích đất nuôi trồng thủy sản phân bổ cho các xã**

| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Phương án quy hoạch đến năm 2030** | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích** | **So với hiện trạng** |
| **Toàn huyện** | **224,01** | **133,55** | **- 90,46** |
| 1 | Thị trấn Như Quỳnh | 8,65 | 7,60 | - 1,05 |
| 2 | Xã Chỉ Đạo | 26,43 | 18,98 | - 7,45 |
| 3 | Xã Đại Đồng | 39,19 | 30,68 | - 8,51 |
| 4 | Xã Đình Dù | 12,36 | 3,92 | - 8,44 |
| 5 | Xã Lạc Đạo | 24,50 | 9,02 | - 15,48 |
| 6 | Xã Lạc Hồng | 7,85 | 4,31 | - 3,54 |
| 7 | Xã Lương Tài | 24,81 | 23,90 | - 0,91 |
| 8 | Xã Minh Hải | 18,79 | 5,17 | - 13,62 |
| 9 | Xã Tân Quang | 18,63 | 13,70 | - 4,93 |
| 10 | Xã Trưng Trắc | 4,26 | 2,06 | - 2,20 |
| 11 | Xã Việt Hưng | 38,54 | 14,21 | - 24,33 |

*e. Đất nông nghiệp khác*

Dự kiến đến năm 2030, diện tích đất nông nghiệp khác của huyện quy hoạch là 813,54 ha, chiếm 50,25% diện tích đất nông nghiệp, thực tăng 660,61 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Diện tích tăng 713,46 ha được lấy từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa 535,42ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác 20,36 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm 0,99 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản 24,96 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 119,17 ha (*Trong đó:* *Đất giao thông 65,88 ha, đất thủy lợi 44,63 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,74 ha, đất công trình năng lượng 1,96 ha, đât bãi thải xử lý chất thải 0,67 ha, đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 5,29 ha)*;

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,02 ha;

+ Đất có mặt nước chuyên dùng 12,54 ha;

- Chu chuyển giảm 52,85 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất an ninh 0,24 ha;

+ Đất khu công nghiệp 0,26 ha;

+ Đất cụm công nghiệp 5,00 ha;

+ Đất thương mại dịch vụ 3,03 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh 6,76 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 6,12 ha (*Trong đó:* *Đất giao thông 3,70 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,03 ha, đất cơ sở tôn giáo 0,85 ha, đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 1,54 ha*);

+ Đất danh lam thắng cảnh 0,03 ha;

+ Đất ở tại nông thôn 29,16 ha;

+ Đất ở tại đô thị 2,25 ha;

Dự kiến đến năm 2030 đất nông nghiệp khác được phân bổ cho các xã, thị trấn trong huyện như sau:

**Bảng 30: Diện tích đất nông nghiệp khác phân bổ cho các xã**

| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Phương án quy hoạch đến năm 2030** | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích** | **So với hiện trạng** |
| **Toàn huyện** | **152,93** | **813,54** | **660,61** |
| 1 | Thị trấn Như Quỳnh | 8,38 | 2,25 | - 6,13 |
| 2 | Xã Chỉ Đạo | 8,31 | 4,21 | - 4,10 |
| 3 | Xã Đại Đồng | 31,23 | 129,93 | 98,70 |
| 4 | Xã Đình Dù | 7,98 | 0,84 | - 7,14 |
| 5 | Xã Lạc Đạo | 14,96 | 12,35 | - 2,61 |
| 6 | Xã Lạc Hồng | 13,19 | 1,00 | - 12,19 |
| 7 | Xã Lương Tài | 15,93 | 291,72 | 275,79 |
| 8 | Xã Minh Hải | 4,01 | 2,11 | - 1,90 |
| 9 | Xã Tân Quang | 10,97 | 9,67 | - 1,30 |
| 10 | Xã Trưng Trắc | 6,49 | 10,77 | 4,28 |
| 11 | Xã Việt Hưng | 31,48 | 348,69 | 317,21 |

*2.2.3.2. Quy hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp*

Dự kiến đến năm 2030, diện tích đất phi nông nghiệp của huyện quy hoạch là 5.900,85 ha, chiếm 78,45% diện tích tự nhiên, tăng 2.257,43 ha so với năm 2020.

Dự kiến đến năm 2030 đất phi nông nghiệp được phân bổ cho các xã, thị trấn trong huyện như sau:

**Bảng 31: Diện tích đất phi nông nghiệp phân bổ cho các xã**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Phương án quy hoạch đến năm 2030** | |
| **Diện tích** | **So với hiện trạng** |
| **Toàn huyện** | **3.643,42** | **5.900,85** | **2.257,43** |
| 1 | Thị trấn Như Quỳnh | 429,51 | 676,91 | 247,40 |
| 2 | Xã Chỉ Đạo | 243,83 | 424,86 | 181,03 |
| 3 | Xã Đại Đồng | 309,69 | 573,42 | 263,73 |
| 4 | Xã Đình Dù | 222,03 | 418,82 | 196,79 |
| 5 | Xã Lạc Đạo | 429,76 | 742,52 | 312,76 |
| 6 | Xã Lạc Hồng | 373,48 | 504,58 | 131,10 |
| 7 | Xã Lương Tài | 300,93 | 458,53 | 157,60 |
| 8 | Xã Minh Hải | 253,91 | 768,14 | 514,23 |
| 9 | Xã Tân Quang | 376,61 | 575,06 | 198,45 |
| 10 | Xã Trưng Trắc | 406,32 | 466,58 | 60,26 |
| 11 | Xã Việt Hưng | 297,35 | 291,43 | - 5,92 |

**Cụ thể các loại đất như sau:**

*a. Đất quốc phòng*

Dự kiến đến năm 2030, diện tích đất quốc phòng của huyện là 20,87, chiếm 0,35% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 20,45 ha so với năm 2020. Diện tích tăng lên được lấy từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa 14,17 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác 2,32 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm 0,62 ha*;*

+ Đất nuôi trồng thủy sản 0,97 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 2,16 ha (*Trong đó:* *Đất giao thông 0,80 ha, đất thủy lợi 0,40 ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,17 ha, đất cơ sở thể dục thể thao 0,61 ha, đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,18 ha)*;

+ Đất có mặt nước chuyên dùng 0,21 ha;

Dự kiến đến năm 2030 đất quốc phòng được phân bổ cho các xã, thị trấn trong huyện như sau:

**Bảng 32: Diện tích đất quốc phòng phân bổ cho các xã**

| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Phương án quy hoạch đến năm 2030** | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích** | **So với hiện trạng** |
| **Toàn huyện** | **0,42** | **20,87** | **20,45** |
| 1 | Thị trấn Như Quỳnh | 0,11 | 2,01 | 1,90 |
| 2 | Xã Chỉ Đạo | - | 1,24 | 1,24 |
| 3 | Xã Đại Đồng | - | 1,35 | 1,35 |
| 4 | Xã Đình Dù | 0,31 | 6,81 | 6,50 |
| 5 | Xã Lạc Đạo | - | 4,73 | 4,73 |
| 6 | Xã Lạc Hồng | - | 1,50 | 1,50 |
| 7 | Xã Lương Tài | - | 0,58 | 0,58 |
| 8 | Xã Minh Hải | - | 0,47 | 0,47 |
| 9 | Xã Tân Quang | - | 0,90 | 0,90 |
| 10 | Xã Trưng Trắc | - | 0,17 | 0,17 |
| 11 | Xã Việt Hưng | - | 1,11 | 1,11 |

*b. Đất an ninh*

Dự kiến đến năm 2030, diện tích đất an ninh theo phương án quy hoạch là 7,57 ha, chiếm 0,13% diện tích đất phi nông nghiệp, thực tăng 5,23 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Diện tích tăng 5,26 ha được lấy từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa 2,87 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác 0,23 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm 0,64 ha*;*

+ Đất nuôi trồng thủy sản 0,1 ha;

+ Đất nông nghiệp khác 0,24 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,21 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,74 ha (*Trong đó:* *Đất giao thông 0,53 ha, đất thủy lợi 0,08 ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,04 ha,đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,06 ha, đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,03 ha)*;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,02 ha;

+ Đất có mặt nước chuyên dùng 0,21 ha;

- Đồng thời trong kỳ cũng giảm 0,03 do chuyển sang đất ở đô thị.

Dự kiến đến năm 2030 đất an ninh được phân bổ cho các xã, thị trấn trong huyện như sau:

**Bảng 33: Diện tích đất an ninh** **phân bổ cho các xã**

| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Phương án quy hoạch đến năm 2030** | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích** | **So với hiện trạng** |
| **Toàn huyện** | **2,34** | **7,57** | **5,23** |
| 1 | Thị trấn Như Quỳnh | 0,97 | 4,19 | 3,22 |
| 2 | Xã Chỉ Đạo | - | 0,25 | 0,25 |
| 3 | Xã Đình Dù | 1,00 | 0,24 | 0,24 |
| 4 | Xã Lạc Đạo | - | 1,18 | 0,18 |
| 5 | Xã Lạc Hồng | 0,37 | 0,29 | 0,29 |
| 6 | Xã Lương Tài | - | 0,52 | 0,15 |
| 7 | Xã Minh Hải | - | 0,20 | 0,20 |
| 8 | Xã Tân Quang | - | 0,23 | 0,23 |
| 9 | Xã Trưng Trắc | - | 0,16 | 0,16 |
| 10 | Xã Việt Hưng | - | 0,15 | 0,15 |

*c. Đất khu công nghiệp*

Dự kiến đến năm 2030, diện tích đất khu công nghiệp của huyện là 772,29 ha, chiếm 13,09% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 321,12 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Diện tích tăng 323,52 ha được lấy từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa 247,65 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác 2,46 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm 0,18 ha*;*

+ Đất nuôi trồng thủy sản 8,43 ha;

+ Đất nông nghiệp khác 0,26 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 63,35 ha (*Trong đó:* *Đất giao thông 41,85 ha, đất thủy lợi 19,06 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,51 ha, đất công trình năng lượng 0,08 ha, đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 1,85 ha)*;

+ Đất ở tại nông thôn 0,31 ha;

+ Đất có mặt nước chuyên dùng 0,81 ha;

+ Đất chưa sử dụng 0,07 ha;

- Đồng thời trong kỳ cũng giảm 2,40 do chuyển sang các mục đích sau:

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,40 ha;

Dự kiến đến năm 2030 đất khu công nghiệp được phân bổ cho các xã, thị trấn trong huyện như sau:

**Bảng 34: Diện tích đất khu công nghiệp phân bổ cho các xã**

| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Phương án quy hoạch đến năm 2030** | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích** | **So với hiện trạng** |
| **Toàn huyện** | **451,17** | **772,29** | **321,12** |
| 1 | Thị trấn Như Quỳnh | - | - | - |
| 2 | Xã Chỉ Đạo | - | 47,28 | 47,28 |
| 3 | Xã Đại Đồng | - | - | - |
| 4 | Xã Đình Dù | 32,32 | 29,92 | - 2,40 |
| 5 | Xã Lạc Đạo | 92,44 | 127,96 | 35,52 |
| 6 | Xã Lạc Hồng | 257,74 | 267,69 | 9,95 |
| 7 | Xã Lương Tài | - | - | - |
| 8 | Xã Minh Hải | 21,53 | 252,30 | 230,77 |
| 9 | Xã Tân Quang | - | - | - |
| 10 | Xã Trưng Trắc | 47,14 | 47,14 | - |
| 11 | Xã Việt Hưng | - | - | - |

*d. Đất cụm công nghiệp*

Dự kiến đến năm 2030, diện tích đất cụm công nghiệp của huyện là 480,53 ha, chiếm 8,14 % diện tích đất phi nông nghiệp, thực tăng 310,98 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Diện tích tăng 311,17 ha được lấy từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa 219,47 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác 14,72 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm 7,05 ha*;*

+ Đất nuôi trồng thủy sản 3,09 ha;

+ Đất nông nghiệp khác 5,00 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 71,89 ha (*Trong đó:* *Đất giao thông 39,88 ha, đất thủy lợi 18,83 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,06 ha, đất công trình năng lượng 0,02 ha, đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 1,01 ha)*;

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,12 ha;

+ Đất có mặt nước chuyên dùng 1,92 ha;

- Đồng thời trong kỳ cũng giảm 0,19 do chuyển sang đất ở nông thôn.

Dự kiến đến năm 2030 đất cụm công nghiệp được phân bổ cho các xã, thị trấn trong huyện như sau:

**Bảng 35: Diện tích đất cụm công nghiệp phân bổ cho các xã**

| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Phương án quy hoạch đến năm 2030** | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích** | **So với hiện trạng** |
| **Toàn huyện** | **169,55** | **480,53** | **310,98** |
| 1 | Thị trấn Như Quỳnh | 18,94 | 97,00 | 78,06 |
| 2 | Xã Chỉ Đạo | - | - | - |
| 3 | Xã Đại Đồng | - | - | - |
| 4 | Xã Đình Dù | - | 11,06 | 11,06 |
| 5 | Xã Lạc Đạo | - | 54,12 | 54,12 |
| 6 | Xã Lạc Hồng | - | - | - |
| 7 | Xã Lương Tài | - | - | - |
| 8 | Xã Minh Hải | - | 151,41 | 151,41 |
| 9 | Xã Tân Quang | 150,61 | 150,42 | - 0,19 |
| 10 | Xã Trưng Trắc | - | - | - |
| 11 | Xã Việt Hưng | - | 16,52 | 16,52 |

*e. Đất thương mại dịch vụ*

Dự kiến đến năm 2030, diện tích đất thương mại dịch vụ của huyện là 209,09 ha, chiếm 3,53 % diện tích đất phi nông nghiệp, thực tăng 203,72 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Diện tích tăng 205,02 ha được lấy từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa 151,20 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác 5,08 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm 6,18 ha*;*

+ Đất nuôi trồng thủy sản 3,71 ha;

+ Đất nông nghiệp khác 3,03 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,80 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 31,27 ha (*Trong đó:* *Đất giao thông 18,44 ha, đất thủy lợi 11,81 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,18 ha,đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,01 ha, đất công trình năng lượng 0,17 ha, đất bãi thải, xử lý chất thải 0,10 ha, đất cơ sở tôn giáo 0,12 ha, đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,44 ha)*;

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,22 ha.

+ Đất ở tại nông thôn 0,31 ha;

+ Đất có mặt nước chuyên dùng 1,99 ha;

+ Đất phi nông nghiệp khác 0,15 ha;

+ Đất chưa sử dụng 0,08 ha;

- Đồng thời trong kỳ cũng giảm 1,30 do chuyển sang các mục đích sau:

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,01 ha (*Đất giao thông*).

+ Đất ở đô thị 1,29 ha;

Dự kiến đến năm 2030 đất thương mại dịch vụ được phân bổ cho các xã, thị trấn trong huyện như sau:

**Bảng 36: Diện tích đất thương mại dịch vụ phân bổ cho các xã**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Phương án quy hoạch đến năm 2030** | |
| **Diện tích** | **So với hiện trạng** |
| **Toàn huyện** | **4,37** | **208,09** | **203,72** |
| 1 | Thị trấn Như Quỳnh | 2,23 | 8,19 | 5,96 |
| 2 | Xã Chỉ Đạo | - | 5,44 | 5,44 |
| 3 | Xã Đại Đồng | 0,41 | 65,37 | 64,96 |
| 4 | Xã Đình Dù | 0,14 | 23,88 | 23,74 |
| 5 | Xã Lạc Đạo | 0,41 | 41,19 | 40,78 |
| 6 | Xã Lạc Hồng | - | 17,20 | 17,20 |
| 7 | Xã Lương Tài | 0,03 | 0,03 | - |
| 8 | Xã Minh Hải | - | 29,16 | 29,16 |
| 9 | Xã Tân Quang | 0,02 | 0,02 | - |
| 10 | Xã Trưng Trắc | 1,13 | 5,62 | 4,49 |
| 11 | Xã Việt Hưng | - | 11,99 | 11,99 |

*f. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*

Dự kiến đến năm 2030, diện tích đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp của huyện là 1.068,60 ha, chiếm 18,11% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 603,00 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Diện tích tăng 635,61 ha được lấy từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa 494,87 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác 30,29 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm 11,67 ha*;*

+ Đất nuôi trồng thủy sản 5,54 ha;

+ Đất nông nghiệp khác 6,76 ha;

+ Đất khu công nghiệp 2,40 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 71,89 ha (*Trong đó:* *Đất giao thông 44,52 ha, đất thủy lợi 20,32 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,04 ha, đất công trình năng lượng 0,04 ha, đất bãi thải, xử lý chất thải 0,01 ha, đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 3,42ha)*;

+ Đất ở tại nông thông 0,08 ha;

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,07 ha;

+ Đất có mặt nước chuyên dùng 11,81 ha;

+ Đất phi nông nghiệp khác 0,06 ha;

+ Đất chưa sử dụng 0,17 ha;

- Đồng thời trong kỳ cũng giảm 32,61 do chuyển sang các mục đích sau:

+ Đất an ninh 0,21 ha;

+ Đất thương mại dịch vụ 1,80 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 8,36 ha (*Trong đó: Đất giao thông 8,36 ha*).

+ Đất ở tại nông thôn 9,00 ha;

+ Đất ở đô thị 13,24 ha;

Dự kiến đến năm 2030 đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp được phân bổ cho các xã, thị trấn trong huyện như sau:

**Bảng 37: Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phân bổ cho các xã**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Phương án quy hoạch đến năm 2030** | |
| **Diện tích** | **So với hiện trạng** |
| **Toàn huyện** | **465,60** | **1.068,60** | **603,00** |
| 1 | Thị trấn Như Quỳnh | 84,83 | 98,13 | 13,30 |
| 2 | Xã Chỉ Đạo | 58,54 | 149,72 | 91,18 |
| 3 | Xã Đại Đồng | 2,77 | 81,06 | 78,29 |
| 4 | Xã Đình Dù | 30,71 | 32,30 | 1,59 |
| 5 | Xã Lạc Đạo | 51,74 | 149,68 | 97,94 |
| 6 | Xã Lạc Hồng | 1,89 | 7,38 | 5,49 |
| 7 | Xã Lương Tài | 21,79 | 183,77 | 161,98 |
| 8 | Xã Minh Hải | 19,78 | 131,91 | 112,13 |
| 9 | Xã Tân Quang | 29,32 | 46,47 | 17,15 |
| 10 | Xã Trưng Trắc | 164,23 | 182,88 | 18,65 |
| 11 | Xã Việt Hưng | - | 5,30 | 5,30 |

*g. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm*

Dự kiến đến năm 2030, diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm của huyện là 0,01 ha, chiếm 0,0002% diện tích đất phi nông nghiệp. Trong kỳ quy hoạch diện tích này giảm 0,24 ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn.

Dự kiến đến năm 2030 đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm chỉ lại tại xã Lạc Đạo.

**Bảng 38: Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm**

**phân bổ cho các xã**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Phương án quy hoạch đến năm 2030** | |
| **Diện tích** | **So với hiện trạng** |
| **Toàn huyện** | **0,25** | **0,01** | **- 0,24** |
| 1 | Xã Lạc Đạo | 0,01 | 0,01 | - |
| 2 | Xã Minh Hải | 0,24 | - | - 0,24 |

*h. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã*

Dự kiến đến năm 2030, diện tích đất phát triển hạ tầng của huyện là 1.316,39 ha, chiếm 22,31% diện tích đất phi nông nghiệp, thực giảm 139,19 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Diện tích giảm 538,29 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất trồng cây lâu năm 3,38 ha;

+ Đất nông nghiệp khác 119,17 ha;

+ Đất quốc phòng 2,16 ha;

+ Đất an ninh 0,74 ha;

+ Đất khu công nghiệp 63,35 ha;

+ Đất cụm công nghiệp 59,80 ha;

+ Đất thương mại dịch vụ 31,27 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 71,89 ha;

+ Đất danh lam thắng cảnh 4,70 ha;

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,98 ha;

+ Đất ở tại nông thôn 105,65 ha;

+ Đất ở tại đô thị 21,96 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,56 ha;

+ Đất cơ sở tín ngưỡng 0,33 ha;

+ Đất mặt nước chuyên dùng 0,03 ha;

- Diện tích tăng 346,78 ha do lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa 255,46 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác 26,66 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm 12,84 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản 10,68 ha;

+ Đất nông nghiệp khác 6,12 ha;

+ Đất thương mại dịch vụ 0,01 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 8,36 ha;

+ Đất ở tại nông thôn 11,00 ha;

+ Đất ở tại đô thị 6,64 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,09 ha;

+ Đất cơ sở tín ngưỡng 0,06 ha;

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1,07 ha;

+ Đất có mặt nước chuyên dùng 7,16 ha;

+ Đất chưa sử dụng 0,63 ha;

Dự kiến đến năm 2030 đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp được phân bổ cho các xã, thị trấn trong huyện như sau:

**Bảng 39: Diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp được phân bổ cho các xã, thị trấn phân bổ cho các xã**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Phương án quy hoạch đến năm 2030** | |
| **Diện tích** | **So với hiện trạng** |
| **Toàn huyện** | **1.455,58** | 143,39 | - 4,67 |
| 1 | Thị trấn Như Quỳnh | 148,06 | 116,44 | 0,08 |
| 2 | Xã Chỉ Đạo | 116,36 | 196,06 | 2,14 |
| 3 | Xã Đại Đồng | 193,92 | 85,04 | 9,83 |
| 4 | Xã Đình Dù | 75,21 | 159,81 | - 4,83 |
| 5 | Xã Lạc Đạo | 164,64 | 52,29 | - 1,70 |
| 6 | Xã Lạc Hồng | 53,99 | 148,80 | - 19,02 |
| 7 | Xã Lương Tài | 167,82 | 62,28 | - 73,31 |
| 8 | Xã Minh Hải | 135,59 | 90,30 | 0,04 |
| 9 | Xã Tân Quang | 90,26 | 110,89 | 6,88 |
| 10 | Xã Trưng Trắc | 104,01 | 151,09 | - 54,63 |
| 11 | Xã Việt Hưng | 205,72 | 143,39 | - 4,67 |

***Trong đó:***

*\* Đất giao thông:* Dự kiến đến năm 2030, diện tích đất giao thông của huyện là 843,68 ha, chiếm 64,09% diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã, thực giảm 40,44 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Diện tích giảm 308,91 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất trồng cây lâu năm 2,05 ha;

+ Đất nông nghiệp khác 65,88 ha;

+ Đất quốc phòng 0,80 ha;

+ Đất an ninh 0,53 ha;

+ Đất khu công nghiệp 41,85 ha;

+ Đất cụm công nghiệp 39,88 ha;

+ Đất thương mại dịch vụ 18,44 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 44,52 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,23 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở y tế 0,08 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục – đào tạo 1,08 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,47 ha;

+ Đất di tích lịch sử - văn hóa 0,25 ha;

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải 1,33 ha;

+ Đất cơ sở tôn giáo 0,40 ha;

+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 3,64 ha;

+ Đất chợ 0,04 ha;

+ Đất danh lam thắng cảnh 2,11 ha;

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,54 ha;

+ Đất ở tại nông thôn 66,23 ha;

+ Đất ở tại đô thị 18,43 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,09 ha;

+ Đất cơ sở tín ngưỡng 0,01 ha;

+ Đất mặt nước chuyên dùng 0,03 ha;

- Diện tích tăng 268,47 ha do lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa 166,71 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác 14,20 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm 8,42 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản 6,79 ha;

+ Đất nông nghiệp khác 3,70 ha;

+ Đất khu công nghiệp 29,19 ha;

+ Đất thương mại dịch vụ 0,01 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 8,36 ha;

+ Đất thủy lợi 34,72 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,03 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục 0,10 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,42 ha;

+ Đất công trình năng lượng 0,03 ha;

+ Đất công trình bưu chính viễn thông 0,02 ha;

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải 0,13 ha;

+ Đất cơ sở tôn giáo 0,02 ha;

+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 2,87 ha;

+ Đất chợ 0,03 ha;

+ Đất ở tại nông thôn 10,80 ha;

+ Đất ở tại đô thị 6,09 ha;

+ Đất cơ sở tín ngưỡng 0,03 ha;

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1,07 ha;

+ Đất có mặt nước chuyên dùng 3,29 ha;

+ Đất chưa sử dụng 0,63 ha;

Dự kiến đến năm 2030 đất giao thông được phân bổ cho các xã, thị trấn trong huyện như sau:

**Bảng 40: Diện tích đất giao thông phân bổ cho các xã**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Phương án quy hoạch đến năm 2030** | |
| **Diện tích** | **So với hiện trạng** |
| **Toàn huyện** | **884,12** | **843,68** | **- 40,44** |
| 1 | Thị trấn Như Quỳnh | 111,73 | 106,57 | - 5,16 |
| 2 | Xã Chỉ Đạo | 70,14 | 73,98 | 3,84 |
| 3 | Xã Đại Đồng | 101,61 | 123,54 | 21,93 |
| 4 | Xã Đình Dù | 48,13 | 52,57 | 4,44 |
| 5 | Xã Lạc Đạo | 99,75 | 108,75 | 9,00 |
| 6 | Xã Lạc Hồng | 35,24 | 35,99 | 0,75 |
| 7 | Xã Lương Tài | 105,16 | 84,05 | - 21,11 |
| 8 | Xã Minh Hải | 88,94 | 47,75 | - 41,19 |
| 9 | Xã Tân Quang | 55,11 | 58,14 | 3,03 |
| 10 | Xã Trưng Trắc | 60,56 | 75,15 | 14,59 |
| 11 | Xã Việt Hưng | 107,75 | 77,19 | - 30,56 |

*\* Đất thủy lợi:* Dự kiến đến năm 2030, diện tích đất thủy lợi của huyện là 131,47 ha, chiếm 9,99% diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã, thực giảm 190,42 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Diện tích giảm 190,84 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất trồng cây lâu năm 1,19 ha;

+ Đất nông nghiệp khác 44,63 ha;

+ Đất quốc phòng 0,40 ha;

+ Đất an ninh 0,08 ha;

+ Đất khu công nghiệp 19,06 ha;

+ Đất cụm công nghiệp 18,83 ha;

+ Đất thương mại dịch vụ 11,81 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 23,86 ha;

+ Đất giao thông 34,72 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,13 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở y tế 0,09 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục – đào tạo 0,66 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,62 ha;

+ Đất di tích lịch sử - văn hóa 0,18 ha;

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải 0,49 ha;

+ Đất cơ sở tôn giáo 0,09 ha;

+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 1,78 ha;

+ Đất chợ 0,03 ha;

+ Đất danh lam thắng cảnh 1,69 ha;

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,24 ha;

+ Đất ở tại nông thôn 26,79 ha;

+ Đất ở tại đô thị 3,41 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,06 ha;

- Đồng thời trong kỳ quy hoạch diện tích này cũng tăng 0,42 ha được lấy từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa 0,42 ha.

Dự kiến đến năm 2030 đất thủy lợi được phân bổ cho các xã, thị trấn trong huyện như sau:

**Bảng 41: Diện tích đất thủy lợi phân bổ cho các xã**

| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Phương án quy hoạch đến năm 2030** | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích** | **So với hiện trạng** |
| **Toàn huyện** | **321,89** | **131,47** | **- 190,42** |
| 1 | Thị trấn Như Quỳnh | 17,53 | 0,51 | - 17,02 |
| 2 | Xã Chỉ Đạo | 28,21 | 19,88 | - 8,33 |
| 3 | Xã Đại Đồng | 44,89 | 16,41 | - 28,48 |
| 4 | Xã Đình Dù | 14,03 | 4,53 | - 9,50 |
| 5 | Xã Lạc Đạo | 37,60 | 17,99 | - 19,61 |
| 6 | Xã Lạc Hồng | 11,87 | 3,21 | - 8,66 |
| 7 | Xã Lương Tài | 44,58 | 14,24 | - 30,34 |
| 8 | Xã Minh Hải | 34,29 | 3,14 | - 31,15 |
| 9 | Xã Tân Quang | 18,53 | 12,43 | - 6,10 |
| 10 | Xã Trưng Trắc | 14,75 | 11,80 | - 2,95 |
| 11 | Xã Việt Hưng | 55,61 | 27,33 | - 28,28 |

*\* Đất xây dựng cơ sở văn hóa:* Dự kiến đến năm 2030, diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa của huyện là 21,14 ha, chiếm 1,61% diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã, thực tăng 9,80 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Diện tích tăng 10,40 ha do chuyển sang từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa 3,47 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác 1,82 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm 1,50 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản 1,72 ha;

+ Đất giao thông 0,23 ha;

+ Đất thủy lợi 0,13 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,24 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục-thể thao 0,81 ha;

+ Đất cơ sở tôn giáo 0,01 ha;

+ Đất ở tại nông thôn 0,03 ha;

+ Đất có mặt nước chuyên dùng 0,44 ha;

- Diện tích giảm 0,60 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất thương mại dịch vụ 0,18 ha

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,03 ha;

+ Đất cơ sở tôn giáo 0,02 ha;

+ Đất ở tại nông thôn 0,05 ha;

+ Đất ở tại đô thị 0,01 ha;

+ Đất cơ sở tín ngưỡng 0,28 ha;

Dự kiến đến năm 2030 đất xây dựng cơ sở văn hóa được phân bổ cho các xã, thị trấn trong huyện như sau:

**Bảng 42: Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa phân bổ cho các xã**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Phương án quy hoạch đến năm 2030** | |
| **Diện tích** | **So với hiện trạng** |
| **Toàn huyện** | **11,34** | **21,14** | **9,80** |
| 1 | Thị trấn Như Quỳnh | 1,72 | 2,07 | 0,35 |
| 2 | Xã Chỉ Đạo | 1,06 | 1,31 | 0,25 |
| 3 | Xã Đại Đồng | 1,36 | 2,35 | 0,99 |
| 4 | Xã Đình Dù | 2,04 | 3,39 | 1,35 |
| 5 | Xã Lạc Đạo | 1,33 | 2,41 | 1,08 |
| 6 | Xã Lạc Hồng | 0,98 | 1,99 | 1,01 |
| 7 | Xã Lương Tài | 0,36 | 1,05 | 0,69 |
| 8 | Xã Minh Hải | 0,18 | 1,72 | 1,54 |
| 9 | Xã Tân Quang | 1,16 | 2,61 | 1,45 |
| 10 | Xã Trưng Trắc | 0,99 | 1,55 | 0,56 |
| 11 | Xã Việt Hưng | 0,16 | 0,69 | 0,53 |

*\* Đất xây dựng cơ sở y tế:* Dự kiến đến năm 2030, diện tích đất xây dựng cơ sở y tế của huyện là 4,66 ha, chiếm 0,35% diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã, thực tăng 1,74 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Diện tích tăng 2,42 ha do chuyển sang từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa 2,16 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác 0,01 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm 0,08 ha;

+ Đất giao thông 0,08 ha;

+ Đất thủy lợi 0,09 ha;

- Diện tích giảm 0,68 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất quốc phòng 0,17 ha;

+ Đất an ninh 0,04 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục 0,42 ha;

+ Đất cơ sở tôn giáo 0,02 ha;

+ Đất ở tại nông thôn 0,05 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,03 ha;

Dự kiến đến năm 2030 đất xây dựng cơ sở y tế được phân bổ cho các xã, thị trấn trong huyện như sau:

**Bảng 43: Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế phân bổ cho các xã**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Phương án quy hoạch đến năm 2030** | |
| **Diện tích** | **So với hiện trạng** |
| **Toàn huyện** | **2,92** | **4,66** | **1,74** |
| 1 | Thị trấn Như Quỳnh | 0,18 | 0,11 | - 0,07 |
| 2 | Xã Chỉ Đạo | 0,11 | 0,05 | - 0,06 |
| 3 | Xã Đại Đồng | 0,13 | 0,13 | - |
| 4 | Xã Đình Dù | 0,13 | 0,69 | 0,56 |
| 5 | Xã Lạc Đạo | 1,33 | 2,39 | 1,06 |
| 6 | Xã Lạc Hồng | 0,11 | 0,11 | - |
| 7 | Xã Lương Tài | 0,20 | 0,17 | - 0,03 |
| 8 | Xã Minh Hải | 0,11 | 0,11 | - |
| 9 | Xã Tân Quang | 0,17 | 0,17 | - |
| 10 | Xã Trưng Trắc | 0,28 | 0,28 | - |
| 11 | Xã Việt Hưng | 0,17 | 0,45 | 0,28 |

*\* Đất xây dựng xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:* Dự kiến đến năm 2030, diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo của huyện là 59,39 ha, chiếm 4,51% diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã, thực tăng 10,34 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Diện tích tăng 17,70 ha do chuyển sang từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa 10,76 ha*;*

+ Đất trồng cây hàng năm khác 3,84 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản 0,11 ha;

+ Đất giao thông 1,08 ha;

+ Đất thủy lợi 0,66 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở y tế 0,42 ha;

+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hòa táng 0,02 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,09 ha;

- Diện tích giảm 7,36 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất an ninh 0,06 ha;

+ Đất giao thông 0,10 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,24 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,08 ha;

+ Đất cơ sở tôn giáo 0,14 ha;

+ Đất ở nông thôn 6,33 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,41 ha;

Dự kiến đến năm 2030 đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo được phân bổ cho các xã, thị trấn trong huyện như sau:

**Bảng 43: Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo phân bổ cho các xã**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Phương án quy hoạch đến năm 2030** | |
| **Diện tích** | **So với hiện trạng** |
| **Toàn huyện** | **49,05** | **59,39** | **10,34** |
| 1 | Thị trấn Như Quỳnh | 5,37 | 8,67 | 3,30 |
| 2 | Xã Chỉ Đạo | 2,44 | 3,60 | 1,16 |
| 3 | Xã Đại Đồng | 2,44 | 3,52 | 1,08 |
| 4 | Xã Đình Dù | 2,27 | 5,68 | 3,41 |
| 5 | Xã Lạc Đạo | 4,57 | 6,35 | 1,78 |
| 6 | Xã Lạc Hồng | 1,41 | 3,39 | 1,98 |
| 7 | Xã Lương Tài | 3,30 | 4,17 | 0,87 |
| 8 | Xã Minh Hải | 2,78 | 3,28 | 0,50 |
| 9 | Xã Tân Quang | 4,42 | 4,30 | - 0,12 |
| 10 | Xã Trưng Trắc | 17,71 | 11,48 | - 6,23 |
| 11 | Xã Việt Hưng | 2,34 | 4,95 | 2,61 |

*\* Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:* Dự kiến đến năm 2030, diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao của huyện là 23,96 ha, chiếm 1,82% diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã, thực tăng 3,19 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Diện tích tăng 7,44 ha do chuyển sang từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa 4,54 ha*;*

+ Đất trồng cây hàng năm khác 0,76 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm 0,26 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản 0,15 ha;

+ Đất nông nghiệp khác 0,03 ha;

+ Đất giao thông 0,47 ha;

+ Đất thủy lợi 0,62 ha;

+ Đất xấy dựng cơ sở văn hóa 0,03 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục 0,08 ha;

+ Đất ở tại nông thôn 0,09 ha;

+ Đất có mặt nước chuyên dùng 0,41 ha;

- Diện tích giảm 4,25 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất nông nghiệp khác 0,74 ha;

+ Đất quốc phòng 0,61 ha;

+ Đất khu công nghiệp 0,51 ha;

+ Đất cụm công nghiệp 0,06 ha;

+ Đất thương mại dịch vụ 0,01 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,04 ha;

+ Đất giao thông 0,42 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,81 ha;

+ Đất cơ sở tôn giáo 0,10 ha;

+ Đất ở nông thôn 0,89 ha;

+ Đất ở tại đô thị 0,06 ha;

Dự kiến đến năm 2030 đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao được phân bổ cho các xã, thị trấn trong huyện như sau:

**Bảng 44: Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao phân bổ cho các xã**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Phương án quy hoạch đến năm 2030** | |
| **Diện tích** | **So với hiện trạng** |
| **Toàn huyện** | **20,77** | **23,96** | **3,19** |
| 1 | Thị trấn Như Quỳnh | 2,22 | 6,26 | 4,04 |
| 2 | Xã Chỉ Đạo | 2,07 | 2,92 | 0,85 |
| 3 | Xã Đại Đồng | 1,77 | 1,20 | - 0,57 |
| 4 | Xã Đình Dù | 0,50 | 1,75 | 1,25 |
| 5 | Xã Lạc Đạo | 3,21 | 2,61 | - 0,60 |
| 6 | Xã Lạc Hồng | 0,09 | 0,20 | 0,11 |
| 7 | Xã Lương Tài | 2,93 | 1,72 | - 1,21 |
| 8 | Xã Minh Hải | 1,38 | 0,79 | - 0,59 |
| 9 | Xã Tân Quang | 1,43 | 1,40 | - 0,03 |
| 10 | Xã Trưng Trắc | 1,45 | 1,77 | 0,32 |
| 11 | Xã Việt Hưng | 3,72 | 3,34 | - 0,38 |

*\* Đất công trình năng lượng:* Dự kiến đến năm 2030, diện tích đất công trình năng lượng của huyện là 27,06 ha, chiếm 2,06% diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã, tăng 3,51 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Diện tích tăng 5,90 ha do chuyển sang từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa 5,63 ha*;*

+ Đất trồng cây hàng năm khác 0,23 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm 0,02 ha;

+ Đất ở tại nông thôn 0,02 ha;

- Diện tích giảm 2,39 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất nông nghiệp khác 1,96 ha;

+ Đất khu công nghiệp 0,08 ha;

+ Đất cụm công nghiệp 0,02 ha;

+ Đất thương mại dịch vụ 0,17 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,04 ha;

+ Đất giao thông 0,03 ha;

+ Đất ở nông thôn 0,07 ha;

+ Đất ở tại đô thị 0,02 ha;

Dự kiến đến năm 2030 đất công trình năng lượng được phân bổ cho các xã, thị trấn trong huyện như sau:

**Bảng 45: Diện tích đất công trình năng lượng phân bổ cho các xã**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Phương án quy hoạch đến năm 2030** | |
| **Diện tích** | **So với hiện trạng** |
| **Toàn huyện** | **23,55** | **27,06** | **3,51** |
| 1 | Thị trấn Như Quỳnh | 0,08 | 1,43 | 1,35 |
| 2 | Xã Chỉ Đạo | 0,22 | 0,30 | 0,08 |
| 3 | Xã Đại Đồng | 0,10 | 0,48 | 0,38 |
| 4 | Xã Đình Dù | 0,08 | 0,38 | 0,30 |
| 5 | Xã Lạc Đạo | 1,46 | 1,58 | 0,12 |
| 6 | Xã Lạc Hồng | 0,13 | 0,08 | - 0,05 |
| 7 | Xã Lương Tài | 0,20 | 1,80 | 1,60 |
| 8 | Xã Minh Hải | 0,02 | 0,35 | 0,33 |
| 9 | Xã Tân Quang | 1,71 | 1,78 | 0,07 |
| 10 | Xã Trưng Trắc | 0,11 | 0,09 | - 0,02 |
| 11 | Xã Việt Hưng | 19,44 | 18,79 | - 0,65 |

*\* Đất công trình bưu chính, viễn thông:* Dự kiến đến năm 2030, diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông của huyện là 0,99 ha, chiếm 0,08% diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã, tăng 0,01 ha so với năm 2020. Trong đó

Diện tích tăng 0,03 ha được lấy từ đất trồng cây lâu năm.

Đồng thời trong giai đoạn này cũng giảm 0,02 ha do chuyển sang đất giao thông.

Dự kiến đến năm 2030 đất công trình bưu chính, viễn thông được phân bổ cho các xã, thị trấn trong huyện như sau:

**Bảng 46: Diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông phân bổ cho các xã**

| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Phương án quy hoạch đến năm 2030** | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích** | **So với hiện trạng** |
| **Toàn huyện** | **0,98** | **0,99** | **0,01** |
| 1 | Thị trấn Như Quỳnh | 0,62 | 0,62 | - |
| 2 | Xã Chỉ Đạo | 0,03 | 0,03 | - |
| 3 | Xã Đại Đồng | 0,07 | 0,07 | - |
| 4 | Xã Đình Dù | 0,03 | 0,03 | - |
| 5 | Xã Lạc Đạo | 0,06 | 0,04 | - 0,02 |
| 6 | Xã Lạc Hồng | 0,02 | 0,02 | - |
| 7 | Xã Lương Tài | 0,02 | 0,02 | - |
| 8 | Xã Minh Hải | 0,03 | 0,03 | - |
| 9 | Xã Tân Quang | 0,02 | 0,05 | 0,03 |
| 10 | Xã Trưng Trắc | 0,06 | 0,06 | - |
| 11 | Xã Việt Hưng | 0,02 | 0,02 | - |

*\* Đất có di tích lịch sử - văn hóa:* Dự kiến đến năm 2030, diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa của huyện là 9,30 ha, chiếm 0,71% diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã, tăng 5,27 ha so với năm 2020. Diện tích tăng chuyển sang từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa 2,38 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác 0,35 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm 1,26 ha*;*

+ Đất giao thông 0,25 ha;

+ Đất thủy lợi 0,18 ha;

+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,03 ha;

+ Đất ở tại đô thị 0,55 ha;

+ Đất cơ sở tín ngưỡng 0,02

+ Đất có mặt nước chuyên dùng 0,25 ha;

Dự kiến đến năm 2030 đất có di tích lịch sử - văn hóa được phân bổ cho các xã, thị trấn trong huyện như sau:

**Bảng 47: Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa phân bổ cho các xã**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Phương án quy hoạch đến năm 2030** | |
| **Diện tích** | **So với hiện trạng** |
| **Toàn huyện** | **4,03** | **9,30** | **5,27** |
| 1 | Thị trấn Như Quỳnh | - | 3,05 | 3,05 |
| 2 | Xã Chỉ Đạo | - | - | - |
| 3 | Xã Đại Đồng | 3,39 | 3,39 | - |
| 4 | Xã Đình Dù | - | - | - |
| 5 | Xã Lạc Đạo | - | - | - |
| 6 | Xã Lạc Hồng | - | 0,65 | 0,65 |
| 7 | Xã Lương Tài | - | - | - |
| 8 | Xã Minh Hải | - | - | - |
| 9 | Xã Tân Quang | 0,64 | 2,21 | 1,57 |
| 10 | Xã Trưng Trắc | - | - | - |
| 11 | Xã Việt Hưng | - | - | - |

*\* Đất bãi thải, xử lý chất thải:* Dự kiến đến năm 2030, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải của huyện là 40,27 ha, chiếm 3,06% diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã, tăng 16,24 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Diện tích tăng 17,72 ha do chuyển sang từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa 13,34 ha*;*

+ Đất trồng cây hàng năm khác 0,52 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản 1,00 ha;

+ Đất giao thông 1,33 ha;

+ Đất thủy lợi 0,49 ha;

+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,08 ha;

+ Đất có mặt nước chuyên dùng 0,96 ha;

- Diện tích giảm 1,48 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất nông nghiệp khác 0,67 ha;

+ Đất thương mại dịch vụ 0,10 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,01 ha;

+ Đất giao thông 0,13 ha;

+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,29 ha;

+ Đất ở nông thôn 0,28 ha;

Dự kiến đến năm 2030 đất bãi thải, xử lý chất thải được phân bổ cho các xã, thị trấn trong huyện như sau:

**Bảng 48: Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải phân bổ cho các xã**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Phương án quy hoạch đến năm 2030** | |
| **Diện tích** | **So với hiện trạng** |
| **Toàn huyện** | **24,03** | **40,27** | **16,24** |
| 1 | Thị trấn Như Quỳnh | 0,49 | 0,12 | - 0,37 |
| 2 | Xã Chỉ Đạo | 0,42 | 2,57 | 2,15 |
| 3 | Xã Đại Đồng | 20,97 | 26,73 | 5,76 |
| 4 | Xã Đình Dù | 0,37 | 0,45 | 0,08 |
| 5 | Xã Lạc Đạo | 0,43 | 2,55 | 2,12 |
| 6 | Xã Lạc Hồng | - | - | - |
| 7 | Xã Lương Tài | 0,48 | 6,78 | 6,30 |
| 8 | Xã Minh Hải | 0,08 | 0,08 | - |
| 9 | Xã Tân Quang | 0,31 | 0,29 | - 0,02 |
| 10 | Xã Trưng Trắc | 0,03 | 0,03 | - |
| 11 | Xã Việt Hưng | 0,45 | 0,67 | 0,22 |

*\* Đất cơ sở tôn giáo:* Dự kiến đến năm 2030, diện tích đất cơ sở tôn giáo của huyện là 32,05 ha, chiếm 2,43% diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã, thực tăng 8,57 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Diện tích tăng 8,76 ha do chuyển sang từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa 3,51 ha*;*

+ Đất trồng cây hàng năm khác 1,99 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm 0,67 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản 0,50 ha;

+ Đất nông nghiệp khác 0,85 ha;

+ Đất giao thông 0,40 ha;

+ Đất thủy lợi 0,09 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,02 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo 0,14 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,10 ha;

+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,09 ha;

+ Đất ở nông thôn 0,06 ha;

+ Đất cơ sở tín ngưỡng 0,01 ha;

+ Đất có mặt nước chuyên dùng 0,33 ha;

- Diện tích giảm 0,19 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất thương mại dịch vụ 0,12 ha;

+ Đất giao thông 0,02 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,01 ha;

+ Đất cơ sở tôn giáo tín ngưỡng 0,03 ha;

Dự kiến đến năm 2030 đất cơ sở tôn giáo được phân bổ cho các xã, thị trấn trong huyện như sau:

**Bảng 49: Diện tích đất cơ sở tôn giáo phân bổ cho các xã**

| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Phương án quy hoạch đến năm 2030** | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích** | **So với hiện trạng** |
| **Toàn huyện** | **23,48** | **32,05** | **8,57** |
| 1 | Thị trấn Như Quỳnh | 2,06 | 2,06 | - |
| 2 | Xã Chỉ Đạo | 0,71 | 1,36 | 0,65 |
| 3 | Xã Đại Đồng | 4,10 | 8,57 | 4,47 |
| 4 | Xã Đình Dù | 1,88 | 2,17 | 0,29 |
| 5 | Xã Lạc Đạo | 3,01 | 2,88 | - 0,13 |
| 6 | Xã Lạc Hồng | 1,45 | 1,45 | - |
| 7 | Xã Lương Tài | 1,48 | 1,74 | 0,26 |
| 8 | Xã Minh Hải | 1,35 | 1,35 | - |
| 9 | Xã Tân Quang | 0,84 | 0,84 | - |
| 10 | Xã Trưng Trắc | 2,44 | 3,53 | 1,09 |
| 11 | Xã Việt Hưng | 4,16 | 6,10 | 1,94 |

*\* Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:* Dự kiến đến năm 2030, diện tích đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng của huyện là 116,40 ha, chiếm 8,84% diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã, tăng 30,65 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Diện tích tăng 52,19 ha do chuyển sang từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa 40,43 ha*;*

+ Đất trồng cây hàng năm khác 2,88 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm 0,46 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản 0,41 ha;

+ Đất nông nghiệp khác 1,54 ha;

+ Đất giao thông 3,64 ha;

+ Đất thủy lợi 1,78 ha;

+ Đất Đất bãi thải, xử lý chất thải 0,29 ha;

+ Đất có mặt nước chuyên dùng 0,76 ha;

- Diện tích giảm 21,54 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất trồng cây lâu năm 0,14 ha;

+ Đất nông nghiệp khác 5,29 ha;

+ Đất quốc phòng 0,18 ha;

+ Đất an ninh 0,03 ha;

+ Đất khu công nghiệp 1,85 ha;

+ Đất cụm công nghiệp 1,01 ha;

+ Đất thương mại dịch vụ 0,44 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 3,42 ha;

+ Đất giao thông 2,87 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục 0,02 ha;

+ Đất di tích lịch sử văn hóa 0,03 ha;

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải 0,08 ha;

+ Đất cơ sở tôn giáo 0,09 ha;

+ Đất danh lam thắng cảnh 0,90 ha;

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,20 ha;

+ Đất ở tại nông thôn 4,96 ha;

+ Đất ở tại đô thị 0,03 ha;

Dự kiến đến năm 2030 đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng được phân bổ cho các xã, thị trấn trong huyện như sau:

**Bảng 50: Diện tích đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng phân bổ cho các xã**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Phương án quy hoạch đến năm 2030** | |
| **Diện tích** | **So với hiện trạng** |
| **Toàn huyện** | **85,75** | **116,40** | **30,65** |
| 1 | Thị trấn Như Quỳnh | 4,92 | 10,78 | 5,86 |
| 2 | Xã Chỉ Đạo | 10,91 | 10,40 | - 0,51 |
| 3 | Xã Đại Đồng | 12,66 | 9,27 | - 3,39 |
| 4 | Xã Đình Dù | 5,27 | 11,58 | 6,31 |
| 5 | Xã Lạc Đạo | 11,47 | 11,17 | - 0,30 |
| 6 | Xã Lạc Hồng | 2,32 | 4,83 | 2,51 |
| 7 | Xã Lương Tài | 8,87 | 32,82 | 23,95 |
| 8 | Xã Minh Hải | 6,33 | 3,44 | - 2,89 |
| 9 | Xã Tân Quang | 5,92 | 6,08 | 0,16 |
| 10 | Xã Trưng Trắc | 5,34 | 4,86 | - 0,48 |
| 11 | Xã Việt Hưng | 11,74 | 11,17 | - 0,57 |

*\* Đất chợ:* Dự kiến đến năm 2030, diện tích đất chợ của huyện là 6,02 ha, chiếm 0,46% diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã, thực tăng 2,35 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Diện tích tăng 2,38 ha do chuyển sang từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa 2,11 ha*;*

+ Đất trồng cây hàng năm khác 0,06 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm 0,14 ha;

+ Đất giao thông 0,04 ha;

+ Đất thủy lợi 0,03 ha;

- Diện tích giảm 0,03 ha do chuyển sang đất giao thông.

Dự kiến đến năm 2030 đất chợ được phân bổ cho các xã, thị trấn trong huyện như sau:

**Bảng 51: Diện tích đất chợ phân bổ cho các xã**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Phương án quy hoạch đến năm 2030** | |
| **Diện tích** | **So với hiện trạng** |
| **Toàn huyện** | **3,67** | **6,02** | **2,35** |
| 1 | Thị trấn Như Quỳnh | 1,14 | 1,14 | - |
| 2 | Xã Chỉ Đạo | 0,04 | 0,04 | - |
| 3 | Xã Đại Đồng | 0,43 | 0,40 | - 0,03 |
| 4 | Xã Đình Dù | 0,48 | 1,82 | 1,34 |
| 5 | Xã Lạc Đạo | 0,42 | 1,09 | 0,67 |
| 6 | Xã Lạc Hồng | 0,37 | 0,37 | - |
| 7 | Xã Lương Tài | 0,24 | 0,24 | - |
| 8 | Xã Minh Hải | 0,10 | 0,24 | 0,14 |
| 9 | Xã Trưng Trắc | - | - | - |
| 10 | Xã Việt Hưng | 0,29 | 0,29 | - |

*i. Đất danh lam thắng cảnh*

Dự kiến đến năm 2030, diện tích đất danh lam thắng cảnh của huyện là 24,89 ha, chiếm 0,42% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 24,18 ha so với năm 2020. Diện tích tăng lên được lấy từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa 15,94 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm 0,60 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản 2,91 ha;

+ Đất nông nghiệp khác 0,03 ha;

+ Đất giao thông 2,11 ha;

+ Đất thủy lợi 1,69 ha;

+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,90 ha;

Dự kiến đến năm 2030 đất danh lam thắng cảnh được phân bổ cho các xã, thị trấn trong huyện như sau:

**Bảng 52: Diện tích đất danh lam thắng cảnh phân bổ cho các xã**

| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Phương án quy hoạch đến năm 2030** | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích** | **So với hiện trạng** |
| **Toàn huyện** | **0,71** | **24,89** | **24,18** |
| 1 | Thị trấn Như Quỳnh | 0,71 | 0,71 | - |
| 2 | Xã Đại Đồng | - | 24,18 | 24,18 |

*j. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng*

Dự kiến đến năm 2030, diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng quy hoạch là 9,39 ha, chiếm 0,17% diện tích đất phi nông nghiệp, thực tăng 9,17 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Diện tích tăng 9,39 ha do chuyển sang từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa 5,94 ha*;*

+ Đất trồng cây hàng năm khác 2,23 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm 0,03 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản 0,05 ha;

+ Đất giao thông 0,54 ha;

+ Đất thủy lợi 0,24 ha;

+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,20 ha;

+ Đất có mặt nước chuyên dùng 0,16 ha;

- Diện tích giảm 0,22 ha do chuyển sang các đất thương mại dịch vụ.

Dự kiến đến năm 2030 đất khu vui chơi, giải trí công cộng được phân bổ cho các xã, thị trấn trong huyện như sau:

**Bảng 53: Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng phân bổ cho các xã**

| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Phương án quy hoạch đến năm 2030** | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích** | **So với hiện trạng** |
| **Toàn huyện** | **0,22** | **9,39** | **9,17** |
| 1 | Thị trấn Như Quỳnh | 0,22 | 0,41 | 0,19 |
| 2 | Xã Chỉ Đạo | - | - | - |
| 3 | Xã Đại Đồng | - | - | - |
| 4 | Xã Đình Dù | - | 4,64 | 4,64 |
| 5 | Xã Lạc Đạo | - | - | - |
| 6 | Xã Lạc Hồng | - | - | - |
| 7 | Xã Lương Tài | - | - | - |
| 8 | Xã Minh Hải | - | 0,54 | 0,54 |
| 9 | Xã Tân Quang | - | 0,09 | 0,09 |
| 10 | Xã Trưng Trắc | - | 0,41 | 0,41 |
| 11 | Xã Việt Hưng | - | 3,30 | 3,30 |

*k. Đất ở tại nông thôn*

Dự kiến đến năm 2030, diện tích đất ở tại nông thôn của huyện quy hoạch là 1.514,04 ha, chiếm 25,66% diện tích đất phi nông nghiệp, thực tăng 792,51 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Diện tích tăng là 804,26 ha do chuyển sang từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa 423,09 ha.*(Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước là 423,09 ha);*

+ Đất trồng cây hàng năm khác 125,45 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm 70,61 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản 27,90 ha;

+ Đất nông nghiệp khác 29,16 ha;

+ Đất an ninh 0,03 ha

+ Đất cụm công nghiệp 0,19 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất kinh doanh 9,00 ha*;*

+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 0,24 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 105,65 ha (*Trong đó:* *Đất giao thông 66,23 ha, đất thủy lợi 26,79 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,05 ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,05 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo 6,33 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,89 ha,đất công trình năng lượng 0,07 ha, đất bãi thải, xử lý chất thải 0,28 ha, đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 4,96 ha*);

+ Đất cơ sở tín ngưỡng 0,11 ha;

+ Đất có mặt nước chuyên dùng 10,54 ha;

+ Đất phi nông nghiệp khác 0,40 ha;

+ Đất chưa sử dụng 1,69 ha;

- Chu chuyển giảm 11,75 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất khu công nghiệp 0,31 ha;

+ Đất thương mại dịch vụ 0,31 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,08 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 11,00 ha (*Trong đó:* *Đất giao thông 10,80 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,03 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,09 ha, đất công trình năng lượng 0,02 ha, đất cơ sở tôn giáo 0,06 ha*);

+ Đất cơ sở tín ngưỡng 0,05 ha;

Dự kiến đến năm 2030 đất ở tại nông thôn được phân bổ cho các xã, thị trấn trong huyện như sau:

**Bảng 54: Diện tích đất ở tại nông thôn phân bổ cho các xã**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Phương án quy hoạch đến năm 2030** | |
| **Diện tích** | **So với hiện trạng** |
| **Toàn huyện** | **721,53** | **1.514,04** | **792,51** |
| 1 | Xã Chỉ Đạo | 58,93 | 95,20 | 36,27 |
| 2 | Xã Đại Đồng | 91,72 | 188,24 | 96,52 |
| 3 | Xã Đình Dù | 64,39 | 210,67 | 146,28 |
| 4 | Xã Lạc Đạo | 106,55 | 193,46 | 86,91 |
| 5 | Xã Lạc Hồng | 57,34 | 157,07 | 99,73 |
| 6 | Xã Lương Tài | 49,11 | 83,01 | 33,90 |
| 7 | Xã Minh Hải | 66,03 | 130,89 | 64,86 |
| 8 | Xã Tân Quang | 81,54 | 263,29 | 181,75 |
| 9 | Xã Trưng Trắc | 78,92 | 108,64 | 29,72 |
| 10 | Xã Việt Hưng | 67,00 | 83,57 | 16,57 |

*l. Đất ở tại đô thị*

Dự kiến đến năm 2030, diện tích đất ở tại đô thị của huyện là 299,73 ha, chiếm 5,08% diện tích đất phi nông nghiệp, thực tăng 153,91 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Diện tích tăng là 160,55 ha do chuyển sang từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa 58,80 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác 17,40 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm 42,42 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản 0,61 ha;

+ Đất nông nghiệp khác 2,25 ha;

+ Đất thương mại dịch vụ 1,29 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất kinh doanh 13,24 ha*;*

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 21,96 ha (*Trong đó:* *Đất giao thông 18,43 ha, đất thủy lợi 3,41 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,01 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,06 ha,đất công trình năng lượng 0,02 ha, đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,03 ha*);

+ Đất có mặt nước chuyên dùng 2,58 ha;

- Chu chuyển giảm 6,64 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 6,64 ha (*Trong đó:* *Đất giao thông 6,09 ha, đất di tích lịch sử văn hóa 0,55 ha*);

Dự kiến đến năm 2030 đất ở tại đô thị được phân bổ cho các xã, thị trấn trong huyện như sau:

**Bảng 55: Diện tích đất ở tại đô thị phân bổ cho các xã**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Phương án quy hoạch đến năm 2030** | |
| **Diện tích** | **So với hiện trạng** |
| **Toàn huyện** | **145,82** | **299,73** | **153,91** |
| 1 | Thị trấn Như Quỳnh | 145,82 | 299,73 | 153,91 |

*m. Đất xây dựng trụ sở cơ quan*

Dự kiến đến năm 2030, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan của huyện là 14,58 ha, chiếm 0,25% so với diện tích đất phi nông nghiệp, thực tăng 1,92 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Diện tích tăng là 2,03 ha do chuyển sang từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa 1,38 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm 0,09 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,56 ha (*Trong đó:* *Đất giao thông 0,09 ha, đất thủy lợi 0,06 ha, dất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,41 ha);*

- Chu chuyển giảm 0,11 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất an ninh 0,02 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,09 ha (*Trong đó:* *đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*);

+ Đất sinh hoạt cộng đồng 0,04 ha;

Dự kiến đến năm 2030 đất xây dựng trụ sở cơ quan được phân bổ cho các xã, thị trấn trong huyện như sau:

**Bảng 56: Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan phân bổ cho các xã**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Phương án quy hoạch đến năm 2030** | |
| **Diện tích** | **So với hiện trạng** |
| **Toàn huyện** | **12,66** | **14,58** | **1,92** |
| 1 | Thị trấn Như Quỳnh | 0,78 | 1,75 | 0,97 |
| 2 | Xã Chỉ Đạo | 1,42 | 1,33 | - 0,09 |
| 3 | Xã Đại Đồng | 0,45 | 0,45 | - |
| 4 | Xã Đình Dù | 2,89 | 3,36 | 0,47 |
| 5 | Xã Lạc Đạo | 1,62 | 2,12 | 0,50 |
| 6 | Xã Lạc Hồng | 0,71 | 0,71 | - |
| 7 | Xã Lương Tài | 0,25 | 0,34 | 0,09 |
| 8 | Xã Minh Hải | 0,71 | 0,71 | - |
| 9 | Xã Tân Quang | 1,82 | 1,82 | - |
| 10 | Xã Trưng Trắc | 1,54 | 1,54 | - |
| 11 | Xã Việt Hưng | 0,47 | 0,45 | - 0,02 |

*n. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp*

Dự kiến đến năm 2030, diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp quy hoạch là 0,23 ha, chiếm 0,004% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 0,05 ha so với năm 2020. Diện tích tăng lên được lấy từ đất trồng cây lâu năm.

Dự kiến đến năm 2030 đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp được phân bổ cho các xã, thị trấn trong huyện như sau:

**Bảng 57: Diện tích đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp phân bổ cho các xã**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Phương án quy hoạch đến năm 2030** | |
| **Diện tích** | **So với hiện trạng** |
| **Toàn huyện** | **0,18** | **0,23** | **0,05** |
| 1 | Thị trấn Như Quỳnh | 0,02 | 0,02 | - |
| 2 | Xã Chỉ Đạo | 0,16 | 0,16 | - |
| 9 | Xã Tân Quang | - | 0,05 | 0,05 |

*o. Đất cơ sở tín ngưỡng*

Dự kiến đến năm 2030, diện tích đất cơ sở tín ngưỡng quy hoạch là 13,98 ha, chiếm 0,24% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 2,75 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Diện tích tăng là 2,92 ha do chuyển sang từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa 0,49 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác 0,33 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm 0,18 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản 1,51 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,33 ha (*Trong đó:* *Đất giao thông 0,01 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,28 ha, đất cơ sở tôn giáo 0,04 ha);*

+ Đất ở tại nông thôn 0,05 ha;

+ Đất có mặt nước chuyên dùng 0,03 ha;

- Chu chuyển giảm 0,17 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,06 ha (*Trong đó:* *Đất giao thông 0,03 ha, đất di tích lịch sử văn hóa 0,02 ha, đất cơ sở tôn giáo 0,01 ha* );

+ Đất ở tại nông thôn 0,11 ha;

Dự kiến đến năm 2030 đất cơ sở tín ngưỡng được phân bổ cho các xã, thị trấn trong huyện như sau:

**Bảng 58: Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng phân bổ cho các xã**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Phương án quy hoạch đến năm 2030** | |
| **Diện tích** | **So với hiện trạng** |
| **Toàn huyện** | **11,23** | **13,98** | **2,75** |
| 1 | Thị trấn Như Quỳnh | 2,46 | 2,43 | - 0,03 |
| 2 | Xã Chỉ Đạo | 0,58 | 1,06 | 0,48 |
| 3 | Xã Đại Đồng | 1,32 | 2,95 | 1,63 |
| 4 | Xã Đình Dù | 1,20 | 1,45 | 0,25 |
| 5 | Xã Lạc Đạo | 0,80 | 0,77 | - 0,03 |
| 6 | Xã Lạc Hồng | 0,09 | 0,09 | - |
| 7 | Xã Lương Tài | 0,76 | 0,89 | 0,13 |
| 8 | Xã Minh Hải | 0,63 | 0,63 | - |
| 9 | Xã Tân Quang | 1,69 | 1,69 | - |
| 10 | Xã Trưng Trắc | 1,02 | 0,98 | - 0,04 |
| 11 | Xã Việt Hưng | 0,68 | 1,04 | 0,36 |

*p. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối*

Dự kiến đến năm 2030, diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối quy hoạch là 75,70 ha, chiếm 1,28% diện tích đất phi nông nghiệp, giảm 1,28 ha so với năm 2020. Diện tích giảm do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất nông nghiệp khác 0,02 ha;

+ Đất cụm công nghiệp 0,12 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,07 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 1,07 ha *(trong đó: đất giao thông 1,07 ha)*

Dự kiến đến năm 2030 đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối được phân bổ cho các xã, thị trấn trong huyện như sau:

**Bảng 59: Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối phân bổ cho các xã**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Phương án quy hoạch đến năm 2030** | |
| **Diện tích** | **So với hiện trạng** |
| **Toàn huyện** | **76,98** | **75,70** | **- 1,28** |
| 1 | Thị trấn Như Quỳnh | 12,79 | 12,50 | - 0,29 |
| 2 | Xã Chỉ Đạo | - | - | - |
| 3 | Xã Đại Đồng | 7,29 | 7,27 | - 0,02 |
| 4 | Xã Đình Dù | - | - | - |
| 5 | Xã Lạc Đạo | 4,20 | 3,71 | - 0,49 |
| 6 | Xã Lạc Hồng | - | - | - |
| 7 | Xã Lương Tài | 12,81 | 12,66 | - 0,15 |
| 8 | Xã Minh Hải | 6,74 | 6,58 | - 0,16 |
| 9 | Xã Tân Quang | 18,26 | 18,26 | - |
| 10 | Xã Trưng Trắc | 8,13 | 7,96 | - 0,17 |
| 11 | Xã Việt Hưng | 6,76 | 6,76 | - |

*q. Đất có mặt nước chuyên dùng*

Dự kiến đến năm 2030, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng quy hoạch là 71,46 ha, chiếm 1,21% diện tích đất phi nông nghiệp, giảm 50,24 ha so với năm 2020. Trong đó:.

- Chu chuyển giảm 51,51 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất trồng cây lâu năm 0,35 ha;

+ Đất nông nghiệp khác 12,54 ha;

+ Đất quốc phòng 0,21 ha;

+ Đất an ninh 0,21 ha;

+ Đất khu công nghiệp 0,81 ha;

+ Đất cụm công nghiệp 1,92 ha;

+ Đất thương mại dịch vụ 1,99 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh 11,81ha;

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 7,16 ha (*Trong đó:* *Đất giao thông 3,29 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,44 ha,đất xây dựng cơ sở giáo dục – đào tạo 0,72 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,41 ha, đất có di tích lịch sử - văn hóa 0,25 ha, đất bãi thải, xử lý chất thải 0,96 ha, đất cơ sở tôn giáo 0,33 ha, đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,76 ha*);

+ Đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,16 ha;

+ Đất ở tại nông thôn 10,74 ha;

+ Đất ở tại đô thị 2,58 ha;

+ Đất cơ sở tín ngưỡng 0,03 ha;

- Đồng thời trong giai đoạn này cũng tăng 0,27 ha do chuyển sang từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa 0,02 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác 0,20 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm 0,02 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,03 ha ( *đất giao thông);*

Dự kiến đến năm 2030 đất có mặt nước chuyên dùng được phân bổ cho các xã, thị trấn trong huyện như sau:

**Bảng 60: Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng phân bổ cho các xã**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Phương án quy hoạch đến năm 2030** | |
| **Diện tích** | **So với hiện trạng** |
| **Toàn huyện** | **121,70** | **71,46** | **- 50,24** |
| 1 | Thị trấn Như Quỳnh | 10,94 | 5,82 | - 5,12 |
| 2 | Xã Chỉ Đạo | 7,82 | 6,74 | - 1,08 |
| 3 | Xã Đại Đồng | 10,13 | 4,93 | - 5,20 |
| 4 | Xã Đình Dù | 13,70 | 8,43 | - 5,27 |
| 5 | Xã Lạc Đạo | 7,20 | 4,67 | - 2,53 |
| 6 | Xã Lạc Hồng | 1,35 | 0,13 | - 1,22 |
| 7 | Xã Lương Tài | 48,36 | 28,25 | - 20,11 |
| 8 | Xã Minh Hải | 2,53 | 0,90 | - 1,63 |
| 9 | Xã Tân Quang | 2,95 | 1,45 | - 1,50 |
| 10 | Xã Trưng Trắc | - | - | - |
| 11 | Xã Việt Hưng | 16,72 | 10,14 | - 6,58 |

*r. Đất phi nông nghiệp khác*

Dự kiến đến năm 2030, diện tích đất phi nông nghiệp khác theo phương án quy hoạch là 2,19 ha, chiếm 0,04% diện tích này giảm 0,61 ha so với năm2020; Diện tích giảm do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất thương mại dịch vụ 0,15 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh 0,06ha;

+ Đất ở tại nông thôn 0,40 ha;

Dự kiến đến năm 2030 đất phi nông nghiệp khác được phân bổ cho các xã, thị trấn trong huyện như sau:

**Bảng 61: Diện tích đất phi nông nghiệp khác phân bổ cho các xã**

| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Phương án quy hoạch đến năm 2030** | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích** | **So với hiện trạng** |
| **Toàn huyện** | **2,80** | **2,19** | **- 0,61** |
| 1 | Thị trấn Như Quỳnh | 0,45 | 0,45 | - |
| 2 | Xã Chỉ Đạo | 0,02 | - | - 0,02 |
| 3 | Xã Đại Đồng | 1,68 | 1,32 | - 0,36 |
| 4 | Xã Đình Dù | 0,16 | 0,08 | - 0,08 |
| 5 | Xã Lạc Đạo | 0,15 | - | - 0,15 |
| 6 | Xã Lạc Hồng | - | - | - |
| 7 | Xã Lương Tài | - | - | - |
| 8 | Xã Minh Hải | - | - | - |
| 9 | Xã Tân Quang | 0,14 | 0,14 | - |
| 10 | Xã Trưng Trắc | 0,20 | 0,20 | - |
| 11 | Xã Việt Hưng | - | - | - |

*s. Đất công trình công cộng khác*

Dự kiến đến năm 2030, diện tích đất công trình công cộng khác theo phương án quy hoạch là 0,31 ha, chiếm 0,01% diện tích đất phi nông nghiệp, mục đích này không thay đổi trong kỳ quy hoạch;

Dự kiến đến năm 2030 đất công trình công cộng khác được phân bổ cho các xã, thị trấn trong huyện như sau:

**Bảng 62: Diện tích đất công trình công cộng khác phân bổ cho các xã**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Phương án quy hoạch đến năm 2030** | |
| **Diện tích** | **So với hiện trạng** |
| **Toàn huyện** | **0,31** | **0,31** | **-** |
| 1 | Thị trấn Như Quỳnh | 0,18 | 0,18 | - |
| 2 | Xã Minh Hải | 0,13 | 0,13 | - |

*2.2.3.3. Đất chưa sử dụng*

Dự kiến đến năm 2030, diện tích đất chưa sử dụng quy hoạch là 1,43 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên, giảm 2,64 ha so với năm 2020. Giảm do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất khu công nghiệp 0,07 ha;

+ Đất thương mại dịch vụ 0,08 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,17 ha;

+ Đất ở tại nông thôn 1,69 ha;

+ Đất giao thông 0,63 ha;

Dự kiến đến năm 2030 đất chưa sử dụng được phân bổ cho các xã, thị trấn trong huyện như sau:

**Bảng 63: Diện tích đất chưa sử dụng khác phân bổ cho các xã**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Hiện trạng năm 2020** | **Phương án quy hoạch đến năm 2030** | |
| **Diện tích** | **So với hiện trạng** |
| **Toàn huyện** | **4,07** | **1,43** | **- 2,64** |
| 1 | Thị trấn Như Quỳnh | 0,63 | - | - 0,63 |
| 2 | Xã Chỉ Đạo | - | - | - |
| 3 | Xã Đại Đồng | 0,03 | 0,03 | - |
| 4 | Xã Đình Dù | - | - | - |
| 5 | Xã Lạc Đạo | 0,23 | 0,23 | - |
| 6 | Xã Lạc Hồng | - | - | - |
| 7 | Xã Lương Tài | - | - | - |
| 8 | Xã Minh Hải | 1,91 | - | - 1,91 |
| 9 | Xã Tân Quang | - | - | - |
| 10 | Xã Trưng Trắc | - | - | - |
| 11 | Xã Việt Hưng | 1,27 | 1,17 | - 0,10 |

***2.2.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất***

Để thực hiện được các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng cơ sở hạ tầng thì ngoài khai thác quỹ đất chưa sử dụng, phải lấy thêm từ các loại đất đang sử dụng.

*2.2.4.1. Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp*

Diện tích chuyển mục đích từ đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 2.390,25 ha. Trong đó:

- Chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp diện tích là 1.891,35 ha*(Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước chuyển 1.891,35 ha).*

- Chuyển mục đích từ đất trồng cây hàng năm khác sang đất phi nông nghiệp diện tích là 227,37 ha;

- Chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất phi nông nghiệp diện tích là 153,18 ha;

- Chuyển mục đích từ đất nuôi trồng thuỷ sản sang đất phi nông nghiệp diện tích là 65,50 ha.

- Chuyển mục đích từ đất nông nghiệp khác sang đất phi nông nghiệp diện tích là 52,85 ha

*(Diện tích phân bổ cho các xã, thị trấn chi tiết thể hiện tại biểu 04/CH)*

*2.2.4.2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp*

Diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 18,26 ha. Trong đó:

- Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm.

*(Diện tích phân bổ cho các xã, thị trấn chi tiết thể hiện tại biểu 04/CH)*

*2.2.4.3. Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở*

- Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở toàn huyện đến năm 2030 diện tích là 165,43 ha.

*(Diện tích phân bổ cho các xã, thị trấn chi tiết thể hiện tại biểu 04/CH)*

*2.2.5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng*

Để khai thác triệt để và có hiệu quả tiềm năng đất đai, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất các ngành, trong kỳ quy hoạch sẽ khai thác diện tích đất chưa sử dụng vào các mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp.

*2.2.5.1. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích đất nông nghiệp*

Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030, trên địa bàn huyện diện tích đất chưa sử dụng không đưa vào sử dụng cho mục đích đất nông nghiệp:

*2.2.5.2. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích đất phi   
nông nghiệp*

Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030, diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích đất phi nông nghiệp là 2,64 ha, cụ thể đưa vào sử dụng cho các mục đích sau:

- Đất khu công nghiệp 0,07 ha.

- Đất thương mại dịch vụ 0,08 ha.

- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh 0,17 ha.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,63 ha*. (Đất giao thông).*

- Đất ở tại nông thôn 1,69 ha;

*(Diện tích phân bổ cho các xã, thị trấn chi tiết thể hiện tại biểu 05/CH)*

**2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng**

Căn cứ vào các chương trình, dự án quy hoạch của các ngành, địa phương và đặc điểm về điều kiện tự nhiên trên địa bàn huyện; huyện Văn Lâm đã tổng hợp, cân đối, xác định và quy hoạch các khu chức năng chính trên địa bàn huyện đến năm 2030 như sau: *(Chi tiết thể hiện tại biểu 11/CH)*:

***\* Đất đô thị***

Đến năm 2030 toàn huyện có 704,74 ha diện tích đất đô thị chiếm 9,37% diện tích đất tự nhiên của huyện. Tập trung trên địa bàn thị trấn Như Quỳnh

***\* Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)***

Đến năm 2030, toàn huyện có 617,54 ha đất khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm chiếm 8,21% diện tích tự nhiên. Trong đó, khu vực chuyên trồng lúa nước là 431,30 ha, chiếm 100% diện tích đất trồng lúa (Tập trung chủ yếu ở các xã Chỉ Đạo, Đại Đồng, Lạc Đạo, Lương Tài, Việt Hưng…) và khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm 186,24 ha chiếm 30,16% đất khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm tập trung chủ yếu ở các xã (Xã Chỉ Đạo, Lạc Đạo, Lương Tài, Việt Hưng..). Diện tích, cơ cấu sử dụng đất phân bổ tại các xã như sau:

**Bảng 64: Diện tích đất khu sản xuất nông nghiệp phân bổ cho các xã**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Diện tích**  **(ha)** | **Cơ cấu**  **%** |
|  | **Toàn huyện** | **617,54** | **100,00** |
| 1 | Thị trấn Như Quỳnh | 9,53 | 1,54 |
| 2 | Xã Chỉ Đạo | 151,31 | 24,50 |
| 3 | Xã Đại Đồng | 84,83 | 13,74 |
| 4 | Xã Đình Dù | 19,69 | 3,19 |
| 5 | Xã Lạc Đạo | 78,95 | 12,78 |
| 6 | Xã Lạc Hồng | 12,83 | 2,08 |
| 7 | Xã Lương Tài | 108,01 | 17,49 |
| 8 | Xã Minh Hải | 16,13 | 2,61 |
| 9 | Xã Tân Quang | 2,03 | 0,33 |
| 10 | Xã Trưng Trắc | 6,42 | 1,04 |
| 11 | Xã Việt Hưng | 127,81 | 20,70 |

***\* Khu du lịch***

Diện tích khu khu du lịch đến năm 2030 trên địa bàn huyện là 24,89 ha, chiếm 0,33% diện tích tự nhiên và được phân tại các xã, thị trấn như sau:

**Bảng 65: Diện tích đất khu du lịch phân bổ cho các xã**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Diện tích**  **(ha)** | **Cơ cấu**  **%** |
|  | **Toàn huyện** | **24,89** | **100,00** |
| 1 | Thị trấn Như Quỳnh | 0,71 | 2,85 |
| 2 | Xã Đại Đồng | 24,18 | 97,15 |

***\* Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)***

Diện tích khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp) đến năm 2030 trên địa bàn huyện là 1.252,82 ha, chiếm 16,66% diện tích tự nhiên và được phân bổ tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện như sau:

**Bảng 66: Diện tích đất khu phát triển công nghiệp phân bổ cho các xã**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Diện tích**  **(ha)** | **Cơ cấu**  **%** |
|  | **Toàn huyện** | **1.252,82** | **100,00** |
| 1 | Thị trấn Như Quỳnh | 97,00 | 7,74 |
| 2 | Xã Chỉ Đạo | 47,28 | 3,77 |
| 3 | Xã Đại Đồng | - | - |
| 4 | Xã Đình Dù | 40,98 | 3,27 |
| 5 | Xã Lạc Đạo | 182,08 | 14,53 |
| 6 | Xã Lạc Hồng | 267,69 | 21,37 |
| 7 | Xã Lương Tài | - | - |
| 8 | Xã Minh Hải | 403,71 | 32,22 |
| 9 | Xã Tân Quang | 150,42 | 12,01 |
| 10 | Xã Trưng Trắc | 47,14 | 3,76 |
| 11 | Xã Việt Hưng | 16,52 | 1,32 |

***\* Đất khu đô thị***

Trong giai đoạn này đất khu đô thị có diện tích 187,21 ha, chiếm 2,49% diện tích tự nhiên toàn huyện; Các khu đô thị được phân bổ tại các xã, thị trấn như sau:

**Bảng 67: Diện tích đất khu đô thị phân bổ cho các xã**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Diện tích**  **(ha)** | **Cơ cấu**  **%** |
|  | **Toàn huyện** | **187,21** | **100,00** |
| 1 | Thị trấn Như Quỳnh | 60,10 | 32,10 |
| 2 | Xã Chỉ Đạo | - | - |
| 3 | Xã Đại Đồng | - | - |
| 4 | Xã Đình Dù | 101,58 | 54,26 |
| 5 | Xã Lạc Đạo | - | - |
| 6 | Xã Lạc Hồng | 2,01 | 1,07 |
| 7 | Xã Lương Tài | - | - |
| 8 | Xã Minh Hải | 20,58 | 10,99 |
| 9 | Xã Tân Quang | 2,94 | 1,57 |
| 10 | Xã Trưng Trắc | - | - |
| 11 | Xã Việt Hưng | - | - |

***\* Khu thương mại dịch vụ***

Trong giai đoạn tới tập trung phát triển các ngành thương mại, dịch vụ, nâng cao chất lượng, hiệu quả của các loại hình dịch vụ, phục vụ sản xuất kinh doanh và đời sống. Các công trình cơ sở sản xuất kinh doanh của huyện trong thời gian tới là: các công trình thương mại, dịch vụ. Diện tích đất khu thương mại dịch vụ đến năm 2030 có 208,09 ha, chiếm 2,77% diện tích tự nhiên và được phân bổ tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện như sau:

**Bảng 68: Diện tích đất khu thương mại dịch vụ phân bổ cho các xã**

| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Diện tích**  **(ha)** | **Cơ cấu**  **%** |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Toàn huyện** | **208,09** | **100,00** |
| 1 | Thị trấn Như Quỳnh | 8,19 | 3,94 |
| 2 | Xã Chỉ Đạo | 5,44 | 2,61 |
| 3 | Xã Đại Đồng | 65,37 | 31,41 |
| 4 | Xã Đình Dù | 23,88 | 11,48 |
| 5 | Xã Lạc Đạo | 41,19 | 19,79 |
| 6 | Xã Lạc Hồng | 17,20 | 8,27 |
| 7 | Xã Lương Tài | 0,03 | 0,01 |
| 8 | Xã Minh Hải | 29,16 | 14,01 |
| 9 | Xã Tân Quang | 0,02 | 0,01 |
| 10 | Xã Trưng Trắc | 5,62 | 2,70 |
| 11 | Xã Việt Hưng | 11,99 | 5,76 |

***\* Khu đô thị - thương mại - dịch vụ***

Trong giai đoạn này đất khu đô thị có diện tích 150,76 ha, chiếm 2,00% diện tích tự nhiên toàn huyện. Các khu đô thị - thương mại - dịch vụ được phân bổ tại các xã, thị trấn như sau:

**Bảng 69: Diện tích đất khu đô thị - thương mại - dịch vụ phân bổ cho các xã**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Diện tích**  **(ha)** | **Cơ cấu**  **%** |
|  | **Toàn huyện** | **150,76** | **100,00** |
| 1 | Thị trấn Như Quỳnh | 7,46 | 4,95 |
| 2 | Xã Chỉ Đạo | 9,59 | 6,36 |
| 3 | Xã Đại Đồng | 0,29 | 0,19 |
| 4 | Xã Đình Dù | - | - |
| 5 | Xã Lạc Đạo | - | - |
| 6 | Xã Lạc Hồng | - | - |
| 7 | Xã Lương Tài | - | - |
| 8 | Xã Minh Hải | - | - |
| 9 | Xã Tân Quang | 129,21 | 85,71 |
| 10 | Xã Trưng Trắc | - | - |
| 11 | Xã Việt Hưng | 4,21 | 2,79 |

***\* Khu dân cư nông thôn***

Diện tích khu dân cư nông thôn đến năm 2030 trên địa bàn huyện là 2.431,78 ha, chiếm 32,33% diện tích tự nhiên. Được phân bổ trên địa bàn 10 xã của huyện.

**Bảng 70: Diện tích đất khu dân cư nông thôn phân bổ cho các xã**

| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Diện tích**  **(ha)** | **Cơ cấu**  **%** |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Toàn huyện** | **2.431,78** | **100,00** |
| 1 | Xã Chỉ Đạo | 166,17 | 6,83 |
| 2 | Xã Đại Đồng | 374,43 | 15,40 |
| 3 | Xã Đình Dù | 298,13 | 12,26 |
| 4 | Xã Lạc Đạo | 334,01 | 13,74 |
| 5 | Xã Lạc Hồng | 206,41 | 8,49 |
| 6 | Xã Lương Tài | 155,28 | 6,39 |
| 7 | Xã Minh Hải | 199,35 | 8,20 |
| 8 | Xã Tân Quang | 317,10 | 13,04 |
| 9 | Xã Trưng Trắc | 182,75 | 7,52 |
| 10 | Xã Việt Hưng | 198,15 | 8,15 |

***\* Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn***

Xây dựng các cụm dân cư nông thôn tập trung, có các biện pháp sắp xếp các hộ phân tán vào khu dân cư tập trung tại trung tâm các xã. Ngoài ra, tiến hành sắp xếp các tuyến dân cư tập trung dọc theo các tuyến đường chính, các tuyến đường liên xã gắn với đầu tư hạ tầng khu dân cư, hạn chế di chuyển nhà ở của nhân dân. Diện tích đất khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn đến năm 2030 có khoảng 976,91 ha, chiếm 12,99% diện tích tự nhiên và được phân bổ các xã, thị trấn sau:

**Bảng 71: Diện tích đất khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn phân bổ cho các xã**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Diện tích**  **(ha)** | **Cơ cấu**  **%** |
|  | **Toàn huyện** | **976,91** | **100,00** |
| 1 | Thị trấn Như Quỳnh | 100,17 | 10,25 |
| 2 | Xã Chỉ Đạo | 149,72 | 15,33 |
| 3 | Xã Đại Đồng | 106,53 | 10,90 |
| 4 | Xã Đình Dù | 32,30 | 3,31 |
| 5 | Xã Lạc Đạo | 92,06 | 9,42 |
| 6 | Xã Lạc Hồng | 13,80 | 1,41 |
| 7 | Xã Lương Tài | 111,22 | 11,38 |
| 8 | Xã Minh Hải | 122,22 | 12,51 |
| 9 | Xã Tân Quang | 32,19 | 3,30 |
| 10 | Xã Trưng Trắc | 195,31 | 19,99 |
| 11 | Xã Việt Hưng | 21,39 | 2,19 |

**III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG**

**3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư**

Vấn đề bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất được nhiều người quan tâm. Khi nhà nước thu hồi đất đang sử dụng để phục vụ cho mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng Nhà nước sẽ phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ tái định cư cho người có đất bị thu hồi để giải phóng mặt bằng. Trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, nhu cầu phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng xã hội, phát triển công nghiệp và dịch vụ, hiện đại hóa lực lượng quốc phòng và an ninh đòi hỏi quỹ đất khá lớn mà Nhà nước cần thu hồi.

Ủy ban nhân dân huyện Văn Lâm xác định một trong những nguồn thu chính cho ngân sách địa phương từ các dự án đấu giá quyền sử dụng đất, do đó trong phương án điều chỉnh huyện đã bố trí đầy đủ quỹ đất cho phát triển đô thị, các khu dân cư tập trung trên địa bàn huyện.

Hiện nay, việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư ngày càng phù hợp hơn với yêu cầu thực tế cũng như lợi ích kinh tế đảm bảo tính khả năng thực hiện điều chỉnh quy hoạch cao.

- Đối tượng được bồi thường, hỗ trợ, tái định cư ngày càng được xác định đầy đủ chính xác, phù hợp với tình hình thực tế của đất nước, giúp cho công tác quản lý đất đai của Nhà nước được nâng cao, người nhận đền bù cũng thấy thỏa đáng.

- Mức bồi thường hỗ trợ ngày càng cao tạo điều kiện cho người dân bị thu hồi đất có thể khôi phục lại tài sản bị mất.

- Việc bổ sung quy định về quyền tự thỏa thuận của các nhà đầu tư cần đất với người sử dụng đất đó góp phần giảm sức ép cho cơ quan hành chính trong việc thu hồi đất.

- Trình tự thủ tục tiến hành bồi thường hỗ trợ tái định cư đó được giải quyết nhiều khúc mắc giúp cho việc thực hiện công tác bồi thường, tái định cư đạt hiệu quả.

- Nhận thức về vấn đề thu hồi đất, tái định cư của các nhà quản lý được nâng lên tạo điều kiện vật chất và kỹ thuật trong việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

- Đội ngũ cán bộ làm công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư năng lực và có nhiều kinh nghiệm ngày càng đông đảo; sự chia sẻ kinh nghiệm thực tiễn của công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư giữa các sở, ban ngành có dự án đầu tư ngày càng hiệu quả.

- Việc chi cho hoạt động bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn huyện được thực hiện đúng theo quy định tại Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/5014 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất (sửa đổi bổ sung theo Nghị định 06/2020/NĐ-CP ngày 3 tháng 1 năm 2020 của Chính phủ) và Thông tư số 74/2015/TT-BTC ngày 15/5/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất

Việc tổ chức thực hiện thu hồi, bồi thường, hỗ trợ tái định cư với ý thức của nhân dân ta khá cao trong chấp hành quyết định thu hồi đất của Nhà nước vào mục đích quốc phòng, an ninh, xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, xây dựng cơ sở hạ tầng xã hội, nhiều trường hợp người bị thu hồi đất chịu thiệt thòi ít nhiều nhưng vẫn vui lòng và mong muốn được đóng góp chung để xây dựng một xã hội văn minh hơn. Bên cạnh đó còn nhiều hạn chế, gặp nhiều khó khăn khi thực hiện công tác thu hồi, bồi thường và giải phóng mặt bằng là vấn đề nhạy cảm và phức tạp nhằm xây dựng các khu công nghiệp, khu dịch vụ, khu sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp. Quy luật giá trị bắt đầu tác động vào tư tưởng của người có đất bị thu hồi rồi hình thành nên sự so sánh về thiệt thòi của mình khi đất do mình đang sử dụng được giao cho người khác với khả năng sinh lợi cao hơn nhiều. Từ đó nảy sinh nhiều khiếu kiện của dân về mức bồi thường, hỗ trợ, đồng thời tạo nên tâm lý nặng nề đối với nhà đầu tư khi thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để giải phóng mặt bằng.

**3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực**

- Tác động tích cực của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng đảm bảo an ninh lương thực quốc gia:

Theo phương án quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 thì diện tích canh tác trồng lúa có 431,41 ha với khoảng 669,00 ha gieo trồng; góp phần đảm bảo an ninh lương thực cục bộ trên địa bàn huyện .

- Tác động tiêu cực của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng đảm bảo an ninh lương thực quốc gia:

Việc chuyển đổi một số diện tích đất nông nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp) trong một thời gian ngắn, nhất là tại các xã, thị trấn đất trồng lúa có điều kiện canh tác tốt, cơ sở hạ tầng kỹ thuật hoàn thiện mà thiếu cân nhắc đến hiệu quả phát triển kinh tế - xã hội - môi trường lâu dài sẽ tác động tiêu cực đến sản xuất và đời sống của một bộ phân nông dân và đe doạ mục tiêu đảm bảo an ninh lương thực cục bộ trên địa bàn huyện.

**3.3. Đánh tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất**

- Phương án quy hoạch sử dụng đất đã tạo thêm quỹ đất ở tại đô thị là 309,31 ha, đất ở tại nông thôn trên 1.516,79 ha để bố trí tái định cư cho các hộ bị giải tỏa, thu hồi đất khi thực hiện các dự án xây dựng công trình công cộng, bố trí đất cho các hộ tăng thêm tự nhiên, dãn dân và tăng cơ học cho dân số đến các khu công nghiệp, đô thị mới của huyện; đồng thời tạo quỹ đất để phát triển thị trường bất động sản tạo nguồn thu cho ngân sách địa phương.

Dân số Văn Lâm đang tiếp tục gia tăng kéo theo nhu cầu lớn về đất làm nhà ở, đất sản xuất tăng theo trong khi quỹ đất không còn nhiều nên phải có phương án quy hoạch để cân bằng nhu cầu sử dụng đất với quỹ đất hiện có.

Quy hoạch sử dụng đất có tác động tích cực cũng như tiêu cực đối với việc giải quyết quỹ đất ở, ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất:

*\* Tác động tích cực*

- Giải quyết được nhu cầu đất ở của người dân.

- Thực hiện công nghiệp hoá - hiện đại hoá nông thôn thông qua bố trí quỹ đất cho hàng loạt công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội ở nông thôn nhằm nâng cao mức hưởng thụ phúc lợi vùng nông thôn, giảm dần chênh lệch giữa nông thôn và thành thị theo hướng đô thị hoá nông thôn.

- Giảm tỷ lệ thất nghiệp, tăng tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở nông thôn do quy hoạch xây dựng các khu, cụm, tiểu thủ công nghiệp.

*\* Tác động tiêu cực*

- Khi thực hiện các dự án lớn như xây dựng các tuyến đường giao thông liên tỉnh, các khu công nghiệp,... thì nhà nước phải thực hiện công tác thu hồi đất của dân. Trong đó có một số hộ là đất ở thì buộc chính quyền địa phương phải có các khu tái định cư cho người dân. Việc này cũng ảnh hưởng không nhỏ tới đời sống nhân dân như ảnh hưởng đến các hoạt động sinh hoạt hằng ngày, việc làm,...

- Việc thực hiện chính sách đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp cũng nhiều bất cập, chủ yếu chi trả bằng tiền, người có đất nông nghiệp bị thu hồi tự lo chuyển đổi nghề nhiều người sau khi bị thu hồi đất bị rơi vào tình trạng thất nghiệp, không ổn định cuộc sống.

**3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng**

Phát triển hạ tầng hợp lý có vai trò quyết định tới sự phát triển bền vững của đô thị chứ không chỉ nhìn nhận trên giải pháp thiết kế hay quy hoạch. Đây chính là khâu còn thiếu trong các chính sách quản lý phát triển đô thị, định hướng thiết kế, quy hoạch hiện nay.

Quy hoạch hạ tầng trong giai đoạn tới cần được thiết lập gắn kết với nguyên tắc quy hoạch cấu trúc đô thị trong mục tiêu phát triển đô thị bền vững. Xem xét lại sự phát triển thiếu kiểm soát, phi cấu trúc hiện nay, đảm bảo không phá vỡ những liên kết của hạ tầng với các chức năng chính của đô thị.

Hạ tầng phải có khả năng thích ứng, hoàn thiện với sự biến đông của đô thị tạo điều kiện, động lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội của thành phố và môi trường thuận lợi cho các nhà đầu tư. Nâng cao đời sống nhân dân về mặt cung cấp điện, nước sạch, vệ sinh môi trường.

Phát triển hạ tầng tiếp tục đầu tư nâng cấp đồng bộ hệ thống đường bộ hiện đại theo tiêu chuẩn quốc gia, đầu tư nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu vực đô thị theo tiêu chuẩn của đô thị văn minh, hiện đại, hoàn thành cơ bản mạng lưới giai thông nông thôn theo hướng hình thành các cụm điểm dân cư văn minh hiện đại, thực hiện đầu tư hệ phát triển hệ thống bưu chính viễn thông với công nghệ và trình độ hiện đại ngang tầm khu vực.

Phương án quy hoạch sử dụng đất sẽ góp phần thúc đẩy nhanh hơn quá trình đô thị của huyện theo chiều rộng (quá trình mở rộng của không gian phát triển đô thị và sự tăng lên nhanh chóng của dân số đô thị) và chiều sâu (quá trình xây dựng, hoàn chỉnh hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị theo tiêu chí đô thị loại ) thông qua việc đăng ký danh mục các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển dân cư, công nghiệp, thương mại dịch vụ trên địa bàn

**3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc**

Trên địa bàn huyện Văn Lâm có các khu di tích được xếp hạng quốc gia như: Khu di tích Chùa Nôm, Pháp Vân Cổ Tự, Đền Ghênh, chùa Thái Lạc….Trong phương án quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 của huyện đã bố trí diện tích đất có di tích lịch sử văn hóa tăng thêm 28,39 ha để mở rộng và tôn tạo khu di tích chùa Nôm, chùa Ông, đền Ghênh... Ngoài ra, hệ thống cơ sở hạ tầng kết nối các khu di tích với hệ thống cơ sở hạ tầng chung được quan tâm đầu tư xây dựng đảm bảo thuận tiện cho người dân và du khách thập phương đến tham quan.

Quy hoạch sử dụng đất đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ cảnh quan và tạo điều kiện tốt nhất cho nhân dân tham gia các dịch vụ nâng cao đời sống. Quy hoạch phải tuân thủ đầy đủ, nghiêm túc các quy định của Nhà nước, đặc biệt là Luật Di sản văn hóa; tôn trọng, giữ gìn tối đa các di tích gốc, đặc điểm di tích, phục hồi các di tích phải đảm bảo tính khoa học, khách quan; bảo đảm tạo dấu ấn sâu sắc đối với du khách. Phải lựa chọn vị trí phù hợp; bố trí lại khu đón tiếp, nhà ban quản lý, khu dịch vụ, bãi đỗ xe bảo đảm không ảnh hưởng quá lớn đến quỹ đất sản xuất nông nghiệp của nhân dân. Đồng thời, chú trọng bảo vệ môi trường, thu gom xử lý rác thải tại các điểm du lịch; xây dựng các tua, tuyến du lịch trong khoảng thời gian hợp lý nhất tạo điều kiện tốt cho du khách tham quan...

**3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên**

Phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện đã rà soát, đánh giá thực trạng các nguồn tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn Văn Lâm; trong đó rà soát kỹ tài nguyên chủ lực là đất đai và tài nguyên khoáng sản. Đồng thời đánh giá, xác định khả năng có thể khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên trong giai đoạn quy hoạch từ đó tiến hành tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030. Do đó, phương án quy hoạch đảm bảo khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên một cách hợp lý, tiết kiệm và đạt hiệu quả kinh tế cao.

Tuy nhiên, cũng theo phương án quy hoạch này, trong vòng 10 năm tới diện tích đất phi nông nghiệp tăng lên khá lớn 2.257,43 ha nhất là đất ở tại đô thị tăng 163,49 ha; đất ở tại nông thôn tăng 795,26 ha, đất khu công nghiệp tăng 321,12 ha, đất cụm công nghiệp tăng 310,98 ha, đất thương mại dịch vụ tăng 203,72 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 603,00 ha,… Điều này dự báo một phần diện tích đất nông nghiệp sẽ bị thu hẹp đồng thời làm gia tăng khả năng phát thải chất thải công nghiệp, chất thải sinh hoạt vào môi trường, tạo nguy cơ gây ô nhiễm vào môi trường đất, môi trường nước, môi trường công cộng nếu ngay từ bây giờ không đề ra được giải pháp hữu hiệu.

Phương án đã định hướng việc bố trí thu gom, xử lý các loại chất thải rắn phát sinh trên địa bàn; đồng thời quy hoạch sắp xếp lại các nghĩa trang nghĩa địa theo hướng tập trung nhằm tiết kiệm quỹ đất và đảm bảo vệ sinh môi trường.

**Phần IV**

**GIẢI PHÁP THỰC HIỆN**

**I. XÁC ĐỊNH CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

- Trong quá trình sử dụng đất phải thường xuyên cải tạo để nâng cao độ phì nhiêu của đất; sử dụng đất một cách tiết kiệm và hiệu quả; Hạn chế việc cày, xới bề mặt đất tại những vùng đất dốc (nhất là trong thời gian mùa mưa);

- Tuyên truyền nâng cao nhận thức của nhân dân trong việc bảo vệ môi trường, xây dựng và thực hiện chương trình hành động cụ thể để bảo vệ môi trường nhằm xây dựng môi trường sống xanh - sạch - đẹp và đảm bảo phát triển bền vững;

- Tuyên truyền vận động người dân trong việc sử dụng nước sạch và giữ gìn vệ sinh môi trường;

- Kiên quyết di dời toàn bộ nhà máy, xí nghiệp sản xuất gây ô nhiễm ra khỏi khu dân cư theo quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Việc sử dụng phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong quá trình sản xuất phải đảm bảo tiêu chuẩn chủng loại cho phép nhằm hạn chế ô nhiễm môi trường đất, môi trường nước;

- Bố trí đất cho các điểm công nghiệp phải có giải pháp kỹ thuật làm giảm thiểu tính độc hại của các chất thải đồng thời có biện pháp xử lý, tránh gây ô nhiễm môi trường, phá hoại sự cân bằng môi trường sinh thái.

- Sử dụng đất tiết kiệm diện tích bề mặt, khai thác triệt để không gian, phát triển kết cấu hạ tầng. Khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân đầu tư bảo vệ, cải tạo, nâng cao độ phì của đất. Khai hoang, đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp nhằm sử dụng triệt để, tiết kiệm và hiệu quả quỹ đất.

- Bảo vệ tầng đất canh tác khi chuyển đất sản xuất nông nghiệp sang sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp.

- Đầu tư các công trình xử lý chất thải ở các khu, cụm công nghiệp, bệnh viện, khu dân cư,... đảm bảo chất thải được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường. Tăng cường công tác quản lý môi trường, triển khai đồng bộ, kịp thời việc đầu tư công trình xử lý rác thải công nghiệp, rác thải sinh hoạt

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về bảo vệ môi trường, coi trọng bảo vệ môi trường.

**II. XÁC ĐỊNH CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

Để quy hoạch, kế hoạch có tính khả thi cao, đáp ứng tốt nhu cầu sử dụng đất và hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của huyện trong giai đoạn đến năm 2030 theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ đã đề ra. Trong quá trình triển khai cần thực hiện một số giải pháp sau:

## ***2.1. Giải pháp về cơ chế, chính sách***

- Thực hiện đồng bộ các nội dung quản lý Nhà nước về đất đai; đồng thời xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ tổng thể đến các địa phương đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh; đảm bảo việc sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực, các địa phương phải dựa trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp...

- Cơ quan Tài nguyên và môi trường huyện và cán bộ địa chính thị trấn, xã có trách nhiệm hướng dẫn việc triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và cung cấp thông tin có liên quan cho chủ sử dụng đất để thực hiện;

- Xây dựng chính sách đất đai và cụ thể hoá các điều khoản của Luật đất đai và các văn bản dưới Luật, đảm bảo kịp thời và phù hợp với tình hình thực tế của địa phương;

- Cần có chính sách khuyến khích và thu hút các nhà đầu tư vào các dự án phát triển kinh tế, xã hội trên địa bàn; khuyến khích phát triển mạnh mẽ các thành phần kinh tế theo hướng sản xuất hàng hóa và nâng cao chất lượng dịch vụ, thương mại, du lịch. Thu hút người có tài và lao động có trình độ kỹ thuật từ các vùng khác đến công tác và làm việc lâu dài trên địa bàn huyện; đồng thời đẩy nhanh tốc độ đào tạo nguồn nhân lực bằng cách đào tạo tại chỗ, gửi đi đào tạo, liên kết đào tạo;

- Tăng cường đầu tư để đào tạo nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ chuyên môn ở tất cả các ngành các lĩnh vực, đặc biệt là trong lĩnh vực đất đai;

- Quan tâm và giải quyết tốt việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; đồng thời có chính sách đào tạo nghề, chuyển đổi nghề nghiệp, bố trí việc làm để ổn định đời sống cho các hộ khi bị thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Giải quyết tranh chấp đất đai theo đúng Luật đất đai;

- Đẩy nhanh tốc độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; theo sát sự biến động do chuyển quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất;

- Khuyến khích đầu tư thâm canh tăng vụ, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, nâng cao hiệu quả sử dụng đất;

- Nghiên cứu, đề xuất các chính sách nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng sử dụng đất, khuyến khích đầu tư phát triển kinh tế - xã hội trên toàn huyện theo nguyên tắc: tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ tài nguyên đất và môi trường sinh thái;

+ Khuyến khích các nhà đầu tư phát triển tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp. Ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng nhằm từng bước thu hút phát triển công nghiệp;

+ Hỗ trợ vốn vay sản xuất: Trên nguyên tắc thuận tiện, lãi suất thấp, sử dụng vốn vay đúng mục đích, hiệu quả, bảo toàn vốn. Chủ yếu tập trung vào phát triển kinh tế hộ gia đình;

+ Hỗ trợ phát triển ngành nghề: Đầu tư máy móc, thiết bị để khôi phục, phát triển các làng nghề truyền thống, các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp...

+ Chính sách phát triển dịch vụ, chế biến, tiêu thụ sản phẩm: nâng cấp và mở rộng chợ làm nơi giao lưu buôn bán;

+ Chính sách thông tin về thị trường: Cần phải được xúc tiến mạnh mẽ nhằm giúp đỡ và định hướng cho nông dân sản xuất để đem lại hiệu quả cao và bền vững nhất.

## ***2.2. Giải pháp đào tạo nguồn nhân lực và vốn đầu tư***

- Đầu tư có trọng điểm và kịp thời trên các lĩnh vực, đặc biệt là đầu tư phát triển nông nghiệp sạch, công nghiệp và xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông thuỷ lợi...

- Tiếp tục tăng cường đầu tư cho các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hoá nhằm nâng cao trình độ dân trí, tỷ lệ lao động qua đào tạo và sức khoẻ người lao động;

- Có các chính sách đãi ngộ để thu hút cán bộ khoa học kỹ thuật giỏi cho các ngành của huyện (như tạo điều kiện về cấp đất, nhà ở, tuyển dụng thẳng vào biên chế nhà nước, không qua tập sự. Có chính sách hỗ trợ và chế độ đãi ngộ thỏa đáng để thu hút, khuyến khích trí thức trẻ về công tác tại huyện cũng như tại thị trấn, xã);

- Tăng cường bồi dưỡng cán bộ quản lý các doanh nghiệp, sắp xếp lại và nâng cao trình độ cán bộ quản lý nhà nước. Xây dựng đội ngũ cán bộ công chức có phẩm chất và năng lực tốt để đáp ứng nhu cầu phát triển của các ngành;

- Thực hiện việc luân chuyển và tăng cường cán bộ huyện về cấp thị trấn, xã đảm nhận các cương vị lãnh đạo chủ chốt, thực hiện tốt chế độ trợ cấp ban đầu đối với cán bộ thuộc diện luân chuyển; có chế độ tiền lương và phụ cấp, chính sách bổ nhiệm, bố trí công tác sau khi hoàn thành nhiệm vụ;

- Mở rộng dạy nghề, truyền nghề bằng nhiều hình thức thích hợp, có chính sách khuyến khích hỗ trợ học nghề cho lực lượng lao động; chú trọng đào tạo lao động là người địa phương, sử dụng họ vào các doanh nghiệp đóng trên địa bàn;

- Huy động tối đa các nguồn vốn cho sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng từ nguồn vốn ngân sách, vốn doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết và vốn tự có trong nhân dân;

- Nguồn thu từ đất phải được sử dụng thoả đáng cho mục đích phát triển kinh tế lẫn vấn đề xã hội.

- Khuyến khích doanh nghiệp vào đầu tư tại các điểm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn huyện;

- Huy động tiền vốn và nhân lực trong nhân dân vào các hoạt động sản xuất và kinh doanh đẩy mạnh phát triển sản xuất để có nguồn lực tài chính, phát huy và khai thác hết nội lực của địa phương từ các nguồn thu, các khoản thuế;

- Mở rộng hình thức “Nhà nước và nhân dân cùng làm” để đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng quy mô nhỏ, phục vụ dân sinh, nhất là các hệ thống giao thông, thuỷ lợi,… Đồng thời tranh thủ sự giúp đỡ của các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước.

## ***2.3. Giải pháp về khoa học công nghệ và kỹ thuật***

Bố trí đủ điều kiện vật chất, từng bước ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát, tổ chức thực hiện quy hoạch.

Tăng cường công tác điều tra cơ bản, nâng cao chất lượng công tác dự báo, sự tham gia phản biện khoa học trong và ngoài ngành nhằm nâng cao tính khả thi của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.

Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu quản lý tài nguyên đất, áp dụng công nghệ tiên tiến để cải thiện chất lượng điều tra điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Củng cố và nâng cao hệ thống thông tin về đất đai, ứng dụng công nghệ viễn thám trong việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đáp ứng yêu cầu quản lý đất đai và hội nhập quốc tế.

## ***2.4. Tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất***

Trên cơ sở phương án quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 của huyện đã được UBND tỉnh xét duyệt, thực hiện đồng bộ một số nhiệm vụ sau:

- Tiến hành công bố rộng rãi phương án quy hoạch sử dụng đất được duyệt trên các phương tiện thông tin đại chúng, kết hợp với tuyên truyền, phổ biến pháp luật đất đai ở cơ sở nhằm nâng cao ý thức sử dụng đất đúng mục đích, đúng quy hoạch sử dụng đất được duyệt, ngăn chặn các hiện tượng vi phạm pháp luật đất đai.

- Phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất cho các xã, thị trấn để các địa phương thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 của địa phương mình; Nhằm đảm bảo đồng bộ trong việc phê duyệt và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp huyện.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật đất đai nhất là quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo Nghị định số 06/2020/NĐ-CP ngày 03/01/2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung Điều 17 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; để nâng cao nhận thức trong các cấp, các ngành và các tầng lớp nhân dân. Quá trình xử lý các quan hệ về đất đai phải tuân thủ chặt chẽ các quy định của pháp luật; xử lý tốt mối quan hệ lợi ích giữa Nhà nước - Doanh nghiệp - nhân dân, khuyến khích chủ đầu tư tự thỏa thuận với người sử dụng đất theo quy định pháp luật.

**KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

**1. Kết luận**

Tính khả thi của Quy hoạch sử đất đến năm 2030 huyện Văn Lâm được thể hiện ở những mặt cơ bản sau:

1. Trình tự, nội dung các bước trong phương án quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 của huyện tuân thủ theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về ký hiệu bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ uy hoạch sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất.

2. Phương án Quy hoạch sử đất đến năm 2030 huyện Văn Lâm được xây dựng dựa trên sơ sở tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ trước, Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Văn, Quy hoạch chung xây dựng huyện Văn Lâm đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, Chương trình phát triển đô thị huyện Văn Lâm giai đoạn 2017 - 2020, định hướng đến năm 2030; Quy hoạch phân khu trung tâm huyện; quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 cho khu vực thị trấn Như Quỳnh và các xã lân cận; quy hoạch chung khu vực phát triển đô thị huyện Văn Lâm, quy hoạch và định hướng phát triển của các ngành, lĩnh vực, các quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị, nhu cầu sử dụng đất các sở, ban ngành, địa phương xác định; tiềm năng và quỹ đất hiện có của huyện.

3. Phương án quy hoạch sử dụng đất được xây dựng cho từng chỉ tiêu sử dụng đất cụ thể, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất trong từng giai đoạn để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trên cơ sở có xét đến tính khả thi, sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, bền vững và đảm bảo môi trường sinh thái.

4. Xác lập được sự ổn định về mặt pháp lý trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai. Là căn cứ để tiến hành giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng theo đúng pháp luật hiện hành, giúp cho các ngành có cơ sở pháp lý đầu tư phát triển trên địa bàn huyện.

5. Chỉ tiêu các loại đất của phương án quy hoạch và các chỉ tiêu sử dụng đất cụ thể trong giai đoạn quy hoạch là khung chung định hướng cho việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các xã, thị trấn và các ngành trên địa bàn huyện.

Đất chưa sử dụng được khai thác triệt để, đảm bảo tính tiết kiệm đất và sự hài hoà trong sử dụng đất cũng như cân bằng tự nhiên.

**2. Kiến nghị**

Để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, tạo điều kiện phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sử dụng đất, UBND huyện Văn Lâm kiến nghị:

1. Đề nghị Hội đồng nhân dân huyện, Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua, UBND tỉnh sớm xem xét phê duyệt Quy hoạch sử đất đến năm 2030 huyện Văn Lâm để UBND huyện có cơ sở thực hiện việc quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn cũng như có cơ sở pháp lý cho việc thực hiện các nội dung của phương án, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

2. Đề nghị UBND tỉnh, các Sở, Ban ngành và các cấp, các ngành ở địa phương quan tâm đầu tư thực hiện đồng bộ các chỉ tiêu đã đề ra trong Quy hoạch sử đất đến năm 2030 huyện Văn Lâm.

**HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU**